

VIỆT NAM

PGS.TS. Trần Quang Bảo – Cục trưởng

Cục Lâm nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, số 2 Ngọc Hà,
quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

baofuv@gmail.com

+8494.504.3274

**GIAI ĐOẠN TÍN CHỈ: NHẬP NGÀY BẮT ĐẦU GIAI ĐOẠN TÍN CHỈ
(01/01/2021) - NHẬP NGÀY KẾT THÚC GIAI ĐOẠN TÍN CHỈ
(31/12/2025)**

Nhập ngày báo cáo (Tháng 12/2023), bản cập nhật tháng 02/2024

Tài liệu đăng ký TREES và các tài liệu đính kèm cung cấp mô tả đầy đủ về cách thức Bên tham gia tuân thủ và lên kế hoạch đáp ứng các yêu cầu của TREES. Vui lòng điền vào biểu mẫu này và gửi nó thông qua tài khoản đăng ký ART. Tập đính kèm cũng có thể được tải lên thông qua tài khoản đăng ký ART. Hướng dẫn hoàn thành mẫu được *in nghiêng* và có thể bị xóa trước khi gửi tài liệu được hoàn thành. Các trường màu xám là phần Bên tham gia được yêu cầu hoàn thành thông tin. Các ô màu xám này cũng có thể xóa nếu cần để tạo điều kiện cho việc điền thông tin vào.

1. THÔNG TIN CỦA BÊN THAM GIA

THỰC THỂ PHÁP LÝ

QUỐC GIA

Việt Nam

KHU VỰC ĐỊA LÝ/PHẠM VI QUYỀN HẠN (nếu đăng ký với tư cách là Bên tham gia cấp địa phương)

11 tỉnh giáp ranh: Lâm Đồng, Đắk Nông, Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận

TỔ CHỨC ĐẠI DIỆN VÀ THÔNG TIN LIÊN HỆ

TÊN TỔ CHỨC

Cục Lâm nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

ĐỊA CHỈ GỬI THƯ

Số 2 Ngọc Hà, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

TÊN

Quang Bảo

HỌ

Trần

ĐỊA CHỈ EMAIL

baofuv@gmail.com

SỐ ĐIỆN THOẠI

+8494.504.3274

TỔ CHỨC ĐẠI DIỆN VÀ THÔNG TIN LIÊN HỆ

MÔ TẢ THẨM QUYỀN PHÁP LÝ ĐẠI DIỆN QUỐC GIA HOẶC KHU VỰC ĐỊA LÍ

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Lâm nghiệp được quy định tại Quyết định số 1589/QĐ-BNN-TCCB ngày 19/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Theo đó, Cục Lâm nghiệp thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý nhà nước về quản lý rừng, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong các hệ sinh thái rừng, sử dụng rừng, dịch vụ môi trường rừng; tổ chức sản xuất lâm nghiệp gắn với chế biến và thương mại lâm sản thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ theo phân cấp, ủy quyền của Bộ trưởng.

2. ĐỐI TÁC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Cung cấp danh sách bất kỳ tổ chức và cá nhân đã hoặc sẽ hỗ trợ chuẩn bị tài liệu TREES, bao gồm các cơ quan chính phủ khác, tổ chức phi chính phủ (NGO) và/hoặc các chuyên gia tư vấn kỹ thuật khác. Vui lòng mô tả ngắn gọn về vai trò của họ.

- FAO - Tổ chức Nông lương Liên Hiệp Quốc và UNEP - Chương trình Môi trường Liên Hiệp Quốc

Hỗ trợ kỹ thuật từ Chương trình UN-REDD năm 2023 (FAO và UNEP đồng thực hiện, trong đó FAO đóng vai trò chủ trì về kỹ thuật), hỗ trợ Việt Nam thực hiện thành công quy trình đăng ký TREES.

- USFS-IP – Chương trình Quốc tế của Cục Lâm nghiệp Hoa Kỳ

USFS-IP cung cấp hỗ trợ và hướng dẫn kỹ thuật

- IPSARD – Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển nông nghiệp nông thôn – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

IPSARD chịu trách nhiệm dự thảo các nội dung về Bảo đảm an toàn xã hội và môi trường (Safeguards) trong Chương 7 của Tài liệu đăng ký TREES.

- FIPI – Viện Điều tra và Quy hoạch rừng Việt Nam

FIPI chịu trách nhiệm dự thảo các nội dung liên quan đến tính toán kết quả giảm phát thải từ Chương 10 đến 15 của Tài liệu đăng ký TREES.

- VNUF – Trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam

VNUF chịu trách nhiệm tổ chức các hội thảo tham vấn các cấp (cấp trung ương, cấp tỉnh và cấp cơ sở) về các nội dung chính trong tài liệu đăng ký TREES bao gồm Bảo đảm an toàn xã hội và môi trường (Safeguards), Chia sẻ lợi ích và Tính toán kết quả giảm phát thải.

- Chuyên gia chính sách lâm nghiệp Phạm Xuân Phương

Ông Phạm Xuân Phương chịu trách nhiệm chính trong việc rà soát khung pháp lý trong lĩnh vực lâm nghiệp, đề xuất các phương án chia sẻ lợi ích và xây dựng kế hoạch chia sẻ lợi ích.

3. GIAI ĐOẠN THAM CHIẾU VÀ GIAI ĐOẠN TÍN CHỈ

Vui lòng liệt kê các ngày cho 05 năm của giai đoạn tham chiếu và giai đoạn tín chỉ.

Bắt đầu	01/01/2016	Kết thúc	12/31/2020	Bắt đầu	01/01/2021	Kết thúc	12/31/2025
	mm/dd/yyyy		mm/dd/yyyy		mm/dd/yyyy		mm/dd/yyyy

4. KHU VỰC TÍNH TOÁN KẾT QUẢ GIẢM PHÁT THẢI

Xác định xem khu vực tính toán kết quả giảm phát thải được đề xuất là ở cấp quốc gia hay địa phương. Nếu áp dụng ở quy mô cấp địa phương, hãy liệt kê (các) khu vực địa lý và/hoặc (các) lãnh thổ của người dân tộc bản địa được công nhận sẽ tham gia chương trình. Đồng thời, xác định tổng diện tích rừng và tỷ lệ diện tích rừng quốc gia được bao phủ trên toàn khu vực. Tập hình ảnh hệ thống thông tin địa lý (GIS) tham chiếu của ranh giới khu vực (cấp tỉnh hoặc quốc gia) phải được cung cấp cùng với tài liệu này.

Khu vực đề xuất tham gia chương trình là ở quy mô cấp địa phương (vùng Tây Nguyên và Nam Trung Bộ), bao gồm 11 tỉnh giáp ranh Lâm Đồng, Đắk Nông, Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận.

Dân tộc thiểu số: có hơn 20 dân tộc khác nhau, chủ yếu là người dân tộc thiểu số được ghi nhận ở 11 tỉnh¹

Tổng diện rừng tại khu vực: 4.259.068 ha vào năm 2020, chiếm 29,04% diện tích rừng toàn quốc.

Tệp hình dạng GIS dưới đây:

https://drive.google.com/file/d/1HLt_i9ThkG8DXb_kvW5ZkWTbx_dv97/view?usp=sharing.

¹ List of ethnic groups in Viet Nam: <https://chinhphu.vn/dan-toc/danh-sach-cac-dan-toc-viet-nam-10000494?gidzl=8nKcTIQ-gqed3I1o8QFGJo0CAt8ueunBRmy9M6aYXvXNIbpDFdQ7Je0Bd0xh8yTRmLxAcGsdS8F9B3IIW>



5. TIÊU CHÍ THAM GIA

Đối với mỗi tiêu chí đủ điều kiện dưới đây, vui lòng mô tả chương trình REDD+ đáp ứng tiêu chí đó như thế nào.

1. Bên tham gia ART là chính quyền quốc gia hoặc chính quyền địa phương không quá một cấp so với cấp quốc gia

Bên tham gia ART tại Việt Nam là cơ quan Chính phủ ở cấp quốc gia.

2. Nếu khu vực tham gia ở cấp địa phương được Chính phủ trung ương hoặc Chính quyền địa phương đề xuất:

- Ranh giới của khu vực tham gia tại địa phương phải tương ứng với toàn bộ khu vực của một hoặc nhiều khu vực địa lý hành chính không quá một cấp hành chính trở xuống tính từ cấp quốc gia và một hoặc một số lãnh thổ của người bản địa được công nhận; VÀ
- Khu vực tham gia có tổng diện tích rừng tối thiểu là 2,5 triệu ha

Khu vực đề xuất tham gia chương trình là ở quy mô cấp địa phương (vùng Tây Nguyên và Nam Trung Bộ), bao gồm 11 tỉnh giáp ranh Lâm Đồng, Đắk Nông, Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận.

Tổng diện tích rừng tại khu vực là 4,26 triệu ha, trong đó 3,24 triệu ha rừng tự nhiên và 1,02 triệu ha rừng trồng.

3. Nếu Bên tham gia là chính quyền địa phương, Bên tham gia đã hoặc sẽ cung cấp thư phê duyệt từ chính phủ quốc gia cho phép Bên tham gia đăng ký và tham gia ART.

Không áp dụng do Bên tham gia là cơ quan Chính phủ ở cấp quốc gia.

4. Bên tham gia hoặc quốc gia của Bên tham gia có đưa lĩnh vực lâm nghiệp vào NDC của quốc gia đó.

Mục tiêu giảm phát thải trong lĩnh vực lâm nghiệp và sử dụng đất đến năm 2030 so với BAU trong NDC 2022 tăng cao so với NDC 2020, cụ thể Đóng góp không điều kiện đã tăng từ 9% lên 15,8% và Đóng góp có điều kiện tăng từ 27% lên 43,5%.

Hợp phần giảm phát thải KNK xác định 75 biện pháp, bao gồm 12 biện pháp trong lĩnh vực sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp (LULUCF). Trong đó, đến năm 2030 bằng nguồn lực trong nước sẽ giảm 9% tổng lượng phát thải KNK (tương đương với 83,9 triệu tấn CO₂tđ) so với kịch bản phát thải trong điều kiện phát triển thông thường (BAU). Mức giảm này sẽ tăng lên đến 27% (tương đương với 250,8 triệu tấn CO₂tđ) khi nhận được hỗ trợ quốc tế.

5. Bên tham gia hoặc quốc gia của Bên tham gia có hệ thống cung cấp thông tin về các nguyên tắc bảo đảm an toàn

Việt Nam đã xây dựng Hệ thống thông tin về bảo đảm an toàn cấp quốc gia (SIS): <http://sis.kiemlam.org.vn>. Hệ thống SIS hiện do Cục Kiểm lâm thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quản lý và khai thác thông tin từ nhiều nguồn khác nhau - bao gồm các chính sách, luật và quy định quốc gia, hệ thống thông tin ngành lâm nghiệp quốc gia, bao gồm dữ liệu thống kê và bản đồ, và báo cáo từ các cơ quan thực hiện REDD+.

Chi tiết về thiết kế giao diện và chức năng của SIS được mô tả cụ thể trong Báo cáo tóm tắt về bảo đảm an toàn lần thứ nhất đã được đệ trình đến UNFCCC vào tháng 01 năm 2019: https://redd.unfccc.int/files/4850_1_first_soi_viet_nam_28eng_29.pdf.

Như đã lưu ý ở trên, Việt Nam đã nộp Bản tóm tắt thông tin đầu tiên vào tháng 1 năm 2019 và Bản tóm tắt thông tin lần thứ hai hiện đang được chuẩn bị. Bản tóm tắt này sẽ bao gồm giai đoạn 2019 đến 2023 và dự kiến sẽ được nộp cho UNFCCC vào năm 2024.

6. QUYỀN SỞ HỮU VÀ QUYỀN HƯỞNG DỤNG ĐỐI VỚI KẾT QUẢ GIẢM PHÁT THẢI

Cung cấp một bản tóm tắt về quyền của bên tham gia đối với kết quả chuyển nhượng giảm phát thải (tín chỉ các bon) được tạo ra từ khu vực dự án (các quy định, văn bản pháp luật như luật, thông tư, văn bản hành chính) hoặc bản mô tả các quyền đó theo văn bản pháp luật quốc gia hiện hành. Bên tham gia không nhất thiết phải thiết lập hay ban hành các văn bản pháp luật hoặc khung pháp lý mới để giải quyết vấn đề quyền các bon. Tuy nhiên dựa theo khuôn khổ hiến pháp hoặc pháp luật hiện hành, nên giải thích các cách thức mà quyền các bon và/hoặc các lợi ích gắn với

tài sản vô hình được thiết lập và giải quyết như thế nào. Phần giải thích này nên bao gồm cơ sở pháp lý để tạo ra các quyền và lợi ích đó, và cách giải quyết các khiếu nại đối với các quyền đó của tổ chức tư nhân, người dân bản địa hoặc các tổ chức địa phương (phù hợp với các biện pháp bảo đảm an toàn Cancun của UNFCCC). Cần phải mô tả mọi thỏa thuận hiện có hoặc sẽ được thực hiện để chuyển giao các quyền của TREES hoặc các thỏa thuận chia sẻ lợi ích giữa bên sở hữu quyền các bon với những người hưởng lợi (bao gồm cả người dân bản địa và các cộng đồng dân cư). TREES chỉ được phát hành tin chỉ các bon khi đã chứng minh được việc sở hữu và các quyền liên quan rõ ràng.

Cho đến nay Việt Nam chưa có văn bản quy phạm pháp luật quy định chính thức về quyền của các bên tham gia đối với lượng phát thải và hấp thụ được tạo ra từ rừng - quyền các bon rừng (trừ Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ quy định thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung bộ). Tuy nhiên, khuôn khổ pháp luật hiện hành của Việt Nam đã tạo cơ sở pháp lý để có thể xác định quyền các bon rừng. Cụ thể diễn giải như sau:

1. CƠ SỞ PHÁP LÝ XÁC ĐỊNH QUYỀN ĐỐI VỚI KẾT QUẢ GIẢM PHÁT THẢI/TÍN CHỈ CÁC-BON RỪNG

1.1 Quyền sở hữu rừng, quyền sử dụng rừng

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013) nêu rõ “Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, (...) tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý” (Điều 53). Trong đó “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật” (Khoản 1 Điều 54). “Nhà nước có chính sách bảo vệ môi trường; quản lý, sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên; bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.” (Khoản 1 Điều 63).

- Khoản 7 Điều 4 Luật Quản lý và sử dụng tài sản công (2017) nêu rõ “Đất đai; tài nguyên nước, tài nguyên rừng, (....) và các tài nguyên khác do Nhà nước quản lý theo quy định của pháp luật.” là tài sản công. Cũng theo luật này, khoản 1 Điều 6 quy định nguyên tắc quản lý, sử dụng tài sản công khẳng định “Mọi tài sản công đều phải được Nhà nước giao quyền quản lý, quyền sử

dụng và các hình thức trao quyền khác cho cơ quan, tổ chức, đơn vị và đối tượng khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.”

- Liên quan đến tài nguyên rừng, Điều 7 Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 quy định về sở hữu rừng nêu rõ “1. Nhà nước là đại diện chủ sở hữu đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân bao gồm: Rừng tự nhiên; rừng trồng do Nhà nước đầu tư toàn bộ; rừng trồng do Nhà nước thu hồi, được tặng cho hoặc trường hợp chuyển quyền sở hữu rừng trồng khác theo quy định của pháp luật. 2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng bao gồm: Rừng do tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đầu tư; rừng được nhận chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế rừng từ chủ rừng khác theo quy định của pháp luật.” Ngoài ra, theo khoản 9, Điều 2, Luật Lâm nghiệp định nghĩa “Chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng; giao đất, cho thuê đất để trồng rừng; tự phục hồi, phát triển rừng; nhận chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế rừng theo quy định của pháp luật”.

Như vậy, pháp luật hiện hành của Việt Nam đã quy định rõ đối với rừng tự nhiên và rừng trồng do Nhà nước đầu tư toàn bộ, quyền sở hữu rừng thuộc về Nhà nước; đối với rừng sản xuất là rừng trồng do chủ rừng tự đầu tư, quyền sở hữu thuộc về chủ rừng và họ có quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài nguyên đó (Điều 158 Bộ Luật Dân sự 2015). Trường hợp Chủ rừng được nhà nước giao rừng, cho thuê rừng tự nhiên hoặc rừng trồng do nhà nước đầu tư toàn bộ để sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp, họ chỉ có quyền sử dụng rừng nhưng không có quyền sở hữu rừng, nghĩa là Chủ rừng chỉ có quyền khai thác công dụng và hưởng lợi từ rừng theo chính sách của nhà nước, trong đó có các-bon rừng.

1.2 Quyền đại diện chủ sở hữu về rừng

- Luật Quản lý và sử dụng tài sản công (2017) quy định Chính phủ thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu tài sản công trong phạm vi toàn quốc (khoản 2 Điều 13), trong đó có tài nguyên rừng; UBND các cấp thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu đối với tài sản công thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định của pháp luật.... (khoản 1 Điều 18), trong đó có tài nguyên rừng.

- Luật Tổ chức chính phủ 2015 (Khoản 6 Điều 8) quy định về nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ trong quản lý và phát triển kinh tế nêu rõ Chính phủ với tư cách là đại diện chủ sở hữu tài sản công thuộc sở hữu toàn dân, nhà nước thống nhất quản lý, sử dụng có hiệu quả tài nguyên quốc gia, trong đó có tài nguyên rừng; khoản 4 Điều 33 quy định Bộ trưởng với tư cách là thành

viên Chính phủ có trách nhiệm thực hiện các công việc cụ thể theo ngành, lĩnh vực được phân công hoặc ủy quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, trong đó có thể đại diện chủ sở hữu tài sản công trong phạm vi phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao.

1.3 Quyền các-bon rừng

Theo pháp luật của Việt Nam, Nhà nước quy định chế độ khai thác lâm sản. Các -bon là sản phẩm của rừng, tương tự như gỗ, hoa, quả, dầu, nhựa. Vì vậy, Quyền các-bon rừng thường gắn với quyền sở hữu rừng. Nội hàm của quyền các -bon rừng bao gồm: quyền sở hữu đối với kết quả giảm phát thải/tín chỉ các-bon được tạo ra từ rừng; quyền mua bán, chuyển nhượng và quyền hưởng lợi từ chuyển nhượng kết quả giảm phát thải/tín chỉ các-bon rừng. Chủ rừng chỉ có quyền các-bon đối với rừng thuộc sở hữu của mình.

1.3.1. Quyền sở hữu các-bon đối với kết quả giảm phát thải /tín chỉ carbon của rừng

Đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân (Khoản 1, Điều 7, Luật Lâm nghiệp 2017), Nhà nước là chủ sở hữu đại diện của rừng, quyền các-bon thuộc về Nhà nước. Do đó, Nhà nước có quyền sở hữu đối với kết quả giảm phát thải/tín chỉ các-bon từ rừng tự nhiên và rừng trồng do Nhà nước đầu tư. Đối với rừng do tổ chức, cá nhân sở hữu theo quy định tại Khoản 2, Điều 7 của Luật Lâm nghiệp (rừng trồng là rừng sản xuất do tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đầu tư; rừng được nhận chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế của chủ rừng khác theo quy định của pháp luật), quyền các-bon rừng thuộc về tổ chức, cá nhân đó (chủ rừng). Chủ rừng có quyền sở hữu, mua, bán, chuyển nhượng, trao đổi kết quả giảm phát thải.

Chủ rừng có thể hợp tác, liên doanh, liên kết để tạo ra các-bon rừng từ rừng trồng và hưởng lợi từ kết quả giảm phát thải/tín chỉ carbon rừng.

1.3.2. Chuyển quyền kết quả giảm phát thải/tín chỉ carbon của rừng

Luật Lâm nghiệp năm 2017 (Khoản 2 Điều 98, khoản 2 Điều 101) quy định Bộ NN&PTNT là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về lâm nghiệp, đề xuất việc ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về lâm nghiệp. Như vậy, theo pháp luật hiện hành của Việt Nam, Thủ tướng Chính phủ có thể ủy quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn- với tư cách thành viên Chính phủ ký kết Thỏa thuận quốc tế liên quan đến lĩnh vực lâm nghiệp. Luật Thỏa thuận quốc tế năm 2020 (Điều 9, Điều 18) quy định Thủ tướng Chính phủ quyết định và tiến hành ký kết nhân danh Chính phủ hoặc ủy quyền cho Bộ trưởng tổ chức việc ký kết thỏa thuận quốc tế; UBND cấp tỉnh quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh UBND

cấp tỉnh. Do đó, theo luật pháp Việt Nam hiện hành, Thủ tướng Chính phủ có thể ủy quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ký kết các thỏa thuận quốc tế liên quan đến lâm nghiệp. Ngoài ra, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (Điều 11) quy định các cơ quan nhà nước trung ương có thẩm quyền đối với các vấn đề liên quan đến phạm vi của hai hoặc nhiều đơn vị hành chính cấp tỉnh. Do đó, quyền của bên tham gia chuyển nhượng kết quả giảm phát thải/tín chỉ các -bon rừng có thể được thực hiện như sau:

- + Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là đại diện chủ sở hữu, quản lý và sử dụng kết quả giảm phát thải và ký Thỏa thuận trong trường hợp chuyển nhượng kết quả giảm phát thải trên diện tích rừng theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật Lâm nghiệp thuộc phạm vi hành chính từ hai tỉnh trở lên.

- + Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là đại diện chủ sở hữu, quản lý và sử dụng kết quả giảm phát thải và ký Thỏa thuận trong trường hợp chuyển nhượng kết quả giảm phát thải trên diện tích rừng theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật Lâm nghiệp thuộc phạm vi hành chính của tỉnh sau khi có ý kiến đồng ý bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Như vậy, theo dự thảo văn bản trên, Bộ NN&PTNT với chức năng nhiệm vụ của mình có đủ điều kiện ký kết với người mua để chuyển quyền giảm phát thải. Tuy nhiên, để tổ chức việc ký kết Thỏa thuận mua bán giảm phát thải với người mua, cần có văn bản ủy quyền ký thỏa thuận này của Thủ tướng Chính phủ (khoản 4 Điều 9 Luật Thỏa thuận quốc tế 2020).

Trên cơ sở áp dụng các quy định trên, Điều 4 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP về thí điểm chi trả các-bon cho dịch vụ môi trường rừng tại khu vực Bắc Trung Bộ quy định Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thay mặt Chính phủ Việt Nam và các chủ rừng là đại diện sở hữu, quản lý, sử dụng kết quả giảm phát thải từ rừng tự nhiên tại 06 tỉnh Bắc Trung Bộ, ký Thỏa thuận chuyển giao kết quả giảm phát thải khí nhà kính cho Quỹ Đối tác các-bon trong lâm nghiệp do Ngân hàng Quốc tế Tái thiết và Phát triển (IBRD) ủy thác.

1.3.3 Quyền hưởng lợi và dự thảo kế hoạch chia sẻ lợi ích

a) Quyền hưởng lợi

- Theo Điều 61 Luật Lâm nghiệp 2017, hấp thụ và lưu giữ các-bon rừng là một trong 5 loại hình dịch vụ môi trường rừng, nên đối tượng được hưởng lợi từ nguồn thu chuyển quyền giảm phát thải/tín chỉ các-bon rừng trong khuôn khổ chương trình Giảm phát thải cũng tương tự như đối

trượng được chi trả dịch vụ môi trường rừng quy định tại Điều 63 Luật Lâm nghiệp, theo đó, bao gồm: (i) Chủ rừng được quy định tại Điều 8 Luật Lâm nghiệp; (ii) Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng; (iii) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hợp đồng nhận khoán bảo vệ và phát triển rừng với chủ rừng là tổ chức do Nhà nước thành lập.

Trên cơ sở Điều 63 Luật Lâm nghiệp, dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 156/2018/NĐ-CP (Điều 72a) quy định các đối tượng được hưởng lợi trong thỏa thuận mua bán giảm phát thải vùng Tây nguyên và Nam Trung bộ là các đối tượng có đóng góp giảm phát thải tại 11 tỉnh thuộc hai vùng này. Các đối tượng này bao gồm các chủ rừng được nhà nước giao rừng tự nhiên (BQL rừng phòng hộ, BQL rừng đặc dụng, công ty lâm nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư....); các tổ chức được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng (UBND cấp xã và các tổ chức khác); các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư ký hợp đồng nhận khoán bảo vệ rừng từ các chủ rừng là các tổ chức nhà nước (BQL rừng phòng hộ, BQL rừng đặc dụng, công ty lâm nghiệp nhà nước) hoặc ký hợp đồng với UBND cấp xã để bảo vệ rừng chưa giao, chưa cho thuê mà UBND cấp xã chịu trách nhiệm tạm thời quản lý theo quy định tại khoản 3 Điều 102 Luật Lâm nghiệp.

Chương trình giảm phát thải vùng Tây nguyên và Nam Trung bộ chỉ tính rừng tự nhiên, không tính rừng trồng, do đó việc tính toán các-bon cũng chỉ áp dụng cho rừng tự nhiên. Như vậy, các bên liên quan được hưởng lợi trong kế hoạch chia sẻ lợi ích cũng chỉ giới hạn ở những người quản lý và bảo vệ rừng tự nhiên và được thể hiện ở Mục 3.2. báo cáo này.

b) Dự thảo Kế hoạch chia sẻ lợi ích

Tham vấn về Kế hoạch chia sẻ lợi ích

Vào năm 2023, để đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn TREES, Bộ giao Cục Lâm nghiệp phối hợp với FAO, UNEP tại Việt Nam tổ chức và điều phối các cuộc tham vấn về dự thảo kế hoạch chia sẻ lợi ích, bao gồm: 1 hội thảo quốc gia; 11 cuộc hội thảo cấp tỉnh và 30 hội thảo cấp huyện và cấp xã kết hợp các đợt khảo sát thực tế.

- Hội thảo tham vấn cấp quốc gia có sự tham gia của đại diện các Bộ: NN&PTNT, TN&MT, Tài chính, các Bộ ngành liên quan và đại diện các tỉnh vùng Tây Nguyên và Nam Trung Bộ, Quỹ BV&PTR, các tổ chức nước ngoài, chuyên gia trong nước và quốc tế, các tổ chức phi chính phủ.

- Hội thảo tham vấn cấp tỉnh đã được tổ chức tại 11 tỉnh tham gia Chương trình giảm phát thải khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên bao gồm: Lâm Đồng, Đắk Nông, Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận. Tại mỗi tỉnh có khoảng 35-40 đại biểu đại diện cho Sở NN&PTNT, các chủ rừng là tổ chức, và các sở, ban, ngành, hiệp hội cấp tỉnh có liên quan khác, các tổ chức phi chính phủ tại địa phương.

- Hội thảo cấp huyện, tổ chức 30 hội thảo tại 11 tỉnh với sự tham gia của đại diện UBND huyện, xã, chủ rừng, hộ gia đình và đại diện cộng đồng dân cư. Để đảm bảo có sự tham gia của đại diện các bên liên quan khác nhau (người có quyền hưởng lợi ích), những Bên tham gia được lựa chọn dựa trên đại diện của các nhóm dân tộc thiểu số. Ngoài ra tại cấp huyện, đã chọn đại diện tham vấn sâu ở một số địa bàn (thôn, xã, ...) để trao đổi về các nội dung, như hiệu quả của chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng đến môi trường, kinh tế và an sinh xã hội, sự tham gia và hưởng lợi của người dân và cộng đồng dân tộc thiểu số (DTTS) địa phương; đi thực địa tại một số mô hình điển hình (quản lý rừng cộng đồng, bảo vệ rừng,..)

Các hội thảo từ cấp trung ương đến cấp cơ sở nhằm phổ biến rộng rãi chương trình Chương trình giảm phát thải tới các bên tham gia, cụ thể là 11 tỉnh Tây nguyên và Nam Trung Bộ. Nội dung hội thảo nhằm cung cấp thông tin và thảo luận về các yêu cầu liên quan đến trách nhiệm và quyền lợi của các bên tham gia khi tham gia chương trình này.

Dự thảo Kế hoạch chia sẻ lợi ích

Phương án chia sẻ lợi ích được đề xuất đã được xây dựng theo Điều 70 của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. Ngoài ra, tham khảo ý kiến và đề xuất của các bộ, ngành và địa phương có liên quan. Ngoài ra, kết quả của các hội thảo tham vấn quốc gia và cơ sở được tổ chức tại khu vực thực hiện chương trình. Nội dung có thể tóm tắt như sau:

- Toàn bộ nguồn thu từ bán tín chỉ các-bon được chuyển vào Quỹ BV&PTR Việt Nam thông qua tài khoản riêng và thực hiện theo dõi, hạch toán riêng. Quỹ BV&PTR Việt Nam được trích tối đa 0,5 % tổng số tiền thu được từ ERPA để chi cho các hoạt động của bộ máy Quỹ; được trích tối đa 5% tổng số tiền thu được từ ERPA để Quỹ chi cho các hoạt động tổ chức triển khai ERPA, như: nâng cao năng lực, đánh giá tiềm năng kết quả giảm phát thải, kết nối thị trường; đo đạc, lập báo cáo và thẩm định kết quả giảm phát thải (MRV). Số tiền còn lại 94,5% sẽ được phân phối cho 11

quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh hiện có dựa vào diện tích rừng tự nhiên và kết quả giảm phát thải của từng tỉnh được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác nhận.

- Nguồn thu của Quỹ BV&PTR cấp tỉnh từ bán tín chỉ các-bon do Quỹ BV&PTR Việt Nam chuyển đến được coi là 100%, Quỹ BV&PTR cấp tỉnh sẽ được trích tối đa 10% để chi cho các hoạt động của bộ máy Quỹ và chi cho các hoạt động nâng cao năng lực, đánh giá tiềm năng kết quả giảm phát thải, kết nối thị trường; đo đạc, lập báo cáo và thẩm định kết quả giảm phát thải (MRV), hỗ trợ chi phí cho cán bộ kiểm lâm, cán bộ xã cấp nhật, cung cấp số liệu về diễn biến rừng hằng năm phục vụ cho việc xác định diện tích rừng được chi trả, lập bản đồ cung ứng dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon; kiểm tra, giám sát chi trả dịch vụ các-bon. Số tiền còn lại (90%), Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh chi trả cho các chủ rừng, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng trên cơ sở diện tích rừng có cung ứng dịch vụ hấp thụ, lưu giữ các-bon của rừng của từng chủ thể này được UBND cấp tỉnh xác nhận.

- Về quản lý, sử dụng nguồn thu của chủ rừng và các tổ chức khác:

+ Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được sử dụng toàn bộ số tiền từ Quỹ BV&PTR cấp tỉnh chuyển đến để quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao đời sống.

+ Chủ rừng là các doanh nghiệp, toàn bộ số tiền nhận được từ Quỹ BV&PTR cấp tỉnh chuyển đến là nguồn thu của doanh nghiệp, được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về tài chính đối với doanh nghiệp. Doanh nghiệp có thể ký hợp đồng khoán bảo vệ rừng với người dân ở những nơi cần thiết do doanh nghiệp tự xác định.

+ Các chủ rừng là đơn vị sự nghiệp công lập (ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ): Số tiền nhận được từ Quỹ BV&PTR cấp tỉnh là nguồn thu của chủ rừng, chủ rừng quản lý theo quy định của pháp luật tài chính phù hợp với hình thức tổ chức của chủ rừng.

Nếu chủ rừng không khoán bảo vệ rừng thì toàn bộ số tiền nhận được tương ứng với diện tích rừng tự bảo vệ được sử dụng cho các hoạt động phục vụ công tác quản lý, bảo vệ rừng của chủ rừng.

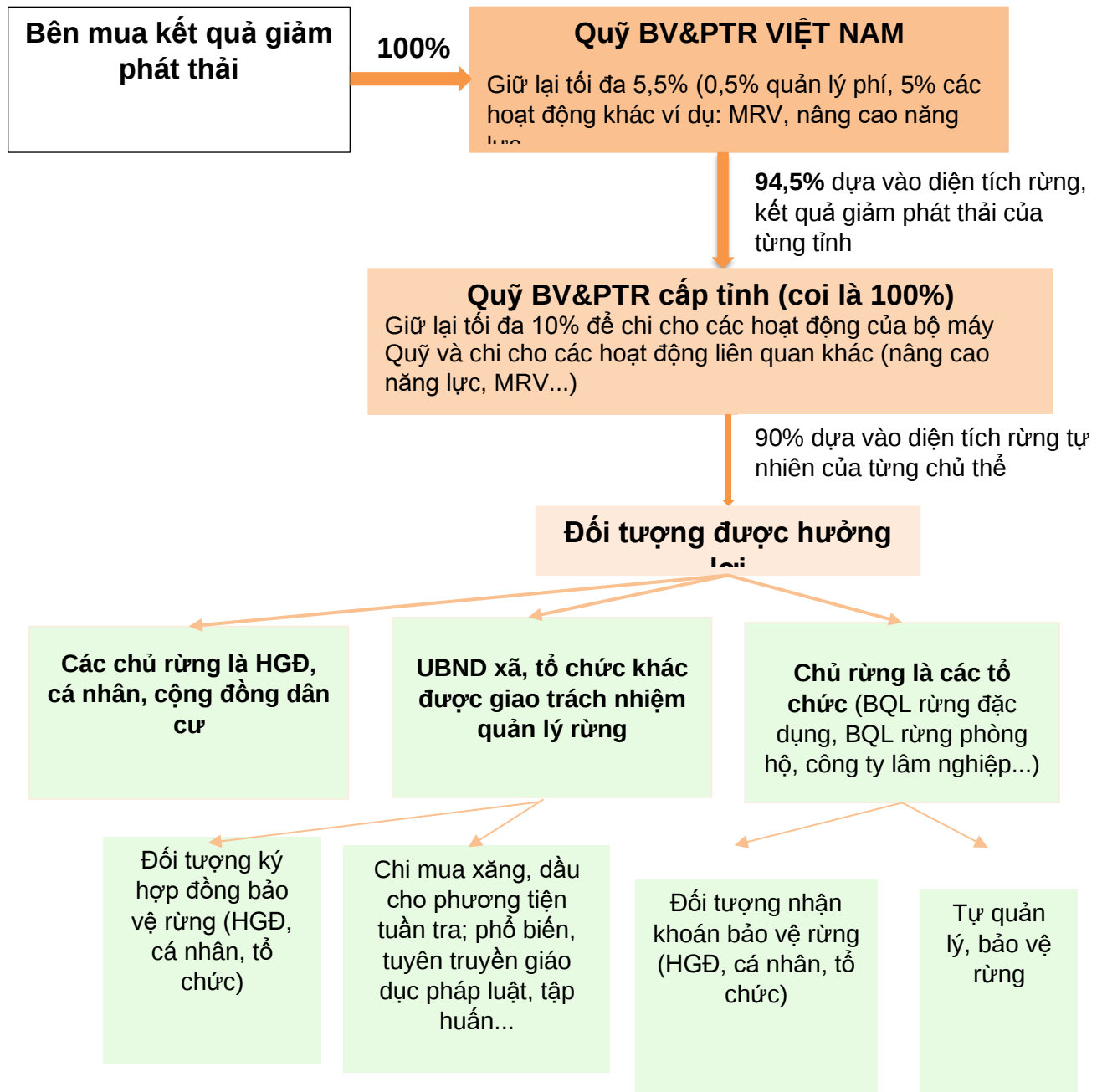
Nếu chủ rừng có khoán bảo vệ rừng cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thì được trích 10% tổng số tiền chi trả cho diện tích rừng khoán bảo vệ nêu trên để chi cho công tác quản lý rừng, số tiền còn lại được chủ rừng chi trả cho bên nhận khoán bảo vệ rừng. Đối với người nhận khoán bảo vệ rừng, cần phải có hợp đồng khoán được ký giữa chủ rừng và bên nhận khoán; biên bản nghiệm thu khoán bảo vệ rừng theo quy định của pháp luật về khoán (xác nhận về diện

tích rừng nhận khoán bảo vệ, diện tích rừng đạt tiêu chuẩn được nghiệm thu; diện tích rừng không đạt tiêu chuẩn nghiệm thu, giá trị thanh toán hợp đồng...).

+ Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng: Phải xây dựng phương án sử dụng tiền phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ rừng trình UBND cấp huyện phê duyệt và gửi Quỹ BV&PTR cấp tỉnh. UBND cấp xã không phải là chủ rừng, nên toàn bộ diện tích rừng UBND cấp xã tạm thời quản lý phải được giao cho người dân trực tiếp bảo vệ thông qua ký hợp đồng thuê bảo vệ rừng và được chi trả từ nguồn tiền nhận được từ Quỹ BV&PTR cấp tỉnh. Ngoài ra, chi tiền mua xăng, dầu cho phương tiện tuần tra, kiểm tra rừng; hỗ trợ cho những người được huy động tham gia ngăn chặn, chống chặt phá rừng và chữa cháy rừng bị tai nạn, thương tật; bồi dưỡng làm đêm, làm thêm giờ, công tác kiêm nhiệm; phổ biến, tuyên truyền giáo dục pháp luật và tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý, bảo vệ rừng; hội nghị, hội thảo sơ tổng kết và công tác thi đua khen thưởng; các khoản chi khác.

Việc xác định đối tượng được hưởng lợi nguồn thu từ bán tín chỉ các-bon rừng là dựa vào 2 chính sách quan trọng đang có hiệu lực trong lĩnh vực lâm nghiệp, đó là chính sách giao đất, giao rừng và chính sách khoán bảo vệ rừng. Việc thực hiện 2 chính sách này đã tạo thuận lợi cho các cộng đồng dân cư cư trú trong và gần rừng tham gia trực tiếp bảo vệ rừng và sẽ được hưởng lợi từ bán tín chỉ các-bon, góp phần cải thiện sinh kế. Ngoài ra, chính sách tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại Nghị định Số 60/2021/NĐ-CP, ngày 21/6 /2021 của Chính phủ cũng tạo cơ sở pháp lý để các chủ rừng thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc tổ chức quản lý, bảo vệ rừng được Nhà nước giao và quản lý, sử dụng nguồn thu từ bán tín chỉ các-bon rừng.

Dự thảo Kế hoạch chia sẻ lợi ích được thể hiện tại Hình 1.



Hình 1. Dự thảo kế hoạch chia sẻ lợi ích Chương trình giảm phát thải vùng Tây Nguyên và Nam Trung bộ

Tại 11 tỉnh sẽ tham gia chương trình Chương trình giảm phát thải khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, hiện nay cũng đang triển khai các hoạt động quản lý, bảo vệ rừng từ Chương trình phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm theo Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ (Chương trình 809) và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ (Chương trình 1719). Nguồn thu từ bán tín chỉ các-bon rừng được coi là nguồn thu mang tính bổ sung ngoài ngân sách nhà nước. Các chủ rừng, các tổ chức được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng được đề cập ở trên vẫn được chi trả nguồn thu từ bán tín chỉ các-bon này theo diện tích rừng của từng chủ thể. Vì qua tham vấn tại các địa phương cho thấy, tiền công bảo vệ rừng là 300.000đ/ha/năm và 400.000đ/ha/năm (đối với khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn - khu vực II, III) quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20 /9 /2022 của Bộ NN&PTNT hướng dẫn một số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình 809 và Chương trình 1719 là thấp, chưa tương xứng với thời gian và công sức đầu tư vào rừng, nên việc đề xuất các chủ rừng, các tổ chức được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng vẫn được chi trả nguồn thu từ bán tín chỉ các-bon này theo diện tích rừng của từng chủ thể là phù hợp, khuyến khích tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tham gia quản lý, bảo vệ rừng.

3.4. Giải quyết các khiếu nại

- Trong quá trình triển khai kế hoạch chia sẻ lợi ích nếu có phát sinh các thắc mắc, bất đồng giữa các hộ gia đình với nhau, giữa hộ gia đình, cá nhân với tổ chức thì có thể vận dụng theo quy định của Luật Hòa giải ở cơ sở (2013). Theo quy định của Luật này (khoản 1, 2 Điều 2), hòa giải ở cơ sở là việc hòa giải viên hướng dẫn, giúp đỡ các bên đạt được thỏa thuận, tự nguyện giải quyết với nhau các mâu thuẫn, tranh chấp; cơ sở là thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố và cộng đồng dân cư khác (sau đây gọi chung là thôn, tổ dân phố). Hòa giải được tiến hành trực tiếp, bằng lời nói với sự có mặt của các bên; được tiến hành công khai hoặc không công khai theo ý kiến thống nhất của các bên. Tùy thuộc vào vụ, việc cụ thể, hòa giải viên áp dụng các biện pháp thích hợp nhằm giúp các bên hiểu rõ về quyền lợi, trách nhiệm của mỗi bên trong vụ, việc để các bên thỏa thuận việc giải quyết các mâu thuẫn, tranh chấp và tự nguyện thực hiện thỏa thuận đó. Trong trường hợp không đạt được thỏa thuận, hòa giải viên hướng dẫn các bên đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật. Hòa giải viên có trách

nhiệm ghi nội dung vụ, việc hòa giải vào Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở (Điều 21). Các chủ rừng là tổ chức (ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ, công ty lâm nghiệp) có thể thành lập tổ hòa giải kết hợp với UBND cấp xã trên địa bàn để giải đáp các thắc mắc, xử lý các mâu thuẫn giữa hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư với tổ chức đó liên quan đến kế hoạch chia sẻ lợi ích và chưa đến mức phải đề nghị xử lý vi phạm hành chính hoặc xử lý hình sự theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp tổ chức, cá nhân có khiếu nại liên quan đến kế hoạch chia sẻ lợi ích thì trình tự, thủ tục, cơ chế giải quyết khiếu nại thực hiện theo quy định của Luật Khiếu nại năm 2011, Luật Trợ giúp pháp lý 2017, Luật Đất đai 2013, Luật Lâm nghiệp 2017, Luật Bảo vệ môi trường 2020 và pháp luật có liên quan khác.

7. CÁC NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN - SAFEGUARDS

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN A

CHỦ ĐỀ A.1 NHẤT QUÁN VỚI MỤC TIÊU CỦA CÁC CHƯƠNG TRÌNH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA

CHỈ SỐ CẤU TRÚC: Khung pháp lý hoặc chính sách trong nước (hoặc chiến lược hoặc kế hoạch hành động REDD+ quốc gia) cho các hoạt động REDD+ được xác định và thiết kế rõ ràng, nhất quán với các chính sách/chương trình lâm nghiệp quốc gia và địa phương nếu có. Mô tả cách đạt được chỉ số này.

Việt Nam đã phê duyệt Chương trình REDD+ quốc gia (NRAP)² năm 2017 với các mục tiêu nhất quán với các chính sách, chương trình và kế hoạch lâm nghiệp quan trọng của quốc gia. NRAP của Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt vào năm 2017 cho giai đoạn 2017-2020, với tầm nhìn đến năm 2030³. Mục tiêu chung của NRAP là góp phần bảo vệ và nâng cao chất lượng rừng tự nhiên, mở rộng diện tích và nâng cao chất lượng rừng trồng; gắn và lồng ghép với việc thực hiện mục tiêu quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính (KNK), bảo vệ và phát triển rừng, tăng trưởng xanh, cũng như thu hút sự hỗ trợ của quốc tế và tiếp cận thị trường tín chỉ carbon. NRAP đã được thiết kế đảm bảo phù hợp với chính sách, pháp luật của Việt Nam, tuân thủ các điều ước, hiệp định quốc tế mà Việt Nam đã tham gia hoặc ký kết (xem

² Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các-bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng đến năm 2030 (Quyết định số 419/QĐ-TTg ngày 05/04/2017).

³ NRAP, Quyết định số 419/QĐ-TTg

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN A

chỉ số quy trình bên dưới và chủ đề A2). NRAP cũng nêu rõ các Chính sách và giải pháp thực hiện REDD+ của Việt Nam, bao quát ba nội dung chương trình chính là giảm mất rừng và suy thoái rừng, bảo tồn và tăng cường trữ lượng các-bon và quản lý rừng bền vững, đồng thời đạt được sự sẵn sàng thực hiện REDD+ và tham gia cải tiến từng bước⁴. Đến năm 2030, mục tiêu, nguyên tắc, các chính sách và giải pháp thực hiện REDD+ vẫn nằm trong hướng dẫn thực hiện REDD+ ở Việt Nam.

Trong giai đoạn 2017-2020, các chính sách, chương trình, và kế hoạch lâm nghiệp quốc gia quan trọng bao gồm Chiến lược phát triển lâm nghiệp (2006-2020), Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng (2011-2020) và Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển lâm nghiệp bền vững (2016-2020). Các chương trình này nhằm quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững diện tích rừng hiện có; nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị của từng loại rừng; đảm bảo sự tham gia của các thành phần kinh tế, tổ chức xã hội vào phát triển lâm nghiệp nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, và cung cấp các dịch vụ môi trường, xóa đói giảm nghèo, nâng cao mức sống cho người dân nông thôn miền núi và giữ vững an ninh quốc phòng. Ví dụ, NRAP đặt ra mục tiêu đến năm 2020, tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc đạt 42% và diện tích các loại rừng đạt 14,4 triệu ha, nhất quán với Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững (2016 – 2020). Với mục tiêu chung là bảo vệ và phát triển rừng, NRAP không chỉ nhất quán với các chương trình lâm nghiệp quốc gia mà còn góp phần vào việc đạt được mục tiêu chung của ngành lâm nghiệp Việt Nam.

Để đảm bảo tính nhất quán giữa kế hoạch REDD+ cấp địa phương, NRAP và các chương trình và kế hoạch lâm nghiệp quốc gia, hướng dẫn xây dựng các Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh (PRAPs) đã được ban hành năm 2015, để hướng dẫn việc xây dựng và nội dung PRAPs trong giai đoạn 2011-2020.

Trong giai đoạn 2021-2025, một số chính sách, chương trình và kế hoạch quốc gia quan trọng đã được sửa đổi, trong đó có Chiến lược phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025. Mục tiêu của các chính sách cập nhật này được nêu cụ thể trong SIS (A1.1)⁵. Một số mục tiêu chính của các chiến lược này là: phát triển lâm nghiệp trở thành ngành kinh tế - kỹ thuật theo hướng hiện đại, hiệu quả và có sức cạnh tranh cao; liên kết theo chuỗi giá trị từ phát triển rừng, bảo vệ rừng, sử dụng rừng đến chế biến và thương mại lâm sản; quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững diện tích rừng và diện tích đất quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp. Các mục tiêu này vẫn nhất quán với NRAP nhằm bảo vệ và cải thiện rừng tự nhiên, mở rộng diện tích và nâng cao chất lượng rừng trồng, góp phần giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ và phát triển rừng, tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Ngoài ra, trong giai đoạn 2021-2025, NRAP đã được lồng ghép vào chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững, trong đó các nội

⁴ NRAP, Quyết định số 419/QĐ-TTg

⁵ https://sis.kiemlam.org.vn/web/guest/safeguard-a-detail/-/categories/56627?_com_liferay_asset_categories_navigation_web_portlet_AssetCategoriesNavigationPortlet_INSTANCE_kbigiu7S5A1U_resetCur=true

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN A

dung và giải pháp chính của NRAP đã được lồng ghép và triển khai trong chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững⁶. Mục tiêu của chương trình trong giai đoạn 2021-2025 bao gồm:

- Bảo vệ và phát triển bền vững đối với toàn bộ diện tích rừng hiện có và diện tích rừng được tạo mới trong giai đoạn 2021 - 2025; góp phần duy trì ổn định tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc khoảng 42%; tiếp tục nâng cao năng suất, chất lượng rừng, đáp ứng yêu cầu về cung cấp nguyên liệu cho sản xuất và tiêu dùng, phòng hộ và bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, giảm thiểu tác động tiêu cực do thiên tai, tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu.
- Tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp đạt 5,0 - 5,5%/năm. Giá trị xuất khẩu gỗ và lâm sản ngoài gỗ đạt khoảng 20 tỷ USD vào năm 2025, trong đó giá trị xuất khẩu lâm sản ngoài gỗ đạt trên 1,5 tỷ USD, tăng tỷ trọng chế biến sâu và xuất khẩu các sản phẩm gỗ và lâm sản có giá trị gia tăng cao.
- Góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người tham gia các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng. Đến năm 2025, thu nhập từ rừng trồng là rừng sản xuất tăng bình quân khoảng 1,5 lần/đơn vị diện tích so với năm 2020.

Ở địa phương, các chính sách và chương trình quốc gia được cụ thể hóa thành các chương trình, kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững. Một số tỉnh đã xây dựng và triển khai chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững như: Bình Định⁷, Ninh Thuận⁸, Bình Thuận⁹ and Phú Yên¹⁰.

CHỈ SỐ QUY TRÌNH: Các cơ quan nhà nước đã thực hiện các chức năng nhiệm vụ, các quy trình và nguồn lực để đảm bảo các hoạt động REDD+ được thiết kế và thực hiện một cách nhất quán với khung pháp lý hoặc chính sách rộng hơn của ngành lâm nghiệp, đồng thời xác định và giải quyết các điểm chưa nhất quán.

Mô tả cách đạt được chỉ số này.

⁶ Quyết định 809/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025

⁷ Decision No 2760/QĐ-UBND on approving Sustainable Forest Development Programs in 2021-2025 on Binh Dinh province

⁸ Decision No 410/QĐ-UBND on implementation plan of Sustainable Forest Development Programs in 2021-2025 on Ninh Thuan province

⁹ Decision No 3762/KH-UBND on implementation plan of Sustainable Forest Development Programs in 2021-2025 on Binh Thuan province

¹⁰ Decision No 3762/KH-UBND on implementation plan of Sustainable Forest Development Programs in 2021-2025 on Phu Yen province

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN A

Việt Nam đã thực hiện các quy trình để đảm bảo việc thiết kế và thực hiện các hoạt động REDD+ nhất quán với các chính sách, chương trình và kế hoạch lâm nghiệp quốc gia ở cấp trung ương và địa phương. Trước khi phê duyệt NRAP năm 2017 và mỗi PRAP đã hoàn thành, các bộ và cơ quan chính phủ có liên quan đã trực tiếp tham gia soạn thảo và được tham vấn để đảm bảo sự phối hợp liên ngành và tính nhất quán với các chính sách, chương trình và kế hoạch lâm nghiệp quốc gia.

Nhóm soạn thảo NRAP bao gồm các thành viên đến từ 8 Bộ ngành liên quan, trong đó Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (MARD) làm trưởng nhóm, Bộ Tài nguyên và Môi trường (MONRE), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI), Bộ Tài chính (MOF), Bộ Ngoại giao (MOFA), Bộ Tư pháp (MOJ), Ủy ban Dân tộc (CEMA), Bộ Thông tin và Truyền thông (MIC) và Văn phòng Chính phủ¹¹. Thông tin đầu vào để xây dựng NRAP được thu thập thông qua hội thảo quốc gia về dự thảo NRAP tổ chức vào tháng 11/2016, và các ý kiến bằng văn bản của 6 bộ liên quan và 12 chính quyền tỉnh có rừng (59 trong số 63 tỉnh thành ở Việt Nam có “rừng”) ¹².

Hướng dẫn quốc gia¹³ về xây dựng Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh (PRAP) được ban hành vào tháng 12 năm 2015 đưa ra quy trình và khuôn khổ cho việc xây dựng các kế hoạch cấp tỉnh để thực hiện REDD+. Hướng dẫn này yêu cầu các tỉnh đảm bảo các PRAP nhất quán với Chương trình phát triển lâm nghiệp quốc gia giai đoạn 2017-2020, và tổ chức các quy trình tham vấn đa ngành. Có 20 tỉnh đã xây dựng PRAP cho giai đoạn 2016-2020¹⁴.

Bộ NN&PTNT cũng đã xây dựng Kế hoạch thực hiện trung hạn Chương trình quốc gia về REDD+ (NRIP) cho giai đoạn 2018 -2020¹⁵ thông qua quy trình tham vấn, làm rõ các chính sách và các giải pháp được nêu trong NRAP thành các hành động cụ thể với các mục tiêu định lượng để được hỗ trợ bởi các nguồn tài chính phù hợp.

Bộ NN&PTNT có trách nhiệm phối hợp với các bộ ngành liên quan và các đơn vị trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn tại Việt Nam để thực hiện REDD, bao gồm việc xem xét ngân sách và danh sách các dự án REDD+ để lồng ghép vào kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia có liên quan (ví dụ: Chương trình mục tiêu quốc gia về Biến đổi khí hậu). Bộ cũng có trách nhiệm phối hợp với các bộ, cơ quan và tổ chức liên quan để theo dõi và đánh giá chương trình REDD+.

¹¹ Quyết định số 2514/QĐ-BNN-TCLN ngày 22/6/2016

¹² Công văn số 1525 về NRAP của Bộ NN&PTNT trình Thủ tướng ngày 21/02/2017

¹³ Quyết định 5414/QĐ-BNN-TCLN của Bộ NN&PTNT

¹⁴ https://sis.kiemlam.org.vn/web/guest/safeguard-a-detail/-/categories/56629?_com_liferay_asset_categories_navigation_web_portlet_AssetCategoriesNavigationPortlet_INSTANCE_bb1D6imtcZrV_resetCur=true

¹⁵ Quyết định 5264/QĐ-BNN-TCLN năm 2018

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN A

Ban Chỉ đạo trung ương thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 – 2025¹⁶ là cơ quan chỉ đạo việc thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và NRAP. MARD đã quy định nhân sự, nhiệm vụ cụ thể cho Ban chỉ đạo. Văn phòng Ban Chỉ đạo tại Cục Lâm nghiệp, gồm có 01 Trưởng Ban và 02 Phó trưởng ban trong đó có 01 Phó trưởng ban phụ trách các nội dung liên quan đến NRAP¹⁷.

CHỈ SỐ KẾT QUẢ: Việc thiết kế và thực hiện các hoạt động REDD+ nhất quán với hoặc bổ sung cho mục tiêu của các chính sách/chương trình lâm nghiệp quốc gia và địa phương nếu có.

Mô tả cách đạt được chỉ số này.

Các hoạt động REDD+ của Việt Nam đã được thiết kế và thực hiện nhất quán với các chính sách, chương trình và kế hoạch lâm nghiệp quốc gia, song thông tin đầy đủ về việc thực hiện và kết quả của các hoạt động này vẫn đang được thu thập.

Dựa trên các thông tin được trình bày ở chủ đề A.1 và các chỉ số quy trình ở trên, việc thiết kế NRAP và PRAP đã nhất quán với các chính sách và chương trình quan trọng. SIS Việt Nam cung cấp thông tin tổng quan về các mục tiêu của các chính sách và chương trình lâm nghiệp trọng điểm quốc gia, cũng như tiến độ Việt Nam đạt được các mục tiêu này và những đóng góp của REDD+ cho đến nay (SIS A1.1.3, A1.1.4 và A1.2.2)¹⁸. Ví dụ, báo cáo về kết quả giảm phát thải và hấp thụ KNK trong báo cáo BUR3 2021¹⁹, kết quả Chương trình mục tiêu quốc gia về bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2016-2020, trong đó có đóng góp từ các hoạt động REDD+.

Kế hoạch tuân thủ

Trong tương lai, việc tuân thủ chỉ số này sẽ được đảm bảo và giám sát thông qua Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững. Việc thực hiện chương trình được Bộ NN&PTNT theo dõi và giám sát thông qua báo cáo thường niên, đánh giá giữa kỳ và đánh giá 5 năm vào tháng 10/2025. Bộ NN&PTNT cũng chịu trách nhiệm hướng dẫn các cơ quan khác thực hiện quy trình giám sát, đánh giá. SIS Việt Nam sẽ tiếp tục giám sát sự phù hợp và những đóng góp của REDD+ cho các mục tiêu của các chính sách, kế hoạch và chương trình quan trọng của ngành lâm nghiệp, so sánh thành tựu của REDD+ với các mục tiêu cụ thể dưới dạng định lượng hoặc định tính.

¹⁶ Quyết định số 1061/QĐ-TTg năm 2022

¹⁷ Decision No 2786/QĐ-BNN-TCCB on 11 July 2023 and Decision No 196/QĐ-LN-VP on 27 September 2023

¹⁸ https://sis.kiemlam.org.vn/web/guest/safeguard-a-detail/-/categories/55673?_com_liferay_asset_categories_navigation_web_portlet_AssetCategoriesNavigationPortlet_INSTANCE_bb1D6imtcZrV_resetCur=true

¹⁹ <https://unfccc.int/documents/273504>

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN A

CHỦ ĐỀ A.2 NHẤT QUÁN VỚI MỤC TIÊU CỦA CÁC CÔNG ƯỚC VÀ HIỆP ĐỊNH QUỐC TẾ CÓ LIÊN QUAN

CHỈ SỐ CẤU TRÚC: Khung pháp lý/chính sách trong nước và địa phương nếu có (hoặc chiến lược/kế hoạch hành động REDD+ quốc gia) cho các hoạt động REDD+ công nhận và thúc đẩy việc áp dụng các công ước và hiệp định quốc tế có liên quan đã được phê chuẩn trong bối cảnh thiết kế và thực hiện các hoạt động REDD+.

Mô tả cách đạt được chỉ số này.

Chương trình hành động REDD+ quốc gia (2017-2020, tầm nhìn đến 2030)²⁰ của Việt Nam thống nhất với với các công ước quốc tế có liên quan. Nguyên tắc 1.2 của NRAP đã nêu rõ "Chương trình REDD+ được thiết kế phù hợp với chính sách, pháp luật của Việt Nam, tuân thủ các điều ước và thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam đã tham gia hoặc ký kết, và Việt Nam đã có các thủ tục để đảm bảo tính nhất quán của luật pháp quốc gia với các hiệp định quốc tế có liên quan.

Việt Nam là thành viên của 17 công ước và hiệp định quốc tế²¹ được xác định là có liên quan và có thể áp dụng cho các hành động REDD+ được nêu trong NRAP và các PRAP. Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế của Việt Nam (Điều 6, Luật số 108/2016/QH132016) quy định các điều ước quốc tế được ưu tiên hơn luật trong nước. Khi có bất kỳ mâu thuẫn nào, điều ước quốc tế được áp dụng, trừ trường hợp điều ước này liên quan đến Hiến pháp. Thông tin thêm về các công ước quốc tế liên quan mà Việt Nam là thành viên và mục tiêu của chúng được trình bày ở SIS (A2.1.1)²².

²⁰ NRAP, Quyết định số 419/QĐ-TTg

²¹ Convention on Biological Diversity (CBD), 1992; Cartagena Protocol on Biosafety to the Convention on Biological Diversity (The Biosafety Protocol), 2000; Convention on the Elimination of all forms of Racial Discrimination (CERD), 1969; Convention on the Elimination of All Forms of Discrimination against Women (CEDAW), 1979; Convention on the Protection and Promotion of the Diversity of Cultural Expressions, 2005; Convention on the Rights of the Child, 1989; Convention on International Trade in Endangered Species of Wild Fauna and Flora (CITES), 1973; Convention for the Safeguarding of Intangible Cultural Heritage, 2003; Convention on Wetlands of International Importance, especially Waterfowl Habitats (RAMSAR), 1971; International Covenant on Civil and Political Rights (ICCPR), 1966; International Covenant on Economic, Social and Cultural Rights (ICESCR), 1966; UNESCO Convention Concerning the Protection of the World Cultural and Natural Heritage, 1972; United Nations Convention to Combat Desertification (UNCCD), 1994; United Nations Convention against Corruption, 2005; United Nations Framework Convention on Climate Change (UNFCCC), 1992; Kyoto Protocol to the UNFCCC, 1997; United Nations Declaration on the Rights of Indigenous Peoples (UNDRIP), 2007.

²² https://sis.kiemlam.org.vn/web/guest/safeguard-a-detail/-/categories/55674?_com_liferay_asset_categories_navigation_web_portlet_AssetCategoriesNavigationPortlet_INSTANCE_bb1D6imtcZrV_resetCur=true

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN A

Ví dụ, một cam kết quan trọng là Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC, 2022) của Việt Nam đặt ra mục tiêu tăng độ che phủ rừng lên 42% vào năm 2030 và duy trì ổn định ở mức độ này đến 2050. Mục tiêu này được phản ánh trong NRAP, cũng như trong Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2021, tầm nhìn 2030 (Chiến lược và Kế hoạch hành động đa dạng sinh học quốc gia của Việt Nam (NBSAP) trong khuôn khổ Công ước Đa dạng sinh học)²³.

CHỈ SỐ QUY TRÌNH: Các cơ quan nhà nước đã thực hiện các nhiệm vụ, các quy trình và nguồn lực để thiết kế và thực hiện các hoạt động REDD+ công nhận và thúc đẩy việc áp dụng các công ước và hiệp định quốc tế có liên quan đã được phê chuẩn.

Mô tả cách đạt được chỉ số này.

Việt Nam đã thực hiện các quy trình để đảm bảo NRAP nhất quán với các công ước và hiệp định quốc tế có liên quan. Quá trình xây dựng NRAP như đã đề cập trong chủ đề A1 ở trên bao gồm việc thành lập một nhóm soạn thảo NRAP gồm nhiều bộ, trong đó có Bộ Ngoại giao, tổ chức tham vấn và nhận ý kiến phản hồi chính thức về dự thảo NRAP từ các bộ liên quan và Tiểu nhóm kỹ thuật về đảm bảo an toàn (STWG-SG). Nhóm công tác này được thành lập để cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và đưa ra khuyến nghị tới chính phủ Việt Nam và các bên liên quan khác về các nội dung đảm bảo an toàn, bao gồm các cam kết quốc tế của Việt Nam.

Như đã đề cập ở chủ đề A.1, Bộ NN&PTNT có trách nhiệm điều phối việc thực hiện REDD+ và tổ chức tham vấn về NRAP, lấy ý kiến đóng góp của các Bộ, ngành có liên quan trước khi phê duyệt. Bộ Tư pháp có trách nhiệm rà soát các chương trình và luật lâm nghiệp quốc gia, bao gồm cả NRAP, bảo đảm tính nhất quán với các điều ước quốc tế có liên quan.

Ở địa phương, Chương trình FCPF-ERP được xây dựng dựa trên kết quả tham vấn với các bên liên quan như các bộ, ngành và tất cả các tỉnh để đảm bảo thống nhất với các cam kết quốc tế và các chương trình phát triển của quốc gia.

CHỈ SỐ KẾT QUẢ: Việc thiết kế và thực hiện các hoạt động REDD+ nhất quán với hoặc bổ sung cho các mục tiêu của các công ước và hiệp định quốc tế đã được xác định, phê chuẩn và có liên quan.

Mô tả làm thế nào đạt được chỉ số này.

²³ <https://www.cbd.int/doc/world/vn/vn-nbsap-v3-en.pdf>

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN A

Việc thiết kế và thực hiện các hoạt động REDD+ của Việt Nam đã xem xét các công ước và hiệp định có liên quan, song thông tin đầy đủ về việc thực hiện và kết quả của các hoạt động này vẫn đang được tổng hợp.

Dựa trên thông tin được trình bày ở chủ đề A2 và các chỉ số quy trình ở trên, việc thiết kế NRAP và PRAP đã nhất quán với các cam kết quốc tế quan trọng đã được quy định rõ trong SIS Việt Nam. SIS cũng cung cấp thông tin tổng quan về mục tiêu của các điều ước và hiệp định quốc tế, đồng thời cung cấp một số thông tin ban đầu về tiến trình đạt được các mục tiêu này của Việt Nam và những đóng góp của REDD+ cho đến nay (SIS A2.1.1, A2.1.2, A2.1.3.)²⁴. Tổng quan về tiến trình hướng tới các mục tiêu Việt Nam đề ra theo một số công ước quốc tế quan trọng có liên quan đến REDD+ hiện được đề cập trong phần A2.1.3 của SIS. Ví dụ các hoạt động REDD+ đóng góp vào kết quả Đóng góp tự nguyện quốc gia của Việt Nam (NDC) về kết quả giảm phát thải và bảo tồn đa dạng sinh học (Báo cáo NDC lần thứ 6).

Kế hoạch tuân thủ

Việt Nam theo dõi tiến độ thực hiện các cam kết theo các công ước quốc tế khác nhau, bao gồm thông qua việc đệ trình các báo cáo quốc gia, bao gồm nhưng không giới hạn ở:

- Đóng góp do quốc gia tự quyết định nhằm thực hiện Thỏa thuận Paris (NDC, đệ trình năm 2022) và Báo cáo Cập nhật hai năm một lần gửi UNFCCC (BUR, đệ trình lần thứ ba năm 2021)²⁵;
- Báo cáo quốc gia gửi CBD (lần thứ sáu, đệ trình năm 2019 cho giai đoạn 2014–2018)²⁶.
- PRAIS4 quốc gia gửi Công ước chống sa mạc hóa của Liên hợp quốc (đệ trình tháng 2 năm 2023)²⁷

Dự kiến sẽ có thêm thông tin về chỉ số này khi các báo cáo quốc gia mới và kết quả thực hiện chương trình REDD+ được công bố, cụ thể:

- A2.1.3. Chương trình REDD+ quốc gia hỗ trợ thực hiện các mục tiêu của các công ước và thỏa thuận quốc tế có liên quan

²⁴ https://sis.kiemlam.org.vn/web/guest/safeguard-a-detail/-/categories/55674?_com_liferay_asset_categories_navigation_web_portlet_AssetCategoriesNavigationPortlet_INSTANCE_bb1D6imtcZrV_resetCur=true

²⁵ [http://www.dcc.gov.vn/kien-thuc/1080/The-third-Biennial-Updated-Report-of-Viet-Nam-\(BUR3\)-for-the-UN-FCCC.html](http://www.dcc.gov.vn/kien-thuc/1080/The-third-Biennial-Updated-Report-of-Viet-Nam-(BUR3)-for-the-UN-FCCC.html)

²⁶ <https://www.cbd.int/doc/nr/nr-06/vn-nr-06-en.pdf>

²⁷ <https://www.unccd.int/our-work-impact/country-profiles/viet-nam>

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN A

Trong tương lai, việc tuân thủ chỉ số này sẽ được đảm bảo và giám sát thông qua Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững. Việc thực hiện chương trình được Bộ NN&PTNT theo dõi và giám sát thông qua báo cáo thường niên, đánh giá giữa kỳ và đánh giá 5 năm vào tháng 10/2025. Bộ NN&PTNT cũng chịu trách nhiệm hướng dẫn các cơ quan khác thực hiện quy trình giám sát, đánh giá. SIS Việt Nam sẽ tiếp tục giám sát sự phù hợp và những đóng góp của REDD+ cho các mục tiêu của các chính sách, kế hoạch và chương trình quan trọng của ngành lâm nghiệp, so sánh thành tựu của REDD+ với các mục tiêu cụ thể dưới dạng định lượng hoặc định tính.

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN B

CHỦ ĐỀ B.1 TÔN TRỌNG, BẢO VỆ VÀ THỰC HIỆN QUYỀN TIẾP CẬN THÔNG TIN

CHỈ SỐ CẤU TRÚC: Các bên tham gia đã có sẵn khung pháp lý, chính sách và/hoặc chương trình để tiếp cận thông tin liên quan đến các hành động REDD+ theo các tiêu chuẩn nhân quyền quốc tế, và căn cứ vào các công ước/thỏa thuận quốc tế đã được phê chuẩn có liên quan và/hoặc khung pháp lý trong nước và áp dụng ở địa phương, nếu có.

Mô tả cách đạt được chỉ số này.

Khung pháp lý của Việt Nam hỗ trợ quyền tiếp cận thông tin và thúc đẩy tính minh bạch và chia sẻ thông tin của các cơ quan chính phủ. Quyền tiếp cận thông tin được ghi nhận trong Hiến pháp Việt Nam (2013)²⁸. Bên cạnh đó, Luật Tiếp cận thông tin (2016)²⁹ quy định quyền tiếp cận thông tin của công dân, quy định thủ tục thực hiện quyền tiếp cận thông tin cũng như trách nhiệm, nghĩa vụ của cơ quan nhà nước trong việc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của mọi công dân. Mọi công dân phải được đối xử bình đẳng, không phân biệt đối xử trong việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin.

Luật Phòng, chống tham nhũng³⁰ cũng quy định nguyên tắc công khai, minh bạch. Cơ quan, tổ chức, đơn vị phải công bố công khai, minh bạch các thông tin về tổ chức, hoạt động của mình (trừ nội dung về bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh và các nội dung khác theo quy định

²⁸ Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013

²⁹ Luật Tiếp cận thông tin 2016 (Luật số 104/2016/QH13) và Nghị định số 13/2018/NĐ-CP quy định chi tiết các quy định và biện pháp thi hành Luật Tiếp cận thông tin 2016 (Điều 2).

³⁰ Luật Phòng, chống tham nhũng 2018 (Luật số 36/2018/QH14) và các văn bản liên quan trong đó có Nghị định Chính phủ số 59/2019/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng (chương 8 và 9).

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN B

của pháp luật). Phải bảo đảm chính xác, rõ ràng, đầy đủ, kịp thời, đúng trình tự, thủ tục do cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quy định.

Công dân có quyền khiếu nại nếu bị từ chối tiếp cận thông tin theo quy định của Luật Khiếu nại (2011)³¹, có quyền công khai thông tin và yêu cầu cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở (2022)³². Ngoài ra, theo Luật Thực hiện dân chủ cơ sở, nhiều kế hoạch (như Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch thu hồi đất, rà soát quy trình, kết quả thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, v.v.) đều phải được công khai.

Đối với Ngành lâm nghiệp, hoạt động lâm nghiệp phải bảo đảm công khai, minh bạch và có sự tham gia của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng có liên quan vào hoạt động lâm nghiệp (2017)³³. Nghị định số Nghị định 107/2022/NĐ-CP³⁴ cũng quy định việc công khai tài chính bắt buộc đối với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam (VNFF) và các đối tác của quỹ phải thực hiện công khai tài chính theo quy định có liên quan của pháp luật. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh và chủ rừng cũng phải công khai danh sách người được hưởng lợi bằng hình thức niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã và trang thông tin điện tử của các cơ quan liên quan. Cũng liên quan đến minh bạch tài chính, NRAP nêu rõ rằng tính minh bạch của các nguồn tài chính để thực hiện REDD+ phải được đảm bảo và các nguồn cũng như số tiền dự kiến phải được xác định. Thông tin thêm được cung cấp theo Chủ đề B2.

CHỈ SỐ QUY TRÌNH: Các tổ chức công đã áp dụng các nhiệm vụ, thủ tục và nguồn lực để tiếp cận thông tin liên quan đến các hành động REDD+ phù hợp với các công ước và thỏa thuận quốc tế đã được phê chuẩn có liên quan và/hoặc khung pháp lý, chính sách trong nước hoặc nếu có ở địa phương, chính sách, và các chương trình để tiếp cận thông tin.

Mô tả cách đạt được chỉ số này.

Điều 56, Luật Điều ước quốc tế (2020)³⁵ quy định các cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan nhà nước cấp tỉnh có trách nhiệm sau: (1) Phát triển lâu dài kế hoạch dài hạn và kế hoạch ký kết điều ước quốc tế hàng năm gửi Bộ Ngoại giao để theo dõi, tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ; Kế hoạch năm được gửi chậm nhất vào ngày 15 tháng 11 năm trước; (2) Lưu trữ

³¹ Luật Khiếu nại (Luật số 02/2011/QH13)

³² Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở (Luật số 10/2022/QH15).

³³ Khoản 4 Điều 3 Luật Lâm nghiệp 2017

³⁴ Khoản 2 Điều 14 Nghị định số 107/2022/ND-CP

³⁵ Điều 56 Luật Điều ước quốc tế (Luật số 70/2020/QH14)

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN B

bản chính điều ước quốc tế mà cơ quan đã ký hoặc đề nghị ký trong trường hợp ký điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ theo quy định của pháp luật về lưu trữ; (3) Báo cáo tình hình ký kết và thực hiện các điều ước quốc tế chậm nhất vào ngày 15 tháng 11 hàng năm hoặc khi có yêu cầu gửi Bộ Ngoại giao để theo dõi, tổng hợp báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; (4) Tuyên truyền, giáo dục pháp luật về điều ước quốc tế; (5) Giám sát, kiểm tra, thanh tra, khen thưởng và xử lý vi phạm pháp luật trong điều ước quốc tế; và (6) Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến ký kết và thực hiện điều ước quốc tế.

Việt Nam đã ban hành các nhiệm vụ và thủ tục rõ ràng nhằm hỗ trợ tiếp cận thông tin và minh bạch, bao gồm cả những vấn đề liên quan đến REDD+. Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm hướng dẫn kỹ thuật³⁶ thi hành Luật Tiếp cận thông tin (2016). Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm giám sát quá trình thực hiện chung³⁷.

Theo Luật Tiếp cận thông tin 2016, mọi công dân có thể tự do tiếp cận thông tin được công bố công khai hoặc có thể yêu cầu tiếp cận hầu hết thông tin thông qua việc gửi biểu mẫu. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm cung cấp thông tin có hướng dẫn về việc cập nhật, công bố thông tin thuộc trách nhiệm của mình. Hướng dẫn cũng nêu rõ về cách các cơ quan nên cung cấp thông tin theo yêu cầu. Một số thông tin được mô tả rõ ràng là không thể truy cập được hoặc phải tuân theo các điều kiện nhất định.

Các kênh công bố thông tin của cơ quan nhà nước bao gồm thông qua họp, niêm yết tại trụ sở cơ quan, thông báo bằng văn bản, ấn phẩm, thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng, đăng tải trên cổng thông tin điện tử, tổ chức họp báo và cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan khác, tổ chức, đơn vị, cá nhân.

Kế hoạch hành động REDD+ quốc gia (NRAP) của Việt Nam (2017) đã giao trách nhiệm truyền thông, nâng cao nhận thức và chia sẻ thông tin cho Văn phòng REDD+ Việt Nam (VRO), nay là Văn phòng Ban Chỉ đạo Trung ương thực hiện Chương trình Phát triển Rừng bền vững giai đoạn 2021-2025 (CSCO). Việc xây dựng kế hoạch truyền thông cho REDD+ cũng là một trong những biện pháp được nêu trong NRAP³⁸; năm 2022, Tổng cục Lâm nghiệp (nay là Cục Lâm nghiệp) đã ban hành Quyết định 235³⁹ về kế hoạch truyền thông cho Chiến lược phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững.

³⁶ Hướng dẫn Luật Tiếp cận thông tin 2016 <https://moj.gov.vn/tctt/Pages/so-tay-hd.aspx?ItemID=4>

³⁷ Khoản 4 Điều 35 Luật Tiếp cận thông tin 2016

³⁸ Điểm C, Điều 4 Quyết định 419/QĐ-TTg năm 2017

³⁹ Quyết định số 235/QĐ-TCLN-VN ngày 12 tháng 9 năm 2022 của VNFOREST về Dự án Truyền thông do Tổng cục Lâm nghiệp quản lý giai đoạn 2022 - 2025

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN B

Hướng dẫn quốc gia về xây dựng Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh⁴⁰ đã giao trách nhiệm về việc chia sẻ thông tin và truyền thông. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân tỉnh được chỉ đạo thực hiện các hoạt động truyền thông, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức của các bên liên quan, cùng với các Sở Ngành khác chịu trách nhiệm thực hiện các hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức và nâng cao năng lực về bình đẳng giới, huy động tham gia của người đồng bào dân tộc thiểu số và lòng ghép REDD+.

Các yêu cầu công khai thông tin liên quan đến REDD+ được chuyển đến các cơ quan liên quan của Bộ NN&PTNT và văn phòng CSCO; Bộ nhận được yêu cầu cung cấp thông tin của công chúng qua email, biểu mẫu trực tuyến và thư cũng như thông qua đề nghị trực tiếp với cấp tỉnh và địa phương. Người có trách nhiệm phản hồi hoặc chuyển yêu cầu đến các đơn vị liên quan khác.

Ở cấp quốc gia, các kênh truyền thông và cơ chế chia sẻ thông tin REDD+ cũng được thiết lập bao gồm:

- 1) Trang web REDD+ quốc gia cung cấp thông tin cho công chúng về REDD+ tại Việt Nam (đang được nâng cấp và cập nhật;
- 2) Cổng thông tin REDD+ cung cấp thông tin cho công chúng về tiến độ thực hiện REDD+, bao gồm thông tin về quy hoạch không gian REDD+ và những thay đổi về độ che phủ rừng dựa trên đo đạc, báo cáo và thẩm định (MRV) (Một phần của nền tảng FORMIS);
- 3) Cơ sở dữ liệu REDD+ Việt Nam cung cấp thông tin cho người dùng về các dự án và sáng kiến REDD+ do nhà tài trợ hỗ trợ.
- 4) Mạng lưới REDD+ quốc gia được thành lập năm 2010 nhằm nâng cao nhận thức về cơ chế REDD+ và xây dựng năng lực ở cấp quốc gia và cấp tỉnh nhằm điều phối hoạt động của các Bộ, cơ quan và tổ chức quốc tế khác. Hiện tại, Cục Lâm nghiệp đang hợp tác với FAO để khôi phục và duy trì hoạt động của mạng lưới REDD+ Quốc gia.
- 5) Hệ thống thông tin đảm bảo an toàn REDD+ (SIS)⁴¹ của Việt Nam cung cấp thông tin có thể truy cập công khai bằng tiếng Việt và tiếng Anh về cách xem xét và tuân thủ các biện pháp đảm bảo an toàn. Thông tin/cơ sở dữ liệu thể trong SIS của Việt Nam được lấy từ nhiều nguồn khác nhau, bao gồm Hệ thống theo dõi diễn biến

⁴⁰ Quyết định số 5414/QĐ-BNN ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Bộ NN&PTNT về hướng dẫn PRAP

⁴¹ <https://sis.kiemlam.org.vn/>

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN B

rừng quốc gia (FRMS), Tổng cục Thống kê (GSO), Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (MOLISA) và Ủy ban Dân tộc (CEMA).

Các kênh thông tin này hiện đang được cải tiến để phù hợp với cơ cấu tổ chức ngành lâm nghiệp hiện tại đã có thay đổi kể từ khi NRAP được xây dựng. Các liên kết và thông tin cập nhật về chức năng của các kênh liên lạc này sẽ được cung cấp trong các báo cáo giám sát trong tương lai.

Cũng liên quan đến tính minh bạch, Bộ NN&PTNT là cơ quan đầu mối quốc gia về Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp của Việt Nam⁴², hệ thống này sẽ đảm bảo rằng các sản phẩm gỗ được xác minh là hợp pháp theo các yêu cầu cụ thể cho tất cả các giai đoạn của chuỗi cung ứng. Hiệp định Đối tác Tự nguyện (VPA)/Thực thi Luật Lâm nghiệp, Quản trị và Thương mại Lâm sản (FLEGT) Việt Nam – EU, Phụ lục VIII về Công bố thông tin. Thông tin được Việt Nam công bố bao gồm quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp và giao đất lâm nghiệp, quản lý rừng, sản xuất gỗ trong nước, thông tin từ cơ sở dữ liệu về vi phạm lâm luật, thông tin về chế biến, thương mại, đầu tư và doanh thu, những thông tin này được thể hiện trên VNTLAS.

CHỈ SỐ KẾT QUẢ: Công chúng đã nhận thức và thực hiện quyền tìm kiếm và nhận thông tin chính thức về các hoạt động REDD+, cũng như cách xem xét và tuân thủ các biện pháp đảm bảo an toàn.

Mô tả cách đạt được chỉ số này.

Ở giai đoạn này, Việt Nam đã có thể chia sẻ thông tin về bảo vệ và phát triển rừng, REDD+ và các biện pháp đảm bảo an toàn:

- Thông tin ngành lâm nghiệp ở Việt Nam đã và đang được công bố công khai thông qua các kênh trực tuyến và các cách trực tiếp như tổ chức hội thảo; ví dụ như Chiến lược lâm nghiệp Việt Nam, NRAP và Kế hoạch bảo vệ phát triển rừng được đăng trực tuyến trên MARD, DoF, FPD, DARD và các trang web khác⁴³.
- Thông tin về xây dựng và thực hiện REDD+ tại Việt Nam cũng đã được công bố và có thể truy cập công khai thông qua nhiều kênh thông tin, bao gồm cả trực tuyến⁴⁴.

⁴² <http://en.vntlas.org/>

⁴³ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Quyết-dinh-419-QĐ-TTg-Chương-trình-quốc-gia-giam-phat-thai-khi-nha-kinh-qua-han-che-mat-rung-2017-345551.aspx>; <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=206117&classid=2>; <https://backan.gov.vn/VanBanMoi/87023329ec7c5816/1857Q%C4%90-TTg.pdf>

⁴⁴ https://daln.gov.vn/image_static/ms_sid_60/7743/4144/77434144424142/77434144424142.pdf

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN B

- Như lưu ý ở trên, hệ thống SIS của Việt Nam có sẵn trực tuyến và cung cấp thông tin quan trọng bằng tiếng Việt và tiếng Anh về khuôn khổ các biện pháp đảm bảo an toàn quốc gia cũng như cách xem xét và tuân thủ các biện pháp đảm bảo an toàn.
- Trong trường hợp có yêu cầu cụ thể về REDD+, văn phòng CSCO nhận được một số yêu cầu cung cấp thông tin mỗi năm. Văn phòng Bộ NN&PTNT có thể cung cấp số liệu thống kê theo yêu cầu.

Kế hoạch tuân thủ

Trong thời gian tới, thông tin về chỉ tiêu kết quả này sẽ được tổng hợp và chia sẻ thông qua website CSCO/DoF, Phó Ban Chỉ đạo trung ương thực hiện chương trình lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025 (Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) sẽ báo cáo Trưởng Ban Chỉ đạo Ban Chỉ đạo Trung ương thực hiện chương trình Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025 về kết quả triển khai, các vấn đề vướng mắc và đề xuất giải quyết vướng mắc trong quá trình thực hiện Chương trình Lâm nghiệp bền vững và NRAP⁴⁵.

Chỉ số này sẽ được giám sát thông qua các chỉ số trên hệ thống SIS sau:

- B1.1.2 Cơ chế chia sẻ thông tin REDD+ tại Việt Nam (cấp quốc gia và cấp tỉnh/địa phương) (cung cấp chi tiết và liên kết các cơ chế và kênh chính hiện có)
- B1.1.3 Chia sẻ thông tin được thực hiện về chiến lược, thực hiện và đảm bảo an toàn REDD+ (ở cấp quốc gia và cấp tỉnh/địa phương) (cung cấp dữ liệu về chia sẻ thông tin REDD+ bao gồm số liệu thống kê trang web, số lượng yêu cầu thông tin nhận được, thông tin được phân phối qua hội thảo và các kênh khác, v.v.).

Các chỉ số thuộc B1.2 cũng sẽ giám sát các quá trình và kết quả liên quan đến trách nhiệm giải trình và kiểm soát việc khắc phục (xem Chủ đề B2 bên dưới để biết thêm thông tin).

CHỦ ĐỀ B.2 NÂNG CAO TÍNH MINH BẠCH VÀ PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG, BAO GỒM CẢ VIỆC THỨC ĐẨY CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG

CHỈ SỐ CẤU TRÚC: Các bên tham gia đã áp dụng các biện pháp phòng chống tham nhũng nhằm thúc đẩy tính minh bạch, phản ánh các nguyên tắc pháp quyền, quản lý đúng đắn các vấn đề công và tài sản công, liêm chính, minh bạch và trách nhiệm giải trình, và những biện pháp này được thể hiện trong các công ước quốc tế đã được phê chuẩn có liên quan/các hiệp định và/hoặc khung pháp lý trong nước và nếu có áp dụng ở địa phương.

⁴⁵ Điều 6, Quyết định số 109/QĐ-BCDLNTW

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN B

Mô tả cách đạt được chỉ số này.

1) Chống tham nhũng và trách nhiệm giải trình

Luật Phòng, chống tham nhũng của Việt Nam (2018)⁴⁶, sửa đổi, bổ sung Luật Phòng chống tham nhũng, đưa ra định nghĩa về hành vi tham nhũng và quy tắc ứng xử của công chức; tất cả công chức phải báo cáo các hành vi tham nhũng. Thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải được công bố công khai. Sự giám sát của người dân đối với các dự thảo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách và các quyết định quy hoạch sử dụng đất cũng là điều cần thiết. Trường hợp Cơ quan Nhà nước có thể xem xét, phê duyệt các dự án và ngân sách nhà nước thì phải đưa ra giải thích/giải trình và ngân sách phải được kiểm toán. Khiếu nại có thể gửi lên cấp trên và tố cáo từ người dân. Các cơ quan chính phủ cũng được yêu cầu báo cáo hàng năm về các hoạt động phòng chống tham nhũng đã thực hiện.

Luật Kiểm toán Nhà nước (2015)⁴⁷ nhằm đánh giá, xác nhận tính đúng đắn, trung thực của thông tin tài chính công, tài sản công hoặc báo cáo tài chính liên quan đến việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công; báo cáo kiểm thể hiện việc tuân thủ pháp luật và hiệu quả trong quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công.

Để nâng cao tính minh bạch, Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2021 – 2025 đã được phê duyệt vào năm 2021⁴⁸. Quyết định này nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước, thúc đẩy các giao dịch thanh toán minh bạch, góp phần phòng, chống tham nhũng.

2) Pháp quyền

Điều 2 Hiến pháp (2013)⁴⁹ quy định Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân. Trong bối cảnh Việt Nam, thuật ngữ “nhà nước pháp quyền” có nghĩa là pháp luật là công cụ chính để quản lý xã hội và mọi cá nhân, tổ chức phải tôn trọng pháp luật. Trong bối cảnh REDD+, tất cả các cơ quan công quyền phải hành động phù hợp với nhiệm vụ pháp lý của mình và tuân theo các quy tắc ứng xử được thiết lập trong khuôn khổ pháp luật của Việt Nam.

3) Khung pháp lý về chia sẻ lợi ích

⁴⁶ Luật Phòng, chống tham nhũng 2018, Luật số 36/2018/QH14

⁴⁷ Luật số 81/2015/QH13 ngày 24/6/2015 của Quốc hội ban hành Luật Kiểm toán nhà nước

⁴⁸ Quyết định số 1813/QĐ-TTg ngày 28 tháng 10 năm 2021

⁴⁹ Hiến pháp 2013

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN B

Khung pháp lý của Việt Nam cũng quy định việc chia sẻ lợi ích từ tài nguyên thiên nhiên và rừng. Hiến pháp (2013) quy định đất đai và tài nguyên thiên nhiên thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước thống nhất thay mặt nhân dân quản lý. Luật Lâm nghiệp (2017) điều chỉnh việc khai thác cả ba loại rừng (đặc dụng, phòng hộ và sản xuất), tạo điều kiện cho các chủ rừng lập kế hoạch và hưởng lợi từ rừng phù hợp với mục đích sử dụng rừng. Luật Đa dạng sinh học (2018) quy định tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ việc khai thác, sử dụng đa dạng sinh học phải chia sẻ lợi ích với các bên liên quan; bảo đảm hài hòa giữa lợi ích của Nhà nước và lợi ích của tổ chức, cá nhân. Luật Bảo vệ môi trường (2020) cũng quy định tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân tham gia quản lý, bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên đều được hưởng lợi từ việc chi trả dịch vụ hệ sinh thái.

Các quy định khác điều chỉnh việc chia sẻ lợi ích bao gồm Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Nghị định số 99/2010/NĐ-CP và Nghị định số 147/2016/NĐ-CP đều liên quan đến việc chi trả cho dịch vụ môi trường rừng (DVMTR). Nghị định số 156/2018/NĐ-CP thay thế Nghị định 99, Nghị định 147 năm 2018 và Nghị định số 107/2022/ND-CP về thí điểm chuyển giao kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính đối với các thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính Vùng Bắc Trung Bộ. Thông tin chi tiết hơn về khung pháp lý cho DVMTR được thể hiện trong báo cáo tóm tắt thông tin (trang 49-50, SOI 2018) của Việt Nam vì đây là khung chính để phân bổ lợi ích REDD+ (cũng được thảo luận trong chỉ số quy trình B2).

CHỈ SỐ QUY TRÌNH: Các cơ quan công quyền/quản lý nhà nước đã tận dụng các nhiệm vụ, thủ tục và nguồn lực để áp dụng các biện pháp chống tham nhũng nhằm thúc đẩy tính minh bạch trong việc thực hiện các hành động REDD+ và phân bổ lợi ích REDD+, theo báo cáo quốc tế có liên quan đã phê chuẩn các công ước, thỏa thuận và/hoặc khung pháp lý cấp quốc gia nếu có áp dụng; các biện pháp phải phản ánh các nguyên tắc pháp quyền, quản lý đúng đắn các vấn đề công và tài sản công, liêm chính, minh bạch và trách nhiệm giải trình.

Mô tả cách đạt được chỉ số này.

1) Chống tham nhũng/trách nhiệm giải trình

Có một số cơ quan chịu trách nhiệm điều phối, kiểm tra và thúc đẩy công tác phòng chống tham nhũng ở các cấp khác nhau, bao gồm: Ban Chỉ đạo phòng chống tham nhũng cấp trung ương và cấp tỉnh; Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội; Thanh tra Chính phủ, Thanh tra Bộ, Thanh tra tỉnh, Thanh tra ngành, Thanh tra huyện. Kiểm toán Nhà nước có trách nhiệm tổ chức chức năng kiểm toán nhằm vừa ngăn ngừa, phát hiện các hành vi tham nhũng trong

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN B

hoạt động của Chính phủ. Viện kiểm sát nhân dân tối cao có nhiệm vụ tổ chức, chỉ đạo truy tố các tội phạm liên quan đến tham nhũng. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm giải quyết tố cáo, khiếu nại.

Việt Nam cũng đã thành lập các tổ chức chuyên trách có thẩm quyền thúc đẩy tính minh bạch trong các hoạt động của ngành lâm nghiệp, bao gồm giám sát và giám sát các quỹ như Vụ Tài chính, Thanh tra Bộ NN & PTNT. Ngân sách lâm nghiệp được xem xét kỹ lưỡng thông qua quy trình của Quốc hội và Chính phủ, đồng thời thông tin về ngân sách của các cơ quan lâm nghiệp phải được công bố công khai. Việc giám sát của công chúng đối với các dự thảo kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, ngân sách và các quyết định về quy hoạch sử dụng đất cũng được đề cập trong Luật Phòng, chống tham nhũng (2018). Trường hợp Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét, phê duyệt dự án và ngân sách nhà nước thì phải giải thích/giải trình và ngân sách phải được kiểm toán.

Hệ thống thông tin đảm bảo an toàn REDD+ (SIS) của Việt Nam cung cấp thông tin chi tiết về cách quản lý quỹ REDD+ (B1.3.1)⁵⁰. NRAP nêu rõ rằng tính minh bạch của các nguồn tài chính và các tổ chức thực hiện REDD+ phải được đảm bảo để tạo điều kiện cho sự tham gia của các bên liên quan, bao gồm các cơ quan chính phủ, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ và các đối tác quốc tế có liên quan. Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng được giao phối hợp với Bộ Tài chính bố trí vốn đối ứng cho các dự án/chương trình thực hiện NRAP.

Hiện nay, Quỹ bảo vệ Phát triển rừng Việt Nam (VNFF) đang triển khai chi trả dịch vụ môi trường rừng thông qua các giao dịch điện tử và bưu điện như VietPay⁵¹, Hướng dẫn chi trả dịch vụ môi trường rừng qua tài khoản ngân hàng⁵².

2) Chia sẻ lợi ích REDD+ công bằng, minh bạch

Theo NRAP (2017)⁵³ quy định cụ thể các hoạt động thiết lập và thực hiện cơ chế quản lý tài chính cho REDD+. Bao gồm nghiên cứu về hệ thống cung cấp ưu đãi/hệ thống phân phối lợi ích phù hợp và quyền carbon cho REDD+, phù hợp với các cơ chế và quy định khuyến khích có liên quan, bao gồm đánh giá các cơ chế khuyến khích hiện tại và tiềm năng để bảo vệ và phát triển rừng, ban hành quy định về quyền carbon rừng và hoàn thiện hệ thống phân phối

⁵⁰ https://sis.kiemlam.org.vn/vi_VN/web/guest/safeguard-b-detail/-/categories/66498?_com_liferay_asset_categories_navigation_web_portlet_AssetCategoriesNavigationPortlet_INSTANCE_XqqlHHWHP0TK_resetCur=true

⁵¹ Quyết định số 86/QĐ-VNFF-BĐH ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam

⁵² Quyết định số 447/QĐ-TCLN-KHTC ngày 11/10/2018 của Tổng cục Lâm nghiệp

⁵³ Quyết định số 419/QĐ-TTg ngày 5/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ. Phụ lục: Các chính sách và biện pháp thực hiện REDD+ giai đoạn 2017 – 2020

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN B

lợi ích REDD+ từ bên sử dụng dịch vụ cho bên cung cấp dịch vụ, được lồng ghép vào 'bối cảnh khuyến khích lâm nghiệp' của Việt Nam, và NRAP cũng chỉ rõ các hoạt động nhằm thiết lập cơ chế quản lý tài chính phù hợp cho REDD+. Ở cấp địa phương, Chương trình Giảm phát thải (ER) tại sáu tỉnh Bắc Trung Bộ Việt Nam đã thiết kế và thống nhất Cơ chế chia sẻ lợi ích (BSM) với các bên liên quan ở cấp quốc gia, cấp tỉnh và cấp xã. BSM nhằm mục đích đảm bảo rằng lợi ích carbon (cả tiền tệ và phi tiền tệ) được chia sẻ một cách công bằng và hiệu quả với tất cả các bên liên quan, những người sẽ có tác động trực tiếp đến việc giảm phát thải trong khu vực Chương trình Giảm phát thải, bao gồm cả các cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng... Việc xây dựng các kế hoạch chia sẻ lợi ích cho đến nay được liên kết với cơ chế Chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) hiện có của Việt Nam. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam và cấp tỉnh chịu trách nhiệm phân phối lợi ích DVMTR từ người mua sang người bán và cơ chế DVMTR sẽ đóng một vai trò trong REDD+ chia sẻ lợi ích.

Nghị định Chi trả DVMTR⁵⁴ có hiệu lực từ năm 2010 và quy định chi trả cho 5 dịch vụ môi trường do rừng cung cấp: dịch vụ đất, nước và du lịch hiện đang được chi trả, trong khi chi trả cho carbon và thủy sản vẫn đang được phát triển. Các chủ rừng bao gồm cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng và các tổ chức chủ rừng khác (ví dụ: ban quản lý rừng, công ty lâm nghiệp) đều được hưởng DVMTR. Ngoài ra, các tổ chức chủ rừng có thể sử dụng DVMTR để ký hợp đồng bảo vệ rừng và sau đó thanh toán cho các hộ gia đình và cộng đồng địa phương về vai trò của họ trong việc bảo vệ và phát triển rừng. VNFF cũng đã ban hành hướng dẫn về DVMTR thông qua các giao dịch điện tử và bưu chính. Để nâng cao tính minh bạch trong thực hiện DVMTR, VNFF đã áp dụng thanh toán không dùng tiền mặt qua tài khoản ngân hàng, giao dịch điện tử và bưu điện tại 45 tỉnh. DVMTR đã đi vào hoạt động đầy đủ tại Việt Nam: khoản chi trả trung bình hàng năm từ DVMTR trong giai đoạn 2011-2020 là 1.600 tỷ đồng/năm và khoản chi trả này chiếm khoảng 30% tổng diện tích rừng cả nước, dựa trên số liệu của VNFF⁵⁵. Theo báo cáo của VNFF (2022, 2023)⁵⁶, chi DVMTR năm 2021 đạt 3.194,1 tỷ đồng và năm 2022 đạt 3.451,39 tỷ đồng.

⁵⁴ Nghị định số. 99/2010/ND-CP của Chính phủ quy định về Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Việt Nam

⁵⁵ http://fpdf.dienbien.gov.vn/portal/DinhKemTinBai/2021-05/B%C3%A1o%20c%C3%A1o%20chuy%C3%AAn%20C4%91%E1%BB%81%20%2010%20n%C4%83m%20th%E1%BB%B1c%20hi%E1%BB%87n%20chinh%20s%C3%A1ch%20chi%20tr%E1%BA%A3%20DVMTR%202011_2020_042900.pdf

⁵⁶ Quỹ Bảo vệ Phát triển rừng Việt Nam (2022, 2023). Báo cáo Tổng kết thực hiện nhiệm vụ năm 2021, 2022 và triển khai nhiệm vụ trọng tâm năm 2022, 2023 của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN B

Trong bối cảnh chia sẻ lợi ích REDD+, quyết định số 126/QĐ-TTg (2012)⁵⁷ đưa ra cơ chế thí điểm chia sẻ lợi ích trong quản lý rừng bền vững, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng vào năm 2012. Ngoài ra, thí điểm chia sẻ lợi ích REDD+ đã diễn ra tại sáu tỉnh vào năm 2015, tuân thủ các thủ tục tại Nghị định số 107/2022/ND-CP về thí điểm chuyển giao kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính cho FCPF ERP. Nghị định này quy định việc chuyển quyền sở hữu đối với hoạt động giảm phát thải (ER)⁵⁸, giám sát và chia sẻ lợi ích trong lĩnh vực ERP (Điều 8 của Nghị định; chia sẻ lợi ích từ ERPA). Chính phủ hiện cũng đang chuẩn bị thí điểm thanh toán cho hoạt động cô lập và giảm phát thải carbon cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài thông qua việc chuyển giao kết quả giảm phát thải.

Việc sử dụng số tiền thu được và các thỏa thuận chia sẻ lợi ích theo Chương trình Giảm phát thải vùng Tây Nguyên và Nam Trung Bộ được giải thích chi tiết trong phần 6 của báo cáo này (chi tiết hơn ở mục 3.2.2); các thỏa thuận chia sẻ lợi ích được đề xuất hiện cũng đang được thảo luận với các bên liên quan thông qua quá trình tham vấn ở các tỉnh Chương trình Giảm phát thải vùng Tây Nguyên và Nam Trung Bộ. Cụ thể, 94,5% tổng số tiền thu được từ giảm phát thải khí nhà kính (ERR) trước tiên sẽ được phân phối cho 11 quỹ cấp tỉnh dựa trên kết quả giảm phát thải cấp tỉnh và diện tích che phủ rừng, trong đó 90% sẽ được chuyển trực tiếp dưới dạng lợi ích tiền tệ cho các bên liên quan, bao gồm các chủ rừng là cá nhân và tổ chức, Ủy ban nhân dân xã và người nhận khoán.

CHỈ SỐ KẾT QUẢ: Việc phân phối lợi ích REDD+ liên quan đến việc thực hiện các hành động dựa trên kết quả REDD+ đã được thực hiện một cách công bằng, minh bạch và có trách nhiệm, theo các công ước, thỏa thuận quốc tế đã được phê chuẩn và/hoặc khung pháp lý trong nước và nếu có thể áp dụng ở địa phương.

Mô tả cách đạt được chỉ số này.

Việt Nam giám sát và báo cáo về một số yếu tố liên quan đến đảm bảo an toàn B2, bao gồm báo cáo về các biện pháp phòng, chống tham nhũng, quản lý quỹ cho các hoạt động của ngành lâm nghiệp (bao gồm REDD+), Chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) và phân bổ các khoản chi trả dựa trên kết quả REDD+ trong tương lai⁵⁹. Ví dụ: Báo cáo chống tham nhũng

⁵⁷Quyết định số. 126/QĐ-TTg ngày 2 tháng 2 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về thí điểm chia sẻ lợi ích trong quản lý rừng đặc dụng.

⁵⁸ Nghị định số. 156/2018/NĐ-CP

⁵⁹ https://sis.kiemlam.org.vn/web/guest/safeguard-b-detail/-/categories/66444?_com_liferay_asset_categories_navigation_web_portlet_AssetCategoriesNavigationPortlet_INSTANCE_XqqlHHWHP0TK_resetCur=true&_com_liferay_asset_categories_navigation_web_portlet_AssetCategoriesNavigationPortlet_INSTANCE_XqqlHHWHP0TK_resetCur=true

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN B

được đăng trên trang web của các cơ quan chính phủ có liên quan, bao gồm cả trang web của ngành lâm nghiệp Bộ NN&PTNT, Sở NN&PTNT các tỉnh, VNFF và Quỹ Bảo vệ rừng cấp tỉnh⁶⁰.

Để giám sát PFES, VNFF phải báo cáo cấp quốc gia về việc thực hiện và có một bộ chỉ số toàn diện được sử dụng ở cấp địa phương để giám sát chương trình. Cơ sở dữ liệu trực tuyến cũng đang được phát triển. Bảng dưới đây là ví dụ về thông tin được cung cấp về chi trả dịch vụ môi trường rừng, chi phí quản lý trong giai đoạn 2011-2020; dữ liệu tương tự sẽ được tổng hợp cho các kỳ báo cáo trong tương lai.

TT	CHỦ RỪNG/BÊN NHẬN KHOẢN		SỐ CHỦ RỪNG/BÊN NHẬN KHOẢN	TỔNG TIỀN CHI TRẢ (TỶ ĐỒNG)	TỶ LỆ (%)
I	Chủ rừng			13.764	100%
1	Ban quản lý rừng đặc dụng và rừng phòng hộ		208	7.406	54%
2	Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp		90	1.617	12%
3	Hộ gia đình và cá nhân		170.089	984	7%
4	Cộng đồng		8.378	1.920	14%
5	UBND xã và khác		1.432	1.837	13%
II	Bên nhận khoản bảo vệ rừng			3.568	100%
1	Hộ gia đình		43.945	704	20%
3	Cộng đồng		5.828	2.737	76%
4	Khác		191	126	4%
III	Quản lý phí (tối đa 0,5% cho Quỹ BVPTTR Việt Nam, 10% cho Quỹ Bảo vệ Phát triển rừng cấp tỉnh)			1.449	

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo Chương trình Rừng và Đồng bằng (VFD)⁶¹

⁶⁰ Ví dụ ở tỉnh Kon Tum: <http://www.kontumfpdf.vn/KonTum/8750/Bao-cao-ket-qua-cong-tac-phong,-chong-tham-nhung-quy-II-nam-2023-cua-Quy-Bao-ve-va-Phat-trien-rung-tinh.aspx>

⁶¹ Chương trình Rừng và Đồng bằng Việt Nam (2021). Báo cáo chuyên đề tổng kết 10 năm thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng giai đoạn 2011-2020 và định hướng giai đoạn 2021-2030.

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN B

Về chia sẻ lợi ích cụ thể của REDD+, Báo cáo giám sát ER⁶² lần thứ nhất của FCPF ERP bao gồm một phụ lục về việc thực hiện kế hoạch chia sẻ lợi ích (ban hành năm 2023). Báo cáo chính lưu ý rằng 4 triệu ha rừng đã được bảo vệ trên 6 tỉnh, với 57% ngân sách trong giai đoạn 2018-2019 được từ DVMTR.

Kế hoạch tuân thủ

Việc phân phối lợi ích một cách công bằng và minh bạch từ REDD+ tại Việt Nam sẽ tiếp tục được thực hiện và giám sát thông qua chương trình chi trả DVMTR của Việt Nam, cũng như các kế hoạch chia sẻ lợi ích được xây dựng cho các chương trình REDD+ cụ thể (như FCPF ERP và Chương trình Giảm phát thải vùng Tây Nguyên và Nam Trung Bộ). Như đã lưu ý ở trên, dữ liệu về DVMTR bao gồm thông tin chi tiết về người được chi trả, bao gồm cả cộng đồng và hộ gia đình. SIS cũng sẽ tổng hợp và chia sẻ thông tin về phân bổ lợi ích từ kết quả REDD+, cũng như về quản lý quỹ và chống tham nhũng. Các chỉ số liên quan đến chia sẻ lợi ích bao gồm:

- B2.3.2. Cơ chế chia sẻ lợi ích REDD+
- B2.3.3. Kết quả chia sẻ lợi ích REDD+ (cung cấp thông tin về chia sẻ lợi ích thông qua DVMTR và phân bổ lợi ích được báo cáo bởi các chương trình giảm phát thải quan trọng, cũng như xu hướng giao đất rừng/hợp đồng nhận khoán)
- B2.3.3. Kết quả của việc chia sẻ lợi ích REDD+ (thông tin về tổng số tiền chi trả DVMTR được phân bổ trên toàn quốc và theo tỉnh, tổng diện tích rừng được che phủ bởi các thỏa thuận DVMTR trên toàn quốc và theo tỉnh; và lợi ích được phân bổ bởi các chương trình REDD+).

Hệ thống SIS cũng sẽ báo cáo về các chỉ số liên quan đến quản lý tài chính và kiểm soát tham nhũng:

- B1.2.3. Kết quả của các biện pháp về trách nhiệm giải trình và kiểm soát tham nhũng (cung cấp thông tin về việc thực hiện kiểm soát tham nhũng ở cấp quốc gia và hoạt động GRM)).

B1.3.2. Kinh phí và chi tiêu REDD+ (ví dụ: thông tin về các nguồn tài trợ trong nước và quốc tế, số tình tham gia REDD+ có cung cấp thông tin về ngân sách và/hoặc chi tiêu liên quan đến REDD+).

⁶²https://www.forestcarbonpartnership.org/system/files/documents/Vietnam_1st%20ER%20Monitoring%20Report_18May2021_final_without%20Annex%201-3_0.pdf

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN B

CHỦ ĐỀ B.3 Tôn trọng, bảo vệ và thực hiện quyền sở hữu đất đai

CHỈ SỐ CẤU TRÚC: Các bên tham gia có sẵn khung pháp lý, chính sách hoặc chương trình để công nhận, kiểm kê, lập bản đồ và bảo đảm quyền sở hữu đất đai và tài nguyên theo luật định và theo luật tục nơi các hành động REDD+ được thực hiện và những điều này được đề cập trong các công ước/thỏa thuận quốc tế đã được phê chuẩn có liên quan và/hoặc khung pháp lý trong nước và áp dụng ở địa phương, nếu có.

Mô tả cách đạt được chỉ số này.

1) Công nhận quyền đối với đất và rừng

Việt Nam có nhiều chính sách, luật và quy định giúp quản lý rừng quốc gia minh bạch và hiệu quả, bao gồm cả việc công nhận quyền đối với đất và rừng. Quyền sở hữu và quyền sử dụng đất, đất lâm nghiệp được công nhận theo Hiến pháp và Luật Đất đai (2013)⁶³ và Nghị định 43/2014/ND-CP⁶⁴. Theo Luật Đất đai, tổ chức, cá nhân có quyền được Nhà nước giao đất, cho thuê đất và công nhận quyền sử dụng đất. Người sử dụng đất có quyền chuyển nhượng, quyền sử dụng đất.

Luật Đất đai (2013) và Nghị định 43/2014/ND-CP cũng cung cấp khung pháp lý cho quy hoạch sử dụng đất, bao gồm các cơ hội giải quyết những lo ngại khi việc thay đổi mục đích sử dụng đất có thể ảnh hưởng đến đất rừng hoặc chủ sở hữu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện tại, bao gồm cả hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng. Để bảo đảm tốt hơn quyền sử dụng đất, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng, Nghị định số 10/2023/ND-CP sửa đổi Nghị định 43/2014/ND-CP đã bổ sung thêm điều kiện chuyển đổi đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào mục đích khác áp dụng cho dự án đầu tư.

Theo Luật Lâm nghiệp (2017) và các văn bản hướng dẫn⁶⁵, chủ rừng có quyền được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép công nhận quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định của pháp luật. Nghị định số 168/2016/NĐ-CP⁶⁶ cũng quy định hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng được nhận khoán rừng từ các chủ rừng là Ban quản lý

⁶³ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bat-dong-san/Luat-dat-dai-2013-215836.aspx>

⁶⁴ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bat-dong-san/Nghi-dinh-43-2014-ND-CP-huong-dan-thi-hanh-Luat-Dat-dai-230680.aspx>

⁶⁵ Nghị định số 156/2018/ND-CP và Nghị định số 83/2020/ND-CP

⁶⁶ Điều 2, Nghị định số 168/2016/NĐ-CP Chính phủ Việt Nam quy định việc giao khoán rừng, vườn, mặt nước trong Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ và Ban quản lý Nông lâm nghiệp nhà nước 1 - Công ty trách nhiệm hữu hạn lâm nghiệp một thành viên.

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN B

rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, Công ty trách nhiệm hữu hạn lâm nghiệp một thành viên.

Khoản 8 Điều 14 Luật Lâm nghiệp 2017 quy định tôn trọng không gian sinh hoạt, phong tục, tập quán của cộng đồng dân cư, ưu tiên giao rừng cho đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng có phong tục, tập quán, văn hóa, tín ngưỡng và truyền thống gắn liền với rừng, có hương ước, tục lệ phù hợp với quy định của pháp luật.

2) Kiểm kê và lập bản đồ:

Các quy định cũng có những quy định liên quan đến việc kiểm kê, lập bản đồ đất đai, rừng.

Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT⁶⁷ của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã.

Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT của Bộ NN & PTNT quy định về điều tra, kiểm kê, giám sát diễn biến rừng (Điều 30) quy định hệ tham chiếu và tỷ lệ sử dụng cho bản đồ kết quả kiểm kê rừng. Tại Điều 35 Thông tư này, việc theo dõi diễn biến diện tích chủ rừng được thực hiện theo quy định tại Điều 8 Luật Lâm nghiệp 2017, rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

Hệ thống thông tin chính để tổng hợp dữ liệu về rừng và quyền sử dụng rừng là Hệ thống quản lý tài nguyên rừng (FRMS), do Cục Kiểm lâm trực thuộc Bộ NN&PTNT quản lý. Hệ thống FRMS chứa thông tin về quyền sở hữu rừng của nhà nước, tổ chức, cộng đồng và hộ gia đình/cá nhân. Thông tin thống kê đất đai và kiểm kê đất đai của Bộ TN&MT (xem các chỉ số về quá trình và kết quả để biết thêm thông tin).

3) Đảm bảo quyền sử dụng đất và tài nguyên:

Thông tư số 70/2007/TT-BNNPTNT⁶⁸ của Bộ NN&PTNT hướng dẫn xây dựng và thực hiện thỏa thuận bảo vệ rừng và phát triển rừng của thôn. Thông tư nhằm mục đích xã hội hóa việc bảo vệ và phát triển rừng thông qua huy động nguồn nhân lực của cộng đồng thôn bản để bảo vệ và phát triển rừng bằng cách kết hợp truyền thống, tập quán tốt của cộng đồng với chính sách, pháp luật của quốc gia.

⁶⁷ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

⁶⁸ [Thông tư số. 70/2007/TT-BNN](#) của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn xây dựng và thực hiện thỏa thuận bảo vệ rừng và phát triển rừng của thôn

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN B

Các hộ gia đình được giao đất nông nghiệp và đất ở được bảo vệ các quyền theo Luật Đất đai (2013), bao gồm cả quyền được bồi thường trong trường hợp bị thu hồi và tái định cư. Luật Đất đai cũng quy định việc bồi thường cho các hộ gia đình sử dụng đất nông nghiệp nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nghị định số 47/2014/NĐ-CP quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất quy định chi tiết, trình tự và định giá bồi thường; Quyết định số 63/2015/QĐ-TTg về chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và tìm kiếm việc làm cho người lao động bị nhà nước thu hồi đất thiết lập thêm hỗ trợ cho người dân bị thu hồi đất. Trong trường hợp đất Nhà nước thu hồi là đất rừng, việc bồi thường được quy định theo Luật Lâm nghiệp (2017) với các quy định chi tiết theo luật bổ sung và có thể bao gồm việc giao hoặc cho thuê diện tích rừng khác.

Luật Lâm nghiệp (2017) quy định cách phân loại rừng, bao gồm Rừng đặc dụng, Rừng phòng hộ và Rừng sản xuất, đồng thời cung cấp thông tin chi tiết về việc rừng nào có thể được giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng.

Thông tin thêm về tôn trọng quyền đối với đất và rừng cũng được cung cấp theo Chủ đề B2.3..

CHỈ SỐ QUY TRÌNH: Các cơ quan nhà nước đã áp dụng các nhiệm vụ, thủ tục và nguồn lực để công nhận, kiểm kê, lập bản đồ và đảm bảo các quyền theo luật định và tập quán đối với đất đai và tài nguyên liên quan đến việc thực hiện các hành động REDD+ phù hợp với các công ước, hiệp định và quy định quốc tế có liên quan đã được phê chuẩn/hoặc khuôn khổ pháp lý trong nước và địa phương, nếu có.

Mô tả cách đạt được chỉ số này.

1) Điều tra/lập bản đồ:

Bộ NN & PTNT, Sở NN & PTNT, Chi cục Kiểm lâm và Trạm Kiểm lâm cấp huyện chịu trách nhiệm kiểm kê, điều tra, giám sát tài nguyên rừng (Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT). Hàng năm Bộ NN&PTNT công bố hiện trạng rừng trên cả nước, trong đó độ che phủ rừng được phân theo tỉnh; theo mục đích sử dụng; và theo loại chủ sở hữu.

Hệ thống theo dõi diễn biến rừng quốc gia (FRMS) tổng hợp thông tin về hiện trạng và xu hướng phân bố các loại rừng, bao gồm các khu vực thuộc quyền quản lý của các "chủ sở hữu" khác nhau, cũng như hiện trạng và xu hướng phân bố giấy chứng nhận sử dụng đất (xem chỉ số B2.2.4 SIS)⁶⁹.

⁶⁹ Quyết định số: 2860/QĐ-BNN-TCLN ngày 27 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN B

Việc kiểm kê đất đai do Cục Đăng ký và Thông tin dữ liệu Đất đai (thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường) chủ trì và thông tin được cung cấp trong cơ sở dữ liệu thông tin và đăng ký của Cục; hướng dẫn nội dung, phương pháp, thủ tục thực hiện, kiểm tra, nộp và lưu trữ kết quả thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cả nước, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã. Trong đó, thống kê, kiểm kê đất lâm nghiệp bao gồm đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, bao gồm đất có rừng tự nhiên, đất rừng trồng và đất đang được sử dụng để bảo vệ và phát triển rừng⁷⁰.

2) Đảm bảo quyền về đất đai và tài nguyên

Bộ NN & PTNT chịu trách nhiệm quản lý rừng tổng thể; Sở NN & PTNT cấp tỉnh chịu trách nhiệm trong phạm vi địa phương của mình và Sở TN&MT cấp tỉnh chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai theo quy định của pháp luật. Sở NN&PTNT/Chi cục Kiểm lâm tỉnh cũng như Ban quản lý rừng đặc dụng và rừng phòng hộ chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp theo quy định của pháp luật.

Những lợi ích và rủi ro tiềm ẩn liên quan đến việc công nhận và tôn trọng quyền đối với đất và đất rừng đã được xác định thông qua quá trình lập kế hoạch REDD+ ở cấp quốc gia và địa phương. Chúng bao gồm đánh giá năm 2017 về các lợi ích và rủi ro tiềm ẩn phát sinh từ NRAP, trong quá trình xây dựng PRAP⁷¹, Đánh giá môi trường và xã hội chiến lược (SESA) cho FCPF ERP và đánh giá các cân nhắc về môi trường và xã hội cho Dự án Rừng bền vững Quản lý Khu vực đầu nguồn Tây Bắc (SUSFORM-NOW) (xem SIS, B2.2.2 để biết thêm thông tin)⁷². Để chuẩn bị cho Chương trình chi trả thí điểm dựa vào kết quả REDD+ vùng Tây Bắc, Đông Bắc và Duyên Hải Nam Trung bộ của Quỹ Khí hậu xanh (GCF), năm 2022, JICA đã tiến hành xây dựng khung quản lý môi trường xã hội (ESMF)⁷³. Báo cáo ESMF này cũng đã trình bày một số biện pháp và hành động cụ thể. Quản lý rủi ro và áp dụng đầy đủ, minh bạch và có sự tham gia của các biện pháp BDAT sẽ diễn ra trong suốt chu trình dự án. Trong bối cảnh này, điều cơ bản là thúc đẩy sự tham gia đầy đủ và hiệu quả của các bên liên quan chính trong quá trình thiết kế, thực hiện, quản lý và giám sát dự án.

⁷⁰ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ TN&MT quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

⁷¹ Richard McNally, Vu Tan Phuong, Nguyen The Chien, Pham Xuan Phuong, Nguyen Viet Dung (2016). The issues and Options support for the revision of Vietnam's national REDD+ Action Programme (NRAP) 2016-2020.

⁷² https://sis.kiemlam.org.vn/web/guest/safeguard-b-detail/-/categories/35203?_com_liferay_asset_categories_navigation_web_portlet_AssetCategoriesNavigationPortlet_INSTANCE_XqqlHHWHP0TK_resetCur=true&_com_liferay_asset_categories_navigation_web_portlet_AssetCategoriesNavigationPortlet_INSTANCE_XqqlHHWHP0TK_resetCur=true

⁷³ Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Cơ quan hỗ trợ phát triển Quốc tế Nhật Bản (2022). Khung quản lý môi trường xã hội, Chuwong trình chi trả thí điểm dựa vào kết quả REDD+ của Quỹ Khí hậu xanh.

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN B

Ngoài ra còn có các thủ tục được áp dụng để công nhận và đảm bảo quyền đối với đất và rừng:

Các thủ tục chính để đảm bảo quyền sử dụng đất và rừng ở Việt Nam bao gồm:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình/cá nhân do UBND huyện cấp (Luật Đất đai 2013)
- Hợp đồng bảo vệ rừng với cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân do các chủ rừng là tổ chức (Ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông lâm nghiệp nhà nước) cấp theo Nghị định số 168/2016/NĐ-CP⁷⁴.
- Kế hoạch quản lý rừng bền vững 10 năm (Thông tư số 28/2018/TT/BNN-TCLN)⁷⁵, Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng hàng năm: Ban Quản lý rừng xây dựng kế hoạch cho từng khu vực và có thể ký hợp đồng hỗ trợ rừng cho các hộ gia đình/cộng đồng bảo vệ và phát triển. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt các kế hoạch này và tiếp nhận, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại có liên quan.
- Khoản 8 Điều 14 Luật Lâm nghiệp 2017 quy định về Nguyên tắc giao rừng. Tôn trọng không gian sống, phong tục, tập quán của cộng đồng; Ưu tiên giao rừng cho các dân tộc thiểu số, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng có phong tục tập quán, văn hóa, tín ngưỡng, truyền thống gắn liền với rừng và có hương ước, hương ước phù hợp với quy định của pháp luật.
- Ngoài ra, Việt Nam đã thông qua Tuyên bố của Liên hợp quốc về quyền của người bản địa (UNDRIP) và là một trong những quốc gia đầu tiên thí điểm FPIC cho REDD+ (tại tỉnh Lâm Đồng năm 2010). Sau khi hoàn thành đánh giá quá trình này, hướng dẫn quốc gia về áp dụng FPIC trong REDD+ ở Việt Nam⁷⁶ đã được chuẩn bị và sau đó được đưa vào quy trình xây dựng và sửa đổi NRAP và hướng dẫn phát triển PRAP. FPIC được coi là một yếu tố quan trọng trong Khung Đảm bảo an toàn Quốc gia của Việt Nam và đã cung cấp thông tin về việc xây dựng các khuôn khổ cho FCPF ERP và quy trình tham vấn cho Chương trình Giảm phát thải vùng Tây Nguyên và Nam Trung Bộ mới.

⁷⁴ https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bat-dong-san/Nghi-dinh-168-2016-ND-CP-khoan-rung-vuon-cay-dien-tich-mat-nuoc-ban-quan-ly-rung-dac-dung-phong-ho-336202.aspx?anchor=dieu_3

⁷⁵ Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ NN & PTNT quy định về quản lý rừng bền vững.

⁷⁶ UN-REDD Viet Nam Phase I Programme (2013) Guidelines for applying FPIC in the preparation and implementation of REDD+ in Viet Nam

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN B

- Chương trình FCPF ERPA đã phát triển Khung quy trình (PF)⁷⁷ để hướng dẫn các thủ tục xác định, đánh giá, giảm thiểu và giảm thiểu các tác động bất lợi tiềm ẩn đối với sinh kế địa phương do hạn chế khả năng tiếp cận. Khung chính sách tái định cư (RPF)⁷⁸ cũng đã được chuẩn bị, trong đó đặt ra các nguyên tắc và mục tiêu, tiêu chí đủ điều kiện cho người phải di dời, phương thức bồi thường và phục hồi, các đặc điểm tham gia và thủ tục khiếu nại. Khung Kế hoạch Dân tộc thiểu số (EMPF) của Chương trình tuân theo các nguyên tắc FPIC khi phát triển các hoạt động liên quan đến cộng đồng dân tộc thiểu số, giúp đảm bảo tôn trọng quyền của họ trong khu vực chương trình.

Chương trình Giảm phát thải vùng Tây Nguyên và Nam Trung Bộ sẽ tôn trọng các quyền đối với đất và rừng dựa trên khung pháp lý và thủ tục liên quan, cũng như các yêu cầu đặt ra trong Khung đảm bảo an toàn quốc gia của Việt Nam (bao gồm cả việc xác định chủ sở hữu quyền và các bên liên quan và FPIC). Như đã lưu ý trong phần 6 của Tài liệu đăng ký này, một quy trình tham vấn đã được xây dựng cùng với kế hoạch chia sẻ lợi ích được đề xuất và các cuộc tham vấn đang được tiến hành với những người có quyền và các bên liên quan ở cấp quốc gia, cấp tỉnh và cấp huyện về các điều khoản chia sẻ lợi ích được đề xuất và Chương trình Giảm phát thải vùng Tây Nguyên và Nam Trung Bộ, tập trung vào các chủ sở hữu quyền bảo vệ và quản lý rừng tự nhiên (là những diện tích rừng chính tham gia chương trình).

CHỈ SỐ KẾT QUẢ: Các bên liên quan có quyền tiếp cận, sử dụng và kiểm soát đất đai và tài nguyên phù hợp với các công ước, hiệp định quốc tế đã được phê chuẩn và/hoặc khuôn khổ pháp lý trong nước và địa phương, nếu có, và không có việc di dời bắt buộc nào diễn ra mà không có sự hỗ trợ miễn phí, sự đồng ý trước và được thông tin đầy đủ (FPIC) của bất kỳ người dân bản địa và cộng đồng địa phương (hoặc tương đương) nào có liên quan.

Mô tả cách đạt được chỉ số này.

Việt Nam hiện đang thu thập thông tin về quyền sử dụng đất và rừng của các nhóm bên liên quan khác nhau ở quy mô quốc gia và địa phương. Ví dụ, hàng năm, Bộ NN & PTNT công bố hiện trạng rừng trên toàn quốc bằng cách sử dụng dữ liệu được lấy từ hệ thống FRMS, bao gồm diện tích rừng theo các loại “chủ rừng” khác nhau, bao gồm các tổ chức, hộ gia đình và

⁷⁷ <http://vnff.vn/erpa-program/safeguard>

⁷⁸ <http://vnff.vn/erpa-program/safeguard>

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN B

cộng đồng⁷⁹. Chẳng hạn, đến cuối năm 2022, đã có 997.696 ha rừng được giao cho cộng đồng.

Thông tin về việc thực hiện FPIC và tránh tái định cư trong các khu vực REDD+ vẫn đang được thu thập trong quá trình thực hiện (xem thêm trong Biện pháp đảm bảo an toàn C.3, D.1 và D.2 để biết thông tin liên quan đến tham vấn).

Kế hoạch tuân thủ

Trong tương lai, việc tuân thủ chỉ số này sẽ tiếp tục được thúc đẩy thông qua các quy định và công cụ hiện hành của Việt Nam về phân bổ và đảm bảo quyền đối với đất và rừng (như được mô tả trong chỉ số quy trình B2), cũng như các thủ tục cụ thể được xây dựng cho các chương trình REDD+ đặc biệt là các thủ tục bảo vệ và báo cáo của FCPF ERP và các quy trình đang được phát triển cho Chương trình Giảm phát thải vùng Tây Nguyên và Nam Trung Bộ, bao gồm cả FPIC.

Chỉ số kết quả sẽ được giám sát thông qua một số chỉ số trong Biện pháp đảm bảo an toàn B và C trong hệ thống SIS⁸⁰ của Việt Nam, bao gồm khả năng tiếp cận tài nguyên đất/rừng và việc thực hiện FPIC:

- B2.2.3. Xu hướng chủ rừng (theo thống kê của Bộ NN & PTNT)
- B2.2.4. Xu hướng về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (cung cấp thông tin về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp bao gồm cả việc phân tách theo hộ gia đình có chủ hộ là nữ/hộ gia đình dân tộc thiểu số nếu có thể)
- B2.2.5. Xu hướng tiếp cận tài nguyên rừng (ví dụ: thông tin về rừng sản xuất và lâm sản)
- B2.2.6. Xu hướng giao đất lâm nghiệp (bao gồm giao đất lâm nghiệp, khoán rừng và hợp tác quản lý)
- C2.2.3. Tiếp cận và quyền sử dụng đất, rừng của người dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương

⁷⁹ Quyết định số 2357/QĐ-BNN-KL ngày 14 tháng 6 năm 2023 Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Công bố hiện trạng rừng toàn quốc đến năm 2022.

⁸⁰ https://sis.kiemlam.org.vn/web/quest/safeguard-b-detail/-/categories/55676?_com_liferay_asset_categories_navigation_web_portlet_AssetCategoriesNavigationPortlet_INSTANCE_XqqlHHWHP0TK_resetCur=true

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN B

- C2.2.4. Sự tham gia của người dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương trong việc thiết kế các chương trình REDD+ (bao gồm thực hiện FPIC và các quá trình tham vấn khác).

CHỦ ĐỀ B.4 Tôn trọng, bảo vệ và thực hiện quyền tiếp cận công lý

CHỈ SỐ CẤU TRÚC: Các bên tham gia đã áp dụng các thủ tục nhằm đảm bảo khả năng tiếp cận không phân biệt đối xử và không tổn kém đối với các cơ chế giải quyết tranh chấp ở tất cả các cấp liên quan, và các thủ tục này được căn cứ vào các công ước/thỏa thuận quốc tế đã được phê chuẩn có liên quan và/hoặc khuôn khổ pháp lý trong nước và địa phương, nếu có.

Mô tả cách đạt được chỉ số này.

Hiến pháp Việt Nam (2013) công nhận quyền tiếp cận công lý, trong khi Luật Khiếu nại (2011) cung cấp khuôn khổ pháp lý để người dân chính thức tiếp cận công lý liên quan đến các quyết định hành chính (bao gồm cả những quyết định liên quan đến rừng và đất đai). Luật Khiếu nại công nhận quyền tiếp cận các dịch vụ pháp lý thông qua luật sư hoặc thông qua trợ giúp pháp lý nếu người khiếu nại có quyền.

Luật Thực hiện dân chủ cơ sở (2022)⁸¹ cũng liên quan đến tiếp cận công lý và giải quyết tranh chấp. Điều 5 quy định quyền của công dân trong thực hiện dân chủ ở cơ sở, bao gồm các quyền: công bố thông tin và yêu cầu cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời theo quy định của pháp luật; đề xuất sáng kiến, đóng góp ý kiến, thảo luận, quyết định việc thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan; thanh tra, giám sát, kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, khởi kiện các quyết định, hành vi vi phạm pháp luật; được công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm các quyền, lợi ích hợp pháp trong thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án (2020) quy định các nguyên tắc, chính sách hòa giải và đối thoại tại tòa án. Luật Hòa giải cơ sở (2013) chính thức hóa thành luật thông lệ phổ biến trong việc giải quyết tranh chấp và khiếu nại ở cấp địa phương thông qua việc sử dụng luật tục và quy định ở cấp địa phương.

Ngoài ra, Luật Đất đai (2013) có một số quy định cụ thể liên quan đến quyền tiếp cận công lý đối với các quyết định liên quan đến quản lý đất đai. Điều 26 Luật Đất đai 2013 quy định nhà nước bảo đảm các quyền lợi cho người sử dụng đất như bảo vệ quyền sử dụng đất và tài

⁸¹ Luật số 10/2022/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2022 Quốc hội ban hành Luật thực hiện dân chủ cơ sở.

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN B

sản hợp pháp gắn liền với đất của người sử dụng đất; Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người sử dụng đất khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật; Nhà nước có chính sách tạo điều kiện cho người trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, diêm nghiệp không có đất sản xuất do quá trình sử dụng đất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế được đào tạo nghề, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm. Điều 28 quy định nhà nước có trách nhiệm xây dựng, cung cấp thông tin đất đai và bảo đảm quyền tiếp cận của tổ chức, cá nhân với hệ thống thông tin đất đai; Công bố kịp thời, công khai các thông tin trong hệ thống thông tin đất đai cho tổ chức, cá nhân, trừ thông tin mật theo quy định của pháp luật; Thông báo quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai cho tổ chức, cá nhân bị ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp. Luật Bảo vệ môi trường (2014; 2020) cũng có quy định chung về giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến bảo vệ môi trường.

Khung pháp lý cũng quy định khả năng tiếp cận công lý và giải quyết tranh chấp không tốn kém: Luật Trợ giúp pháp lý (2017)⁸² quy định những người được trợ giúp pháp lý, như người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số sống ở vùng khó khăn, điều kiện kinh tế - xã hội... Điều 8 của Luật này quy định người được trợ giúp pháp lý không phải trả tiền, lợi ích vật chất hoặc lợi ích khác để được trợ giúp pháp lý đó. Ngoài ra, Luật Tiếp cận thông tin (2016)⁸³ quy định công dân được cung cấp thông tin không phải trả phí, lệ phí, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Người yêu cầu cung cấp thông tin phải trả chi phí thực tế cho việc in ấn, sao chụp, gửi thông tin

CHỈ SỐ QUY TRÌNH: Các cơ quan nhà nước đã thực hiện các nhiệm vụ, thủ tục và nguồn lực để tạo điều kiện tiếp cận các cơ chế giải quyết tranh chấp cho các bên liên quan tham gia thực hiện các hoạt động REDD+ bao gồm các thủ tục tư pháp và/hoặc hành chính để giải quyết tranh chấp, trong đó, ngoài những vấn đề khác, cung cấp quyền tiếp cận cho người dân bản địa, cộng đồng địa phương hoặc các bên liên quan tương đương có lợi ích pháp lý được công nhận.

Mô tả cách đạt được chỉ số này.

Các cơ quan nhà nước của Việt Nam đã và đang cung cấp giải pháp giải quyết tranh chấp ở tất cả các cấp thông qua cả hệ thống tòa án và hòa giải ở cơ sở. Ở cấp địa phương, người đứng đầu các tổ chức quần chúng, trường thôn, lãnh đạo tôn giáo, người cao tuổi ở cấp thôn và Ủy ban nhân dân xã chịu trách nhiệm giải quyết tranh chấp, khiếu nại. Bộ TN&MT cũng như các

⁸² Điều 7, Luật số 11/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017. Quốc hội ban hành Luật Trợ giúp pháp lý.

⁸³ Điều 12. Luật số 104/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016. Quốc hội ban hành Luật tiếp cận thông tin.

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN B

tổ chức quần chúng có liên quan chịu trách nhiệm giải quyết các tranh chấp, khiếu nại liên quan đến đất đai. Ủy ban nhân dân có trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo chung.

Điều 11 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Hòa giải cấp cơ sở (2013) nêu rõ các yêu cầu đối với hoạt động hòa giải cấp cơ sở, bao gồm cả thời gian hòa giải (trong hầu hết các trường hợp, bắt đầu trong vòng 3 ngày kể từ ngày phân công) và có sổ ghi chép hoạt động hòa giải ở cơ sở (trách nhiệm của Trưởng đoàn hòa giải).

Trong trường hợp giải quyết khiếu nại về REDD+, đánh giá dựa trên bảy nguyên tắc về cơ chế giải quyết tranh chấp, khiếu nại (GRM) dựa trên thông lệ quốc tế tốt nhất đã được thực hiện vào năm 2016⁸⁴ và xác định hòa giải địa phương là chìa khóa cho GRM REDD+ trong tương lai. Các bước đã được đề xuất áp dụng để giải quyết khiếu nại thông qua hòa giải ở cấp thôn và cấp xã, cũng như chuyển tiếp đến các GRM khác trong trường hợp những vấn đề không thể giải quyết được thông qua hòa giải.

Quá trình GRM đã được thí điểm tại 6 tỉnh thí điểm của UN-REDD và các lĩnh vực có tiềm năng cải thiện trong tương lai đã được xác định⁸⁵.

Ngoài ra, Cơ chế giải quyết khiếu nại và phản hồi (FGRM) đã được thiết kế như một phần của ESMF cho Chương trình FCPF ERP. Thông tin chi tiết hơn có sẵn trong các tài liệu FCPF ERP

Trong trường hợp giải quyết khiếu nại về REDD+, một đánh giá được thực hiện vào năm 2016 đã xác định hòa giải ở địa phương là chìa khóa của REDD+ GRM⁸⁶. Các bước đã được đề xuất để giải quyết khiếu nại thông qua hòa giải ở cấp thôn và cấp xã, cũng như chuyển tiếp đến các GRM khác trong trường hợp những vấn đề không thể giải quyết được thông qua hòa giải ở địa phương⁸⁷. Sau đó, quy trình GRM đã được thí điểm tại sáu tỉnh thí điểm của UN-REDD và các lĩnh vực có tiềm năng cải thiện trong tương lai đã được xác định. Ngoài ra, Cơ chế giải quyết khiếu nại và phản hồi (FGRM) đã được thiết kế như một phần của ESMF cho

⁸⁴ Trung tâm Nghiên cứu Chính sách và Phát triển (DEPOCEN) (2016) Xây dựng Cơ chế giải quyết khiếu nại (GRM) liên quan đến REDD+ tại Việt Nam (báo cáo do Chương trình UN-REDD tài trợ)

⁸⁵ Quyết định số 5399/2015/QĐ-BNN-TCLN về việc ban hành quy định thí điểm phân phối lợi ích REDD+ trong khuôn khổ Chương trình Giai đoạn II của UN-REDD Việt Nam bao gồm hướng dẫn về GRM. Điều 20 Quyết định này đưa ra quy trình thí điểm cơ chế giải quyết khiếu nại ở cấp thôn, xã, cấp tỉnh.

⁸⁶ Development and Policies Research Centre (DEPOCEN) (2016) The Development of Grievance Redress Mechanisms (GRMs) relevant to REDD+ in Viet Nam (report funded by the UN-REDD Programme)

⁸⁷ Quyết định số 5399/2015/QĐ-BNN-TCLN về việc ban hành quy định thí điểm phân phối lợi ích REDD+ trong khuôn khổ Chương trình Giai đoạn II của UN-REDD Việt Nam bao gồm hướng dẫn về GRM. Điều 20 Quyết định này đưa ra quy trình thí điểm cơ chế giải quyết khiếu nại ở cấp thôn, xã, cấp tỉnh.

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN B

FCPF ERPA, cũng dựa trên các quy trình hòa giải hiện có và VNFF sẽ vận hành FCPF FGRM. Thông tin chi tiết hơn có sẵn trong các tài liệu FCPF ERPA⁸⁸.

Đối với Chương trình Giảm phát thải vùng Tây Nguyên và Nam Trung Bộ, việc sử dụng hòa giải cấp cơ sở cũng sẽ tạo cơ sở để giải quyết mọi khiếu nại liên quan đến thiết kế và thực hiện REDD+. Các cuộc tham vấn dự kiến dành cho Chương trình Giảm phát thải vùng Tây Nguyên và Nam Trung Bộ xây dựng chương trình tại 11 tỉnh sẽ bao gồm việc cung cấp thông tin về GRM thông qua hòa giải cấp cơ sở và các kênh phản hồi khác, cũng như thảo luận về hoạt động hòa giải cấp cơ sở tại các tỉnh và huyện liên quan.

Ngoài các kênh chính thức để tiếp cận công lý, phản hồi cũng có thể được cung cấp cho Bộ NN & PTNT/CSCO thông qua biểu mẫu phản hồi trên hệ thống SIS và cná bộ, công chức của Bộ NN & PTNT thông qua các kênh được mô tả trong Chủ đề 2.1 về tiếp cận thông tin. Ngoài ra, Bộ NN&PTNT còn có trang thông tin chuyên ngành⁸⁹ dành cho Bộ trưởng với Quốc hội và cử tri. Bộ trưởng trả lời chất vấn của Quốc hội và cử tri, báo cáo và giải trình.

CHỈ SỐ KẾT QUẢ: Các tranh chấp đã được giải quyết, các khiếu nại cạnh tranh cũng như các biện pháp truy đòi và biện pháp khắc phục hiệu quả đã được cung cấp khi có vi phạm các quyền, khiếu nại, tranh chấp hoặc khiếu nại liên quan đến việc thực hiện các hành động REDD+.

Mô tả cách đạt được chỉ số này.

Thông tin về các tranh chấp và khiếu nại liên quan đến thực hiện REDD+ ở Việt Nam vẫn chưa có đầy đủ. Tuy nhiên, xét về mặt giải quyết tranh chấp chung, vốn là cơ sở của GRM, việc thực hiện Luật Hòa giải cấp cơ sở (2013) được báo cáo thông qua báo cáo thực hiện 5 năm do Bộ Tư pháp (MOJ) chuẩn bị. Báo cáo 5 năm một lần này cung cấp thông tin về các xu hướng quốc gia trong hòa giải cơ sở⁹⁰ và cũng có Cơ sở dữ liệu quốc gia về khiếu nại và tố cáo⁹¹ (mặc dù cơ sở dữ liệu này không được công bố trực tiếp)

Trong trường hợp FCPF ERP, thông tin về khiếu nại dự kiến sẽ được thực hiện theo Chương VII và phụ lục II của dự thảo Sổ tay Hướng dẫn Vận hành Dự án (POM)⁹². Dữ liệu này dự

⁸⁸ Cục Lâm nghiệp, Bộ NN & PTNT (2023). Dự thảo Sổ tay thực hiện thỏa thuận chi trả giảm phát thải khu vực Bắc Trung Bộ Việt Nam (bản cập nhật tháng 7 năm 2023).

⁸⁹ <http://quochoicutri.mard.gov.vn/Pages/default.aspx>

⁹⁰ <https://pbgdpl.moj.gov.vn/qr/tintuc/Pages/hoat-dong-pbgdpltw.aspx?ItemID=851>

⁹¹ <https://ssokntc.thanhtra.gov.vn/core/login?signin=bb459f7971919d638cb352bd10000251>

⁹² [http://vnff.vn/data/XFinder/files/News/1_%20DT_So%20tay%20HD%20ERPA_POM_Revised%2019_7_23\(1\).pdf](http://vnff.vn/data/XFinder/files/News/1_%20DT_So%20tay%20HD%20ERPA_POM_Revised%2019_7_23(1).pdf)

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN B

kiến sẽ được cung cấp bởi VNFF và Quỹ Bảo vệ và Phát triển Rừng cấp tỉnh (Phần 10.11. Khung giám sát và kết quả giảm phát thải; tiểu mục 4.4. Hoạt động giải quyết, thắc mắc, khiếu nại và phản hồi, Phụ lục V của Dự thảo POM).

Kế hoạch tuân thủ

Trong tương lai, việc tuân thủ khả năng tiếp cận công lý và giải quyết tranh chấp hiệu quả liên quan đến việc thực hiện REDD+ sẽ tiếp tục sử dụng các hệ thống tòa án và hòa giải cấp cơ sở của Việt Nam làm cơ sở cho GRM, cũng như các kênh phản hồi khác (ví dụ: trực tuyến phản hồi, thông qua thống SIS). Báo cáo về giải quyết khiếu nại được đưa vào SIS của Việt Nam và sẽ được giám sát thông qua các chỉ số sau:

- B2.6.2 Cơ chế giải quyết khiếu nại đối với REDD+ (bao gồm thông tin về hòa giải cấp cơ sở cấp quốc gia)
- B2.6.3. Kết quả của cơ chế giải quyết khiếu nại về REDD+ (cung cấp thông tin về các khiếu nại liên quan đến REDD+ được xử lý).

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN C

CHỦ ĐỀ C.1 XÁC ĐỊNH NGƯỜI DÂN TỘC VÀ CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG

CHỈ SỐ CẤU TRÚC: Các bên tham gia đã có khung pháp lý, chính sách hoặc quy trình để xác định hoặc tự xác định người bản địa, cộng đồng địa phương hoặc tương đương, và để tôn trọng các quyền của họ. Những chính sách, quy trình này có liên hệ chặt chẽ với các công ước/hiệp định quốc tế được phê chuẩn và/ hoặc khung pháp lý trong nước và địa phương nếu có

Mô tả cách đạt được chỉ số này.

Trong bối cảnh của Việt Nam, thuật ngữ “người bản địa” không được sử dụng mà được thay thế bằng “dân tộc thiểu số”, và Việt Nam là một quốc gia thống nhất với 54 dân tộc khác nhau. Trong đó chủ yếu là người Kinh, chiếm 85.3% tổng dân số, còn lại 53 dân tộc thiểu số khác chỉ chiếm 14.7% năm 2019⁹³. Việt Nam đã có khung pháp lý và quy trình xác định các dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương, cũng như tôn trọng các quyền của họ.

⁹³ <http://www.cema.gov.vn/thong-bao/thong-cao-bao-chi-ket-qua-dieu-tra-thu-thap-thong-tin-ve-thuc-trang-kt-xh-cua-53-dtts-nam-2019.htm>

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN C

1) Xác định người dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương:

Người dân tộc thiểu số và các nhóm dân tộc được công nhận tại Hiến pháp Việt Nam (2013), (Điều 5) và được định nghĩa trong Nghị định số 05/2011/NĐ-CP, Điều 4(2,3) và Điều 4(6). Thành viên của các cộng đồng địa phương được định nghĩa trong Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (2004), Điều 3(13); Luật Đất đai (2013), Điều 5(3); và Luật Lâm nghiệp (2017, Điều 2(24)). Việt Nam bỏ phiếu ủng hộ Tuyên ngôn của Liên hợp quốc về quyền của các dân tộc bản địa (UNDRIP).

Ủy ban Dân tộc (UBDT) là cơ quan ngang bộ của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác dân tộc và các dịch vụ công có liên quan. UBDT có trách nhiệm: phối hợp với các bộ, ngành lập kế hoạch, phân bổ nguồn lực phát triển kinh tế-xã hội của các vùng DTTS và miền núi; đề xuất, tham gia thẩm định các chương trình, dự án, kế hoạch, chính sách đặc thù liên quan đến đồng bào DTTS; và thông qua các văn phòng ở địa phương nhận diện và định hướng việc hỗ trợ cho các DTTS ở Việt Nam⁹⁴.

2) Tôn trọng quyền của người dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương:

Theo Hiến pháp Việt Nam (Điều 5, Hiến pháp 2013), tất cả các dân tộc bình đẳng, tất cả những hành vi phân biệt và chia rẽ dân tộc đều bị nghiêm cấm, mọi nhóm dân tộc đều có quyền sử dụng ngôn ngữ và hệ thống chữ viết của mình để bảo tồn bản sắc dân tộc và quảng bá thuần phong mỹ tục. Quyền không bị phân biệt đối xử được quy định tại Điều 116 của Bộ luật Hình sự (2015).

Về quyền đối với đất đai và tài nguyên, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư tại Việt Nam (bao gồm cả người DTTS) là người sử dụng đất được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất, và có thể nhận chuyển quyền sử dụng đất (Điều 5, Luật Đất đai 2013). Thông tin thêm về quyền đối với đất đai, rừng và các tài nguyên khác được trình bày trong Chủ đề B2.2.

Các cộng đồng dân cư địa phương có thể có quyền sử dụng đất và sử dụng rừng, và được bảo vệ quyền lợi hợp pháp đối với việc sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất⁹⁵. Nhà nước bảo đảm các DTTS và cộng đồng có thu nhập chủ yếu từ rừng được giao rừng và đất rừng để sản xuất lâm nông ngư nghiệp; và được hỗ trợ hợp tác với chủ rừng để cùng bảo vệ, phát triển rừng và chia sẻ lợi ích từ rừng⁹⁶.

⁹⁴ Nghị định số 66/2022/NĐ-CP ngày 20/9/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc

⁹⁵ Điều 5, Luật Đất đai 2013 và Điều 2, Luật Lâm nghiệp 2017

⁹⁶ Điều 4, Luật Lâm nghiệp 2017

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN C

Ngoài ra còn có một số chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế và sự tham gia của các DTTS, như Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030⁹⁷. Thông tin thêm về chương trình này có sẵn trên các trang web của UBND⁹⁸ và Ban DT các tỉnh⁹⁹.

Người dân và cộng đồng dân cư địa phương cũng có quyền thảo luận và quyết định về mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng và các công trình công cộng trong phạm vi xã¹⁰⁰. Thông tin thêm về quyền tiếp cận thông tin, tiếp cận công lý, và bình đẳng giới của người dân và cộng đồng dân cư địa phương được trình bày trong Chủ đề B1 và B4.

CHỈ SỐ QUY TRÌNH: Các cơ quan nhà nước đã thực hiện các nhiệm vụ, quy trình và nguồn lực để đảm bảo sự tôn trọng quyền của người dân bản địa và cộng đồng địa phương, hoặc tương đương trong quá trình thiết kế và thực hiện các hoạt động REDD+, theo các công ước, hiệp định quốc tế có liên quan đã được phê chuẩn và/hoặc khung pháp lý trong nước và địa phương nếu có.

Mô tả cách đạt được chỉ số này.

Việt Nam đã đưa ra các nhiệm vụ và quy trình để công nhận và tôn trọng các quyền của người DTTS và cộng đồng địa phương ở cấp quốc gia cũng như trong quá trình thiết kế và thực hiện REDD+. Quy trình tham vấn được đề cập trong Chủ đề 3.3 dưới đây, còn thông tin về quyền đối với đất và rừng được đề cập trong Chủ đề B2.3.

1) Xác định người dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương

Ủy ban Dân tộc có trách nhiệm nhận diện, quản lý và định hướng việc hỗ trợ cho các DTTS ở Việt Nam¹⁰¹. UBND thu thập dữ liệu về các nhóm DTTS và tình hình kinh tế - xã hội của họ. Ví dụ: Kết quả điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015¹⁰² và 2019¹⁰³.

⁹⁷ Quyết định 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021

⁹⁸ <https://cema.gov.vn/thong-bao/quyet-dinh-so-1719-qd-ttg-phe-duyet-chuong-trinh-muc-tieu-quoc-gia-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-vung-dong-bao-dan-toc-thieu-so-va-mien-nui.htm>

⁹⁹ Ví dụ tỉnh Lâm Đồng: <https://bandantoc.lamdong.gov.vn/>

¹⁰⁰ Luật số 10/2022/QH15 về thực hiện dân chủ ở cơ sở, Mục 2

¹⁰¹ Decree No 66/2022/NĐ-CP dated 20/9/2022 on functions, tasks, powers and organizational structure of CEMA

¹⁰² <http://cema.gov.vn/ket-qua-dieu-tra-thuc-trang-kt-xh-53-dan-toc-thieu-so-nam-2015.htm>

¹⁰³ <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2020/07/ket-qua-dieu-tra-thu-thap-thong-tin-ve-hien-trang-kinh-te-xa-hoi-cua-53-dan-toc-thieu-so-nam-2019/>

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN C

Các bên liên quan đến REDD+ ở Việt Nam đã được xác định thông qua luật chuyên ngành của quốc gia và làm rõ các biện pháp đảm bảo an toàn quốc gia, cũng như các phân tích về các bên liên quan thực hiện khi xây dựng Đề xuất chuẩn bị sẵn sàng cho FCPF, bao gồm Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện và xã và các chủ rừng, hộ gia đình và cộng đồng địa phương.

NRAP của Việt Nam (2017) cũng nêu rõ cần đảm bảo sự tham gia đầy đủ và hiệu quả của các bên liên quan vào các hoạt động REDD+, bao gồm cả người DTTS và phụ nữ thuộc cộng đồng địa phương¹⁰⁴. Hướng dẫn PRAP của Bộ NN&PTNT cũng bao gồm các quy trình đánh giá tính khả thi và các chính sách và giải pháp REDD+, bao gồm xác định các đối tượng hưởng lợi, tham vấn với các bên liên quan bao gồm cả người DTTS và xác minh thực địa (SOI 1, trang 25).

Khung Quy hoạch Dân tộc thiểu số (EMPF) của FCPF hướng dẫn việc sàng lọc và chuẩn bị Kế hoạch Phát triển Dân tộc thiểu số (EMDP) cụ thể cho từng địa điểm. Chương trình giảm phát thải (ERP) của FCPF cũng đã sử dụng các cơ chế để tăng cường tham vấn với các cộng đồng ở các địa điểm cụ thể như Đánh giá nhu cầu REDD+ (RNA), Báo cáo sàng lọc xã hội (SSR) và kế hoạch quản lý ưu tiên tại địa phương trong đó yêu cầu đánh giá các tác động và các biện pháp giảm thiểu để tránh hoặc giải quyết các tác động không mong muốn tiềm ẩn. Các quy trình này đã được áp dụng trong Chương trình giảm phát thải khu vực Bắc Trung Bộ của Việt Nam. Ví dụ, các bên liên quan từ cấp quốc gia đến cấp địa phương đã được tham vấn trong quá trình thực hiện SESA và ESMF¹⁰⁵.

2) Tôn trọng các quyền của người DTTS và cộng đồng địa phương

Trong ngành lâm nghiệp, người DTTS và cộng đồng địa phương được ưu tiên trong giao đất, giao đất lâm nghiệp, tham gia khoán rừng và nhận các hỗ trợ khác để cải thiện sinh kế và tình hình kinh tế. Hiện nay, Sở Tài chính hợp tác với UBND ký hợp đồng bảo vệ và phát triển rừng tự nhiên theo Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030¹⁰⁶.

Trong bối cảnh tôn trọng các quyền của người DTTS và cộng đồng địa phương trong thiết kế và thực hiện REDD+, NRAP (2017) có các chính sách và giải pháp cụ thể để tôn trọng và tăng cường kiến thức và quyền của người DTTS và các cộng đồng, ví dụ như nâng cao kiến thức cho cộng đồng về các quyền pháp lý của họ, thúc đẩy giao đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình và cộng đồng, và thúc đẩy đồng quản lý rừng tự nhiên. Đã tiến hành các đánh giá để xác định những lợi ích và rủi ro tiềm ẩn liên quan đến quyền của các DTTS và cộng đồng địa phương ở

¹⁰⁴ Quyết định 419/QĐ-TTg năm 2017

¹⁰⁵ SOI 1, trang 18

¹⁰⁶ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN C

cả cấp quốc gia và cấp địa phương, đồng thời đề xuất các biện pháp giảm thiểu rủi ro và tăng cường lợi ích (xem SIS C2.2¹⁰⁷ để biết thêm thông tin về các đánh giá này).

Hướng dẫn PRAP của Bộ NN&PTNT bao gồm các quy trình để thu hút sự tham gia của các bên liên quan (các DTTS và cộng đồng địa phương) trong quá trình xây dựng PRAP¹⁰⁸, ví dụ như các hoạt động truyền thông, phổ biến, nâng cao nhận thức và năng lực về bình đẳng giới, vận động người DTTS tham gia các hoạt động REDD+, và lồng ghép REDD+ trong các chương trình, dự án cho các DTTS sống trong rừng và gần rừng¹⁰⁹.

Các quy trình tham vấn (bao gồm Đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, được thông tin trước trong bối cảnh Việt Nam) cũng là một quy trình quan trọng để tôn trọng các quyền của các DTTS và cộng đồng địa phương và được thảo luận chi tiết trong Chủ đề 3.3 dưới đây. FPIC cho REDD+ đã được thí điểm tại tỉnh Lâm Đồng năm 2010. Chương trình thí điểm này đã cung cấp thông tin cho việc xây dựng các hướng dẫn quốc gia về áp dụng FPIC trong REDD+ và các quy trình tham vấn cụ thể cho các chương trình REDD+ đã được thực hiện trong những năm gần đây.

Chương trình giảm phát thải (ERP) của FCPF đã tiến hành tham vấn với các DTTS và cộng đồng địa phương, và bao gồm một số biện pháp nhằm tăng cường quyền sử dụng đất của cá nhân và cộng đồng dân tộc thiểu số, đồng thời bảo vệ cộng đồng dân tộc thiểu số khỏi những tác động tiêu cực liên quan đến việc tiếp cận và sử dụng tài nguyên và đất đai theo luật tục của họ¹¹⁰. Những biện pháp này bao gồm Cơ chế phản hồi và giải quyết khiếu nại (FGRM), ESMF và FPIC.

Đối với Chương trình Giảm phát thải vùng Tây Nguyên và Nam Trung Bộ, một quy trình tham vấn đã được soạn thảo vào giữa năm 2023 và một loạt các cuộc tham vấn với các bên liên quan đang được tiến hành ở cấp tỉnh, huyện và xã, với mục tiêu có ít nhất 30% phụ nữ và 30% các DTTS và cộng đồng địa phương tham gia, đặc biệt là ở cấp huyện và cấp xã. Các biện pháp cụ thể nhằm xác định, công nhận và tôn trọng các quyền của người DTTS và cộng đồng địa phương bao gồm: lập bản đồ các bên liên quan; chia sẻ thông tin thông qua hội thảo tham vấn và khảo sát thực địa; thảo luận về tác động tiềm năng của chương trình và kế hoạch chia sẻ lợi ích, tham vấn để xác định mức độ ủng hộ cho chương trình.

¹⁰⁷ https://sis.kiemlam.org.vn/web/guest/safeguard-c-detail/-/categories/42048?_com_liferay_asset_categories_navigation_web_portlet_AssetCategoriesNavigationPortlet_INSTANCE_6EeeUI0Ht26o_resetCur=true

¹⁰⁸ SOI 1, trang 2

¹⁰⁹ SOI 1, trang 9

¹¹⁰ ERPA benefit sharing: <https://documents1.worldbank.org/curated/en/099084503102316232/pdf/P1626050c673020320adf60bbaaf0f53be4.pdf>

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN C

CHỈ SỐ KẾT QUẢ: Người dân bản địa và cộng đồng địa phương, hoặc tương đương, đã được xác định và các quyền tương ứng của họ đã được tôn trọng trong quá trình thiết kế và thực hiện các hoạt động REDD+.

Mô tả cách đạt được chỉ số này.

Việt Nam có một số dữ liệu và thông tin về việc xác định các DTTS và cộng đồng địa phương, và các quyền của họ đối với đất và rừng ở cấp quốc gia. Thông tin về việc xác định các DTTS và cộng đồng địa phương và quyền của họ đã được tôn trọng như thế nào trong bối cảnh thiết kế và thực hiện REDD+ đã có một phần và sẽ được thu thập tổng hợp thêm trong tương lai:

- Dữ liệu cập nhật về dân số và sự phân bố của người DTTS trên khắp các tỉnh và khu vực đô thị của Việt Nam đã được công bố trong kết quả điều tra của UBND năm 2019. Dữ liệu này bao gồm tổng số người DTTS và tỷ lệ người DTTS sinh sống ở “địa bàn dân tộc thiểu số” được xác định¹¹¹.
- Với Chương trình giảm phát thải (ERP) của FCPF, 13 nhóm DTTS đã được xác định trong khu vực thực hiện chương trình, chủ yếu được tìm thấy ở các huyện và xã miền núi có tỷ lệ đất được phân loại là rừng cao hơn (FCPF, ER-PD¹¹²).
- Về giao rừng cho các DTTS và cộng đồng địa phương, Bộ NN&PTNT đã công bố dữ liệu hiện trạng rừng năm 2022 bao gồm diện tích rừng, độ che phủ rừng phân theo tỉnh, diện tích rừng phân theo mục đích sử dụng rừng và theo chủ rừng, bao gồm cộng đồng địa phương và hộ gia đình (Quyết định 2357/QĐ-BNN-KL ngày 14/6/ 2023).
- Diện tích rừng quốc gia giao cho cộng đồng quản lý tăng từ 1.110,408 ha năm 2015 lên 1.216,982 ha vào cuối năm 2019, trong đó rừng tự nhiên chiếm 90,97%¹¹³. Năm 2022, tổng diện tích rừng giao cho cộng đồng địa phương giảm xuống còn 997,69 nghìn ha và rừng giao cho hộ gia đình 3,2 triệu ha¹¹⁴.
- Thông tin thêm về quy trình FPIC và các quy trình tham vấn khác để đảm bảo sự tham gia và tôn trọng quyền của người DTTS và cộng đồng địa phương được trình bày ở Chủ đề C3.3 và D2.2.2 bên dưới.

¹¹¹ <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2020/07/ket-qua-dieu-tra-thu-thap-thong-tin-ve-hien-trang-kinh-te-xa-hoi-cua-53-dan-toc-thieu-so-nam-2019/>

¹¹² https://www.forestcarbonpartnership.org/system/files/documents/00_FINAL%20ER-PD%20Vi-etnam%205%20Jan%202018_0.pdf

¹¹³ Báo cáo Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2030
<https://www.mard.gov.vn/VanBanLayYKien/VBPLFile/BC-CL-2020-2050.pdf>

¹¹⁴ Quyết định 2357/QĐ-BNN-KL ngày 14/6/2023 về hiện trạng rừng toàn quốc năm 2022

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN C

Kế hoạch tuân thủ

Việc xác định người DTTS và cộng đồng địa phương và tôn trọng các quyền của họ sẽ được đảm bảo thông qua việc khuyến khích áp dụng các quy trình của Việt Nam trong ngành lâm nghiệp và chương trình REDD+, bao gồm: xác định các bên liên quan, FPIC, quy trình tham vấn trong thiết kế và thực hiện chương trình REDD+ và các chương trình lâm nghiệp khác; tiếp tục thực hiện quy trình dân chủ cơ sở, quy trình EMPF và ESMF trong chương trình FCPF.

SIS của Việt Nam hiện cung cấp một số thông tin về tôn trọng quyền của người DTTS và cộng đồng địa phương, trong đó tập trung vào quyền sử dụng đất và rừng, diện tích rừng được giao cho các chủ rừng cụ thể hoặc các loại quyền sử dụng rừng, và dữ liệu quốc gia về các DTTS được UBND cung cấp. Các chỉ số cụ thể để nắm được thông tin là:

- C.2.2.2 về quy trình và biện pháp để tôn trọng quyền của người DTTS và cộng đồng địa phương theo REDD+ (như FPIC và các quy trình được áp dụng trong FCPF và Chương trình Giảm phát thải vùng Tây Nguyên và Nam Trung Bộ),
- C.2.2.3 về tiếp cận đất và rừng của người DTTS và cộng đồng địa phương (diện tích rừng được giao hoặc nhận khoán).
- C.2.2.4 về tham gia của người DTTS và cộng đồng địa phương trong thiết kế chương trình REDD+ (gồm việc thực hiện FPIC và các quy trình tham vấn khác).

CHỦ ĐỀ C.2 TÔN TRỌNG VÀ BẢO VỆ TRI THỨC TRUYỀN THỐNG

CHỈ SỐ CẤU TRÚC: Các công ước/hiệp định quốc tế được phê chuẩn có liên quan, và/hoặc khung pháp lý trong nước và địa phương nếu có xác định và đưa ra hướng dẫn để tôn trọng và bảo vệ tri thức của người bản địa và/hoặc tri thức của cộng đồng địa phương.

Mô tả cách đạt được chỉ số này

Việt Nam đã có khung pháp lý về tôn trọng tri thức truyền thống và bản địa, gắn liền với việc phê chuẩn Công ước về Đa dạng sinh học (CBD). Tri thức truyền thống được định nghĩa tại Điều 8(j) của CBD đã được Việt Nam phê chuẩn, bao gồm “tri thức, sáng kiến và các phong tục ... được phát triển qua những kinh nghiệm của cộng đồng qua nhiều thế kỷ để phù hợp với nhu cầu, văn hóa và môi trường địa phương và truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác”. Chiến lược đa dạng sinh học quốc gia của Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 đã được đề trình lên Công ước Đa dạng sinh học năm 2015 và bao gồm các hoạt động để “thiết lập cơ chế quản lý tiếp cận nguồn gen, chia sẻ lợi ích, bảo vệ và tri thức truyền thống về nguồn gen”¹¹⁵.

¹¹⁵ <https://www.cbd.int/doc/world/vn/vn-nbsap-v3-en.pdf>

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN C

Gần đây, Chiến lược đa dạng sinh học quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050¹¹⁶ bao gồm nhiệm vụ trọng tâm là tăng cường công tác bảo tồn nguồn gen, quản lý việc tiếp cận nguồn gen, chia sẻ lợi ích và bảo vệ tri thức truyền thống về nguồn gen. Chiến lược này cũng bao gồm các mục tiêu về đảm bảo quyền và sự tham gia của cộng đồng trong quản lý khu bảo tồn, và các nhiệm vụ chính bao gồm: hỗ trợ sinh kế bền vững cho cộng đồng địa phương xung quanh các khu bảo tồn thiên nhiên; hỗ trợ thiết lập các khu bảo tồn thiên nhiên do cộng đồng địa phương quản lý; và khuyến khích cộng đồng địa phương tham gia vào việc bảo tồn nguồn gen động vật, thực vật.

Theo Luật Đa dạng sinh học¹¹⁷, Nhà nước bảo hộ bản quyền tri thức truyền thống về nguồn gen, khuyến khích và hỗ trợ tổ chức, cá nhân đăng ký bản quyền tri thức truyền thống về nguồn gen (Điều 58 và 64), đồng thời yêu cầu chia sẻ lợi ích thu được từ việc tiếp cận nguồn gen (Điều 61).

Theo Luật Lâm nghiệp 2017¹¹⁸ và NRAP¹¹⁹ cũng có các quy định tôn trọng và tăng cường các kiến thức của người DTTS và cộng đồng địa phương.

Các chính sách, luật và quy định về quyền của người DTTS và cộng đồng địa phương có đề cập đến một số quyền văn hóa và quyền liên quan đến tri thức, ví dụ như Hiến pháp (2013), Nghị định 05/2011/NĐ-CP về công tác dân tộc, Quyết định 1270/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam đến năm 2020. Thông tin thêm về chính sách, luật pháp và quy định về quyền của người DTTS và cộng đồng địa phương được đề cập trong SIS C2.2.1¹²⁰ và các quy định liên quan đến kiến thức bản địa trong SIS C2.1.1.

CHỈ SỐ QUY TRÌNH: Các cơ quan nhà nước đã thực hiện các nhiệm vụ, quy trình và nguồn lực để thực hiện việc tôn trọng và bảo vệ tri thức truyền thống của người bản địa và/hoặc cộng đồng địa phương trong quá trình thực hiện các hoạt động REDD+, phù hợp với các công ước, hiệp định quốc tế đã được phê chuẩn có liên quan và/hoặc khung pháp lý trong nước và địa phương nếu có.

Mô tả cách đạt được chỉ số này.

Việt Nam đã đề ra các nhiệm vụ và quy trình để tôn trọng tri thức truyền thống của người DTTS và cộng đồng địa phương trên toàn quốc, đã xác định các quy trình liên quan đến thiết kế và thực hiện REDD+, và phát triển các chính sách và giải pháp nhằm hỗ trợ nâng cao kiến thức cho người DTTS và cộng đồng địa phương.

¹¹⁶ Quyết định 149/QĐ-TTg ngày 28/01/2022

¹¹⁷ Luật số 32/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018

¹¹⁸ Article 4, Forestry Law 2017

¹¹⁹ Decision 419/QĐ-TTg in 2017 on NRAP

¹²⁰ https://sis.kiemlam.org.vn/web/guest/safeguard-c-detail/-/categories/42048?_com_liferay_asset_categories_navigation_web_portlet_AssetCategoriesNavigationPortlet_INSTANCE_6EeeU10Ht26o_resetCur=true

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN C

Về nhiệm vụ quốc gia, Ủy ban dân tộc có trách nhiệm nhận diện, quản lý và định hướng việc hỗ trợ cho các DTTS ở Việt Nam, như đã thảo luận trong chủ đề C1 ở trên. Liên quan đến di sản văn hóa, UBND hợp tác với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, PEMA, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và UBND tỉnh để quản lý và bảo vệ di sản văn hóa truyền thống ở cấp trung ương và địa phương.

Theo Luật Đa dạng sinh học¹²¹, như đã nêu ở trên, Nhà nước bảo hộ bản quyền tri thức truyền thống về nguồn gen, khuyến khích đăng ký bản quyền tri thức truyền thống về nguồn gen (Điều 64). Hợp đồng phải được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện việc tiếp cận nguồn gen xác nhận và phải có các nội dung nhất định¹²². Lợi ích thu được từ việc tiếp cận nguồn gen phải được chia sẻ cho Nhà nước, tổ chức, cá nhân quản lý nguồn gen, và tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép tiếp cận nguồn gen (Điều 61).

Một loạt chiến lược và dự án phát triển ngành của chính phủ cũng đã công nhận tầm quan trọng của tri thức truyền thống và việc chia sẻ lợi ích công bằng từ các nguồn tài nguyên đa dạng sinh học và các dịch vụ sinh thái. Ví dụ: - Kế hoạch hành động quốc gia về chuyển đổi hệ thống lương thực thực phẩm minh bạch, trách nhiệm và bền vững tại Việt Nam đến năm 2030¹²³ xác định các nhiệm vụ trọng tâm, trong đó có xây dựng các mô hình sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, nước, nguồn gen của thực vật và động vật; duy trì và phát huy tri thức truyền thống để đảm bảo tính hiệu quả, bền vững và bảo vệ môi trường của hệ thống lương thực thực phẩm (III Phần 2(d)).

- Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT về quản lý rừng bền vững nêu rõ cần xây dựng kế hoạch hành động hỗ trợ cộng đồng và người dân địa phương về giống, kỹ thuật, và đào tạo về quản lý và bảo vệ rừng bền vững.

- Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) tập trung phát triển các sản phẩm OCOP có lợi thế về nguyên liệu địa phương, văn hóa, tri thức truyền thống¹²⁴.

Các quy trình cụ thể của REDD+ liên quan đến tri thức truyền thống cũng được đưa ra. NRAP (2017) bao gồm các chính sách và giải pháp cụ thể nhằm tôn trọng và nâng cao tri thức cũng như quyền của các DTTS và cộng đồng địa phương, ví dụ như cải thiện sinh kế cho người dân sống trong rừng và gần rừng; thí điểm, đánh giá và nhân rộng các mô hình quản lý rừng tự

¹²¹ Law No. 32/VBHN-VPQH on 10 December 2018

¹²² Những nội dung này được quy định chi tiết tại Điều 58: a) Mục đích tiếp cận; b) Nguồn gen được tiếp cận; c) Địa điểm tiếp cận; d) Kế hoạch tiếp cận nguồn gen; đ) Việc chuyển giao kết quả điều tra, thu thập nguồn gen cho bên thứ ba; e) Hoạt động nghiên cứu phát triển hoặc sản xuất sản phẩm thương mại; g) Bên tham gia nghiên cứu phát triển hoặc sản xuất sản phẩm thương mại; h) Địa điểm tiến hành nghiên cứu phát triển hoặc sản xuất sản phẩm thương mại; i) Chia sẻ lợi ích thu được với Nhà nước và các bên liên quan, bao gồm cả việc phân chia quyền sở hữu trí tuệ.

¹²³ Quyết định 300/QĐ-TTg, ngày 28/3/2023

¹²⁴ Quyết định 919/QĐ-TTg phê duyệt chương trình OCOP giai đoạn 2021-2025

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN C

nhiên bền vững; nâng cao nhận thức của cộng đồng về các quyền hợp pháp của họ; đẩy mạnh giao đất rừng cho hộ gia đình và cộng đồng; khuyến khích tham gia quản lý rừng tự nhiên.

Với ERP của FCPF, tri thức truyền thống được đề cập trong quy trình ACMA phản ánh trong các hướng dẫn và quy định liên quan đến quản lý rừng của địa phương như “hương ước” hay “quy ước” ở nhiều làng. Quy trình này đã được củng cố bởi Luật Lâm nghiệp mới, theo đó yêu cầu các cán bộ quản lý lâm nghiệp làm việc với cộng đồng để lồng ghép các quy định hiện hành của địa phương vào các hoạt động lâm nghiệp.

Đối với Chương trình Giảm phát thải vùng Tây Nguyên và Nam Trung Bộ, gói thông tin và tài liệu cho vòng hai quy trình tham vấn phải bao gồm thông tin về các lợi ích và rủi ro xã hội và môi trường dự kiến (hoặc tác động của Chương trình), bao gồm cả tri thức truyền thống, tập quán và di sản văn hóa.

CHỈ SỐ KẾT QUẢ: Tri thức truyền thống của người bản địa và/hoặc cộng đồng địa phương, hoặc tương đương, đã được tôn trọng và bảo vệ trong quá trình thiết kế và thực hiện các hoạt động REDD+ khi đã được cho phép sử dụng.

Mô tả cách đạt được chỉ số này

Việt Nam đã tổng hợp một số thông tin về tri thức truyền thống và nguồn gen trên toàn quốc, nhưng thông tin về việc tôn trọng tri thức truyền thống của người DTTS và cộng đồng địa phương trong quá trình thiết kế và thực hiện REDD+ vẫn đang được tổng hợp. Các thông tin này dự kiến sẽ được đưa vào SIS trong tương lai.

Thông tin hiện có bao gồm:

- Báo cáo quốc gia lần thứ 5¹²⁵ và thứ 6¹²⁶ về Công ước Đa dạng Sinh học (lần lượt cho giai đoạn 2009-2013 và giai đoạn 2014-2018) báo cáo nỗ lực bảo tồn tri thức bản địa, đổi mới và thực hành và đảm bảo chia sẻ công bằng lợi ích từ nguồn gen.
- Bộ KHCHN và Bộ NN&PTNT¹²⁷ đã xây dựng cơ sở dữ liệu về giống và nguồn gen cây trồng, vật nuôi
- Danh sách các sản phẩm OCOP đã được xây dựng và công bố trên trang web về chương trình OCOP quốc gia và cấp tỉnh¹²⁸, trong đó phần lớn sản phẩm OCOP được sản xuất bằng cách sử dụng nguyên liệu địa phương và tri thức truyền thống của các DTTS và cộng đồng địa phương.

¹²⁵ <https://www.cbd.int/doc/world/vn/vn-nr-05-en.pdf>

¹²⁶ <https://www.cbd.int/doc/nr/nr-06/vn-nr-06-en.pdf>

¹²⁷ <https://csdl.prc.org.vn/>

¹²⁸ <http://ocop.gov.vn/san-pham>

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN C

Kế hoạch tuân thủ

Trong tương lai, tri thức truyền thống và bản địa của các DTTS và cộng đồng địa phương sẽ tiếp tục được tôn trọng trong quá trình thiết kế và thực hiện REDD+ thông qua việc khuyến khích thực hiện các quy trình FPIC và ACM cũng như thu thập thông tin liên quan đến việc tôn trọng tri thức truyền thống.

Thông tin về chỉ số này cũng sẽ được tổng hợp thông qua SIS Việt Nam, SIS đã bao gồm các chỉ số sau:

- C2.1.2 Tri thức truyền thống và bảo tồn ở cấp quốc gia (thông tin từ báo cáo quốc gia về bảo tồn đa dạng sinh học và hệ thống cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học của Việt Nam)
- C2.1.3. Tôn trọng tri thức truyền thống trong REDD+ (sự tham gia của DTTS và cộng đồng trong tham vấn; các giải pháp hỗ trợ quản lý rừng áp dụng kiến thức truyền thống và địa phương).

CHỦ ĐỀ C.3 Tôn trọng, bảo vệ và thực hiện các quyền của DTTS và/hoặc cộng đồng địa phương, hoặc tương đương

CHỈ SỐ CẤU TRÚC: Các bên tham gia đã có khung pháp lý, chính sách hoặc chương trình về tôn trọng, bảo vệ và thực hiện các quyền con người của người bản địa và cộng đồng địa phương, hoặc tương đương, phù hợp với luật tục, thể chế và phong tục. Khung pháp lý, chính sách hoặc chương trình này có liên hệ chặt chẽ với các công ước/hiệp định quốc tế liên quan đã được phê chuẩn và/ hoặc khung pháp lý trong nước và địa phương nếu có

Mô tả cách đạt được chỉ số này

Việt Nam đã có khung pháp lý về tôn trọng các quyền con người của người DTTS và cộng đồng địa phương. Xem thêm Chủ đề B 2.3 về quyền sử dụng đất và Chủ đề C3.1 cũng về các quyền của các DTTS và cộng đồng địa phương ở trên.

Hiến pháp Việt Nam (2013) công nhận tất cả các dân tộc bình đẳng, tất cả những hành vi phân biệt và chia rẽ dân tộc đều bị nghiêm cấm. Hiến pháp cũng công nhận mọi nhóm dân tộc đều có quyền sử dụng ngôn ngữ và hệ thống chữ viết của mình để bảo tồn bản sắc dân tộc và quảng bá thuần phong mỹ tục. Hiến pháp cũng quy định về các quyền con người của mọi công dân Việt Nam như quyền được sống, quyền được bảo hộ và quyền riêng tư¹²⁹. Quyền không bị phân biệt đối xử được quy định trong Bộ luật Hình sự¹³⁰.

¹²⁹ Điều 19, 20 và 21, Hiến pháp 2013

¹³⁰ Điều 116 của Bộ luật Hình sự (2015)

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN C

Cộng đồng địa phương có thể có quyền sử dụng đất và sử dụng rừng, và được bảo vệ quyền lợi hợp pháp đối với việc sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất. Các DTTS có các quyền pháp lý về sử dụng đất và đất rừng như những công dân Việt Nam khác. Các cộng đồng, bao gồm cộng đồng DTTS, có thể được giao đất rừng để sử dụng và quản lý theo quy định của Luật Đất đai và Luật Lâm nghiệp¹³¹. Thông tin thêm về quyền đối với đất và rừng được đề cập trong chủ đề B2.2.

Ngoài ra còn có một số chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế và sự tham gia của các DTTS, như Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030¹³². Theo Luật Lâm nghiệp 2017, việc xây dựng kế hoạch, chiến lược ngành lâm nghiệp cần đảm bảo sự tham gia của các tổ chức, các hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng, trong đó gồm cả DTTS¹³³.

Khung pháp lý liên quan đến quyền được chia sẻ lợi ích từ rừng và các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác được đề cập trong Chủ đề B.2.3.; quyền tiếp cận thông tin theo Chủ đề B.2.1; và quyền tiếp cận công lý theo Chủ đề B.2.6.

CHỈ SỐ QUY TRÌNH: Các cơ quan nhà nước đã thực hiện các nhiệm vụ, quy trình và nguồn lực để tôn trọng, bảo vệ và thực hiện các quyền của người bản địa và cộng đồng địa phương, hoặc tương đương trong suốt quá trình thực hiện các hoạt động REDD+, theo các công ước, hiệp định quốc tế liên quan đã được phê chuẩn và/ hoặc khung pháp lý trong nước và địa phương nếu có.

Mô tả cách đạt được chỉ số này

Việt Nam đã đề ra các nhiệm vụ và quy trình để tôn trọng quyền của người DTTS và cộng đồng địa phương ở cấp quốc gia và trong quá trình thiết kế & thực hiện REDD+, bao gồm các quy trình tham vấn/tham gia vào quá trình ra quyết định (xem Chủ đề D2 để biết thêm thông tin).

Liên quan đến quyền sử dụng đất, Bộ TN & MT, Sở TN&MT trong phạm vi địa phương mình có trách nhiệm lập quy hoạch sử dụng đất, cấp, đăng ký và chuyển nhượng. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện, xã phê duyệt quy hoạch sử dụng đất, tiếp nhận và giải quyết các tranh chấp và khiếu kiện. Thông tin về các quy định liên quan đến đất, đất rừng được cung cấp ở Chủ đề B.2.

Ủy ban Dân tộc có trách nhiệm phối hợp với các bộ, ngành triển khai thực hiện các chính sách và biện pháp liên quan đến người DTTS, xác định và định hướng việc hỗ trợ cho các DTTS ở

¹³¹ Điều 5, Luật Đất đai 2013, Điều 4 và 14, Luật Lâm nghiệp 2017

¹³² Quyết định 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021

¹³³ Article 10, Forestry Law 2017

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN C

Việt Nam. Ngoài ra còn có các Ban Dân tộc cấp tỉnh để điều phối công việc trong phạm vi địa phương mình.

Liên quan đến việc thiết kế và thực hiện REDD+, như đã đề cập ở trên, NRAP (2017) có các chính sách và giải pháp cụ thể để tăng cường kiến thức và quyền của người DTTS và các cộng đồng (ví dụ, thúc đẩy giao đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình và cộng đồng, và thúc đẩy đồng quản lý rừng tự nhiên), và Việt Nam đã xây dựng các quy trình nhằm khuyến khích sự tham gia của các DTTS và cộng đồng địa phương trong việc lập kế hoạch và thực hiện REDD+. FPIC được coi như là yếu tố quan trọng của khung ĐBAT quốc gia và được áp dụng để xây dựng các quy trình tham vấn cho chương trình FCPF và Chương trình Giảm phát thải vùng Tây Nguyên và Nam Trung Bộ.

- Với ERP của FCPF, ESMF của chương trình bao gồm Khung Quy hoạch Dân tộc thiểu số (EMPF) sẽ hướng dẫn việc sàng lọc và chuẩn bị Kế hoạch Phát triển Dân tộc thiểu số (EMDP) cụ thể cho từng địa điểm. Các cơ chế tham vấn cộng đồng bao gồm Đánh giá nhu cầu REDD+ (RNA), Báo cáo sàng lọc xã hội (SSR) và kế hoạch quản lý ưu tiên tại địa phương trong đó yêu cầu đánh giá các tác động và các biện pháp giảm thiểu. Các chương trình đào tạo về ESMF đã được tiến hành với yêu cầu bao gồm việc giới thiệu về ESMF, RPF và EMPF ở cấp quốc gia cũng như ở cấp địa phương, kèm theo các yêu cầu về việc chuẩn bị ESMP, RAP và EMDP. Sau khóa đào tạo, các học viên đã nhận thức rõ trách nhiệm của họ trong việc triển khai ESMF cũng như các quy trình và tài liệu liên quan¹³⁴.

CHỈ SỐ KẾT QUẢ: Quyền của người bản địa và cộng đồng địa phương, hoặc tương đương, đã được xác định và tôn trọng, bảo vệ và thực hiện trong quá trình thiết kế và thực hiện các hoạt động REDD+.

Mô tả cách đạt được chỉ số này

Việt Nam đã có một số thông tin về xác định và tôn trọng các quyền của người DTTS và cộng đồng địa phương trong quá trình thiết kế và thực hiện tất cả các hoạt động REDD+ và dự kiến sẽ thu thập thông tin về các cuộc tham vấn đã hoàn thành, quyền sử dụng và các quy trình khác trong tương lai. Thông tin liên quan đến kết quả về quyền đối với đất và rừng cũng được trình bày trong các chủ đề B.3 và C.1 ở trên. Thông tin hiện có bao gồm:

¹³⁴ FCPF, First monitoring report: https://www.forestcarbonpartnership.org/sites/default/files/documents/vietnam_mmr1_final_06.09.2023_vn_updated_01.10.2023_clean.pdf

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN C

- FPIC được thí điểm trong Chương trình UN-REDD năm 2010 bao gồm 5.500 người tại 78 làng của tỉnh Lâm Đồng¹³⁵.

- Quá trình tham vấn xây dựng chương trình FCPF có sự tham gia của 24 cộng đồng, 500 người dân cũng như đại diện của chính quyền địa phương¹³⁶. Thông tin chi tiết về người tham gia được đính kèm trong Phụ lục 3 của tài liệu chương trình FCPF.

- Với ERP của FCPF, 46 cuộc họp kỹ thuật và hội thảo tham vấn về các khía cạnh an toàn (bao gồm SESA, ESMF, FGRM, Khung chính sách tái định cư (RPF), Kế hoạch hành động về giới (GAP) và Khung quy hoạch dân tộc thiểu số (EMPF)) đã được tổ chức với sự tham gia của 2.190 người, trong đó có 600 phụ nữ và 1.261 người DTTS (FCPF, Báo cáo hoàn thành¹³⁷).

- Năm 2022, Quỹ khí hậu xanh (GCF) đã tổ chức 7 hội thảo tham vấn để xây dựng khung quản lý xã hội và môi trường cho sử dụng tiền chi trả của chương trình REDD+ dựa vào kết quả của Việt Nam, bao gồm 01 hội thảo quốc gia với 59 người tham gia, trong đó có 35,6% phụ nữ; 03 hội thảo vùng và 03 hội thảo địa phương tại vùng Đông Bắc, Tây Bắc và Nam Trung Bộ với tổng số người tham gia là 131 người ở hội thảo vùng và 102 người ở hội thảo địa phương, trong đó tỷ lệ phụ nữ tương ứng là 22,9% và 24,5%.

- Với Chương trình Giảm phát thải vùng Tây Nguyên và Nam Trung Bộ, 41 cuộc họp tham vấn giai đoạn đầu sẽ được tổ chức ở cấp tỉnh, huyện và xã với các bên liên quan, nhằm chia sẻ thông tin về chương trình đề xuất và thu thập ý kiến phản hồi. Sau đó, các cuộc thảo luận tiếp theo sẽ nhằm xác định sự ủng hộ cho chương trình. Các mục tiêu cụ thể bao gồm tỷ lệ tham gia của phụ nữ (30%) và các DTTS và cộng đồng địa phương (30%), đặc biệt là ở cấp huyện và xã. Từ tháng 9 đến tháng 11 năm 2023, 11 hội thảo cấp huyện và 30 hội thảo cấp huyện và xã đã được tổ chức với sự tham gia của hơn 1,800 người, trong đó phụ nữ chiếm 17,9%, bao gồm đại diện chính quyền địa phương, các ban ngành từ cấp tỉnh đến cấp xã, hội nông dân, hội phụ nữ, các chủ rừng, cộng đồng và người dân địa phương.

Kế hoạch tuân thủ

Việc đảm bảo liên tục rằng các quyền của người DTTS và cộng đồng địa phương sẽ được tôn trọng trong quá trình thiết kế và thực hiện REDD+ dựa trên khung pháp lý chi tiết của Việt Nam cùng với các yêu cầu liên quan đến tham vấn với tất cả các bên liên quan (xem Chủ đề C.3.2).

¹³⁵ https://www.un-redd.org/sites/default/files/2021-09/Viet_Nam_FPIC_Final_Evaluation_Report_5258.pdf

¹³⁶ <https://documents1.worldbank.org/curated/ar/105491551710685650/pdf/SESA-Phase-1-ver-1-2-10-Oct-2016.pdf>

¹³⁷ <https://www.forestcarbonpartnership.org/system/files/documents/FCPF%20Readiness%20Fund%20Country%20Completion%20Report%20-%20Vietnam.pdf>

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN C

Cơ chế phản hồi, giải quyết mâu thuẫn, khiếu nại (GRM), như đã nêu trong Chủ đề B.2.6, cũng được kỳ vọng sẽ đóng một vai trò quan trọng trong việc đảm bảo sự tôn trọng liên tục đối với các quyền của người DTTS và cộng đồng địa phương trong quá trình thực hiện REDD+.

SIS bao gồm một số chỉ số để theo dõi các kết quả trên phạm vi toàn quốc và trong các lĩnh vực REDD+ liên quan đến quyền của người DTTS và cộng đồng địa phương, ví dụ như quyền tiếp cận đất đai, tài nguyên và công lý, cũng như việc thực hiện các quy trình tôn trọng quyền, bao gồm:

- C2.2 về lợi ích, rủi ro và các giải pháp liên quan đến quyền của người DTTS và cộng đồng địa phương trong chương trình REDD+
- C2.2.3 về tiếp cận và quyền đất đai và rừng của DTTS và cộng đồng địa phương
- C2.2.4 về sự tham gia của DTTS và cộng đồng địa phương về REDD+ (thực hiện các quy trình tham vấn và FPIC).

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN D

CHỦ ĐỀ D.1 TÔN TRỌNG, BẢO VỆ VÀ THỰC HIỆN ĐẦY ĐỦ QUYỀN CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN THAM GIA THIẾT KẾ VÀ THỰC HIỆN CÁC HOẠT ĐỘNG REDD+

CHỈ SỐ CẤU TRÚC: Các bên tham gia có các khung pháp lý, chính sách hoặc chương trình để tôn trọng, bảo vệ và thực hiện quyền của tất cả các bên liên quan được tham gia đầy đủ và hiệu quả, bao gồm cả việc tiếp cận kịp thời và thông tin phù hợp về văn hóa trước khi tham vấn, và những điều này được nêu trong các công ước/ hiệp định quốc tế có liên quan đã được phê chuẩn và/hoặc khung pháp lý trong nước nếu có thể áp dụng; quyền truy cập được thiết lập để có các cơ chế đảm bảo quá trình tham gia được thực hiện.

Mô tả chỉ số này đạt được như thế nào.

Việt Nam đã có các khung pháp lý và chính sách để thực hiện quyền tham gia của các bên liên quan, bao gồm cả quyền tiếp cận thông tin. Khung pháp lý đảm bảo an toàn của Việt Nam cũng bao gồm việc thúc đẩy phối hợp liên ngành và bình đẳng giới (theo cách giải thích của Việt Nam về nguyên tắc đảm bảo an toàn B). Các chính sách, luật và quy định cũng đưa ra các yêu cầu chi tiết về các loại thông tin được chia sẻ để khuyến khích sự tham gia, được đề cập trong Chủ đề B4.2.

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN D

Khung pháp lý của Việt Nam công nhận tầm quan trọng của việc đảm bảo sự tham gia của cộng đồng, trong bối cảnh bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học, bảo vệ và phát triển rừng, quy hoạch sử dụng đất và đánh giá tác động môi trường, và rộng hơn là lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Hiến pháp (2013) và các luật liên quan ghi nhận quyền tham gia quản lý Nhà nước của công dân. Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở¹³⁸ quy định các yêu cầu về sự tham gia hiệu quả của mọi người dân để thực hiện dân chủ ở cơ sở (Điều 3, 5, 6, 7). Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật¹³⁹ yêu cầu tham vấn cộng đồng trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

Lập quy hoạch ngành lâm nghiệp phải có sự tham gia dân chủ, minh bạch, bình đẳng giới, có sự tham gia của người DTTS và cộng đồng địa phương¹⁴⁰. Theo Luật Đất đai (2013), cơ quan chịu trách nhiệm lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải tổ chức tham vấn (Điều 43).

Luật Bảo vệ Môi trường (2020) cũng yêu cầu sự tham gia của người dân và cộng đồng địa phương bị ảnh hưởng trực tiếp bởi các dự án đầu tư vào quá trình tham vấn đánh giá tác động môi trường (Điều 33).

Khung pháp lý hỗ trợ sự tham gia bình đẳng của mọi giới bao gồm Luật Bình đẳng giới¹⁴¹, Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030¹⁴²; các chính sách, luật và quy định khác về bình đẳng giới được nêu trong Chủ đề B2.4.1¹⁴³.

CHỈ SỐ VỀ QUY TRÌNH: Các cơ quan nhà nước đã thực hiện các quy trình, thủ tục và nguồn lực để tôn trọng, bảo vệ và thực hiện quyền tham gia đầy đủ, hiệu quả và kịp thời vào việc thiết kế và thực hiện các hành động REDD+, như đã nêu trong các công ước, thỏa thuận quốc tế đã được phê chuẩn và/hoặc khung pháp lý trong nước nếu có thể áp dụng.

Mô tả chỉ số này đạt được như thế nào.

Việt Nam có các nhiệm vụ và quy trình để thực hiện các quyền liên quan đến sự tham gia của các bên liên quan trong lĩnh vực lâm nghiệp nói chung và trong thiết kế và thực hiện REDD+.

¹³⁸ Luật số 10/2022/QH15

¹³⁹ Luật số 80/2015/QH13 và Luật số 63/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật số 80/2015/QH13

¹⁴⁰ Điều 10 Luật Lâm nghiệp 2017 và Chiến lược phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2030

¹⁴¹ Luật số 73/2006/QH11

¹⁴² Nghị quyết số 28/NQ-CP của Chính phủ, ngày 03 tháng 3 năm 2021

¹⁴³ https://sis.kiemlam.org.vn/web/guest/safeguard-b-detail/-/categories/35205?_com_liferay_asset_categories_navigation_web_portlet_AssetCategoriesNavigationPortlet_INSTANCE_XqqIHWHWP0TK_resetCur=true

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN D

PLRs của Việt Nam đưa ra các yêu cầu chi tiết về các loại thông tin được chia sẻ và cơ chế tham gia của các bên liên quan trong quá trình xây dựng, lập kế hoạch và quản lý chính sách và pháp luật trong ngành lâm nghiệp, áp dụng cho REDD+, bao gồm NRAP và PRAP. Các cơ chế này bao gồm FPIC và GRM. Thông tin thêm về FPIC và GRM được trình bày lần lượt trong Chủ đề B2.2.6 và Chủ đề B1.2.3.

Trên toàn quốc, có một số quy trình chính nhằm đảm bảo sự tham gia của các bên liên quan vào hoạt động lâm nghiệp, kể cả ở cấp địa phương, như các hợp đồng bảo vệ rừng và PFES (được mô tả chi tiết hơn trong Chủ đề D2.2.3¹⁴⁴ về sự tham gia của người DTTS và cộng đồng địa phương).

Các cơ chế điều phối cho REDD+ đã được đề cập trong NRAP, Mạng lưới REDD+¹⁴⁵; Tổ công tác kỹ thuật; nội dung Hướng dẫn PRAP của Bộ NN&PTNT, thành lập TWGs và ban chỉ đạo; và Chủ đề SIS B2¹⁴⁶.

Các quy trình tham vấn đã được xây dựng và thực hiện trong chương trình REDD+, bao gồm:

- Quá trình xây dựng NRAP (2017) bao gồm các cuộc tham vấn sâu rộng song phương, chính thức và không chính thức với các bên liên quan¹⁴⁷ (xem Chỉ số kết quả).
- Hướng dẫn của Bộ NN&PTNT về xây dựng PRAP¹⁴⁸ bao gồm các nguyên tắc về sự tham gia của các bên liên quan trong phạm vi tỉnh, với hướng dẫn cụ thể về sự tham gia của các bên liên quan trong suốt quá trình xây dựng PRAP, bao gồm hội thảo tham vấn, thông qua nhóm công tác PRAP, thu thập ý kiến, v.v. Các hướng dẫn bao gồm việc thành lập Ban Chỉ đạo REDD+ cấp tỉnh gồm đại diện chính quyền địa phương và các bên liên quan khác tham gia các hoạt động REDD+. Tính đến năm 2018, 12 tỉnh đã thành lập Ban Chỉ đạo REDD+ cấp tỉnh và các nhóm công tác REDD+ để hướng dẫn thực hiện REDD+ và các kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương.
- Phương pháp tiếp cận quản lý hợp tác thích ứng (ACMA) đã được áp dụng cho ERP¹⁴⁹ của FCPF ở các tỉnh Duyên hải Bắc Trung Bộ, với các cơ chế tham gia của các bên liên quan được nêu trong tài liệu ERP. Đã có sự tham gia từ cấp địa phương đến cấp quốc

¹⁴⁴ https://sis.kiemlam.org.vn/web/guest/safeguard-d-detail/-/categories/42117?_com_liferay_asset_categories_navigation_web_portlet_AssetCategoriesNavigationPortlet_INSTANCE_avzjlpH0tuTr_resetCur=true

¹⁴⁵ được thành lập theo Quyết định 2614/QĐ-BNN-LN, 2009

¹⁴⁶ https://sis.kiemlam.org.vn/web/guest/safeguard-b-detail/-/categories/35206?_com_liferay_asset_categories_navigation_web_portlet_AssetCategoriesNavigationPortlet_INSTANCE_XqqlHHWHP0TK_resetCur=true

¹⁴⁷ The first SOI: https://redd.unfccc.int/media/4850_1_first_soi_viet_nam_28eng_29.pdf

¹⁴⁸ Decision 5414/QĐ-BNN-TCKL in 2015

¹⁴⁹ https://www.forestcarbonpartnership.org/system/files/documents/00_FINAL%20ER-PD%20Vi-etnam%205%20Jan%202018__0.pdf

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN D

gia, bao gồm sự tham gia của cộng đồng trong việc chuẩn bị kế hoạch quản lý và các quy trình tham vấn.

Đối với ERP, các cộng đồng cũng được kỳ vọng sẽ có vai trò trong hệ thống giám sát rừng, bao gồm việc hỗ trợ thu thập dữ liệu, đánh giá thông tin, v.v. Việc giám sát rừng có sự tham gia này sẽ được lồng ghép vào hoạt động thu thập dữ liệu hàng năm¹⁵⁰.

Trong NRAP, các cơ chế điều phối chính bao gồm Mạng lưới REDD+ (được thành lập theo Quyết định 2614/QĐ-BNN-LN, 2009); Các nhóm công tác kỹ thuật hỗ trợ các hoạt động của Mạng lưới REDD Quốc gia về các khía cạnh kỹ thuật và hành chính trong giai đoạn thiết kế NRAP.

Để thúc đẩy bình đẳng giới, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội là Cơ quan quản lý nhà nước về Luật Bình đẳng giới (2006) và thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới (2021-2030).

Kế hoạch hành động về giới đã được xây dựng cho ERP của FCPF, như một phần của ESMF: mục tiêu của Kế hoạch hành động về giới là thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ trong chương trình, chia sẻ lợi ích và tối đa hóa bình đẳng giới, và bao gồm các chỉ số cụ thể về giới để theo dõi kết quả và tác động¹⁵¹.

Về các kết quả của dự án GCF, một kế hoạch hành động về giới đã được thiết kế để khắc phục hạn chế và hiện thực hóa cơ hội cho phụ nữ và nam giới được xác định trong quá trình phân tích giới nhằm lồng ghép chúng một cách đầy đủ vào quá trình thiết kế và thực hiện dự án.

Về quá trình tham vấn của Chương trình giảm phát thải khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, mục tiêu đặt ra là có 30% sự tham gia của phụ nữ trong các cuộc họp tham vấn ở cấp tỉnh, huyện và xã với sự tham gia của các bên liên quan như chủ rừng, người ký hợp đồng bảo vệ rừng, người có quyền theo luật tục, và cộng đồng bị ảnh hưởng.

CHỈ SỐ KẾT QUẢ: Các bên liên quan đã tham gia đầy đủ, hiệu quả và kịp thời vào quá trình thiết kế và thực hiện các hành động REDD+.

Mô tả chỉ số này được đáp ứng như thế nào

¹⁵⁰ Báo cáo giám sát lần thứ nhất của FCPF, trang 7-8:

https://www.forestcarbonpartnership.org/sites/default/files/documents/vietnam_mmr1_final_06.09.2023_vn_up-dated_01.10.2023_clean.pdf

¹⁵¹ Báo cáo giám sát lần thứ nhất của FCPF, trang 7-8:

https://www.forestcarbonpartnership.org/sites/default/files/documents/vietnam_mmr1_final_06.09.2023_vn_up-dated_01.10.2023_clean.pdf

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN D

Việt Nam có một số thông tin về quy trình tham vấn và tham gia thiết kế các chương trình REDD+, cũng như xây dựng khung đảm bảo an toàn của quốc gia. Các cơ chế như khoán bảo vệ rừng cho cộng đồng, hộ gia đình và cá nhân là một kênh tham gia quan trọng khác trong ngành lâm nghiệp. Thông tin toàn diện về sự tham gia của các bên liên quan trong quá trình thực hiện REDD+, cũng như trong việc thiết kế các sáng kiến mới, vẫn đang được tổng hợp.

Thông tin hiện có về sự tham gia của các bên liên quan bao gồm:

- Thông tin về thực hiện các cơ chế như hợp đồng bảo vệ rừng, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giao rừng, v.v. (xem Chủ đề SIS B2.2.3, B2.3.4¹⁵²). Ví dụ được nêu trong Chủ đề B3, trong giai đoạn 2011-2020, 43.945 hợp đồng khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình được ký kết và 5.828 hợp đồng cho cộng đồng¹⁵³.
- Thông tin về bình đẳng giới, bao gồm cả trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (xem Chủ đề B2.4¹⁵⁴).
- Sự tham gia của các bên liên quan vào quá trình xây dựng NRAP của Việt Nam (2017), được nêu chi tiết trong Báo cáo tóm tắt thông tin (SOI) lần 1 và các cuộc tham vấn với khu vực công ở cấp trung ương và địa phương, khu vực tư nhân, các tổ chức phi chính phủ, các chuyên gia học thuật, các tổ chức quốc tế trong và ngoài nước và qua mạng lưới REDD+ quốc gia.
- Sự tham gia của các bên liên quan trong quá trình xây dựng khung các biện pháp đảm bảo an toàn quốc gia của Việt Nam, bao gồm cả việc chuẩn bị bản SOI đầu tiên được ghi lại trong SOI đầu tiên¹⁵⁵ và bao gồm nhiều hội thảo với sự tham gia của khu vực công, khu vực tư nhân, các tổ chức phi chính phủ, các chuyên gia học thuật và pháp lý.
- Đối với FCPF-ERP, quy trình tham vấn các bên liên quan và cách phản hồi của các bên liên quan được nêu trong Tài liệu ERP¹⁵⁶. Các bên liên quan từ cấp hộ gia đình đến cấp quốc gia và quốc tế đã được tham vấn thông qua: các cuộc họp cấp thôn; thảo luận nhóm tập trung; hơn 30 hội thảo ở các cấp độ khác nhau; xem xét/trao đổi báo cáo; chuyển giao rừng có sự tham gia và đánh giá tài nguyên thiên nhiên; phỏng vấn những người cung cấp thông tin chính; và một cuộc khảo sát định lượng trên 3.000 hộ gia đình.

¹⁵² https://sis.kiemlam.org.vn/web/guest/safeguard-b-detail/-/categories/35203?_com_liferay_asset_categories_navigation_web_portlet_AssetCategoriesNavigationPortlet_INSTANCE_XqqlHHWHP0TK_resetCur=true

¹⁵³ Vietnam Forest and Delta Program (2021). Thematic report on summary of 10 years of implementation of the policy on payment for forest environmental services in the period 2011-2020 and orientation for the period 2021-2030.

¹⁵⁴ https://sis.kiemlam.org.vn/web/guest/safeguard-b-detail/-/categories/35205?_com_liferay_asset_categories_navigation_web_portlet_AssetCategoriesNavigationPortlet_INSTANCE_XqqlHHWHP0TK_resetCur=true

¹⁵⁵ https://redd.unfccc.int/media/4850_1_first_soi_viet_nam_28eng_29.pdf

¹⁵⁶ https://www.forestcarbonpartnership.org/system/files/documents/00_FINAL%20ER-PD%20Vi-etnam%205%20Jan%202018__0.pdf

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN D

Hơn 3.400 người, trong đó hơn 40% là nữ, đã tham gia các sự kiện truyền thông và tiếp cận cộng đồng về REDD+.

- Năm 2022, Quỹ khí hậu xanh (GCF) đã tổ chức 7 hội thảo tham vấn để xây dựng khung quản lý xã hội và môi trường cho sử dụng tiền chi trả của chương trình REDD+ dựa vào kết quả của Việt Nam, bao gồm 01 hội thảo quốc gia với 59 người tham gia, trong đó có 35,6% phụ nữ; 03 hội thảo vùng và 03 hội thảo địa phương tại vùng Đông Bắc, Tây Bắc và Nam Trung Bộ với tổng số người tham gia là 131 người ở hội thảo vùng và 102 người ở hội thảo địa phương, trong đó tỷ lệ phụ nữ tương ứng là 22,9% và 24,5%.
- Với Chương trình Giảm phát thải vùng Tây Nguyên và Nam Trung Bộ, 41 cuộc họp tham vấn đã được tổ chức ở cấp tỉnh, huyện và xã với các bên liên quan, với mục tiêu cụ thể về tỷ lệ tham gia của phụ nữ (30%) và các DTTS và cộng đồng địa phương (30%), đặc biệt là ở cấp huyện và xã. Trong vòng tham vấn đầu tiên được tổ chức từ tháng 9-11 năm 2023, 11 hội thảo cấp tỉnh và 30 hội thảo cấp huyện và xã đã được tổ chức với sự tham gia của hơn 1,800 người, trong đó 17,9% là phụ nữ, gồm đại diện của chính quyền địa phương và các ban ngành liên quan từ cấp tỉnh đến cấp xã, hội nông dân, hội phụ nữ, các chủ rừng, cộng đồng và người dân địa phương.

Kế hoạch tuân thủ

Sự tham gia của các bên liên quan trong thiết kế và thực hiện REDD+ tại Việt Nam sẽ tiếp tục được đảm bảo thông qua việc triển khai các luật và quy định ở cấp quốc gia (như Luật thực hiện dân chủ ở cơ sở), các thủ tục liên quan được áp dụng trong ngành lâm nghiệp (như hợp đồng bảo vệ rừng) và các quy trình cụ thể của REDD+ về phối hợp liên ngành và sự tham gia của các bên liên quan trong tham vấn, chia sẻ lợi ích, thực hiện các chính sách và giải pháp, và giám sát.

SIS giám sát sự tham gia của các bên liên quan thông qua các chỉ số sau:

- B2.5.3. Thực hiện phối hợp liên ngành (thông tin về cơ chế phối hợp giữa các ngành trong xây dựng quy hoạch tổng thể, chiến lược ...)
- B2.4.3 Kết quả bình đẳng giới gắn với REDD+ (thông tin về bình đẳng giới, sự tham gia của phụ nữ trong khoán bảo vệ rừng, FPIC, ...)
- D2.2.1. Cơ chế về sự tham gia của các bên trong quản lý rừng và REDD+
- D2.2.2. Sự tham gia của các bên trong quản lý rừng và xây dựng các chương trình, chiến lược lâm nghiệp

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN D

- D2.2.3. Sự tham gia của các bên trong xây dựng chương trình REDD+ cấp quốc gia và cấp tỉnh
- - D2.2.4. Sự tham gia của các bên liên quan trong thực hiện và giám sát các chương trình REDD+ với dữ liệu từ FCPF ERP và Chương trình Giảm phát thải vùng Tây Nguyên và Nam Trung Bộ.

CHỦ ĐỀ D.2 ĐẨY MẠNH CÁC QUY TRÌNH ĐẢM BẢO SỰ THAM GIA ĐẦY ĐỦ HIỆU QUẢ CỦA DTTS VÀ CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG, HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG

CHỈ SỐ CẤU TRÚC: Các công ước, hiệp định quốc tế có liên quan đã được phê chuẩn và/hoặc khung pháp lý trong nước đã công nhận, tôn trọng và bảo vệ các quyền tham gia của người bản địa, cộng đồng địa phương, thông qua các cơ chế và quy trình ra quyết định tương ứng của họ, trong đó yêu cầu các thủ tục thích hợp diễn ra trong bầu không khí thân thiện và tin tưởng lẫn nhau.

Mô tả cách đạt được chỉ số này

Việt Nam có khung pháp lý để đảm bảo quyền tham gia của các DTTS và cộng đồng địa phương. Xem thêm Chủ đề 4.1 về khung pháp lý chung và các quy trình để đảm bảo quyền tham gia của các bên liên quan và Chủ đề 2.3 về khung pháp lý về sự tham gia để thực hiện các quyền đối với đất và rừng.

Như đã lưu ý ở trên, khung pháp lý của Việt Nam công nhận tầm quan trọng của việc đảm bảo sự tham gia của công chúng, bao gồm trong bối cảnh bảo vệ môi trường, bảo vệ và phát triển rừng, quy hoạch sử dụng đất, đánh giá tác động môi trường, và rộng hơn là trong lập kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội. Một số chính sách, luật, quy định liên quan đặc biệt đến việc tham gia của các DTTS và cộng đồng địa phương là:

- Hiến pháp Việt Nam (2013), Điều 28 về quyền tham gia của tất cả công dân, trong đó có các DTTS và cộng đồng địa phương trong quản lý nhà nước và thảo luận với chính quyền địa phương.

- Luật Lâm nghiệp yêu cầu sự tham gia của các DTTS và cộng đồng địa phương trong quản lý, bảo vệ và phát triển tất cả các loại rừng¹⁵⁷ và ưu tiên DTTS và cộng đồng địa phương trong giao đất, đất rừng và ưu tiên DTTS và cộng đồng địa phương trong giao đất, đất rừng. Luật Lâm nghiệp cũng yêu cầu sự tham gia của các bên liên quan trong xây dựng chương trình, chiến lược lâm nghiệp quốc gia

¹⁵⁷ Điều 10 và 12, Luật Lâm nghiệp 2017

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN D

- Chiến lược phát triển lâm nghiệp bền vững (2021-2030), và Chương trình quốc gia về phát triển lâm nghiệp bền vững (2021-2025) nhấn mạnh vai trò của các hộ gia đình và cộng đồng địa phương trong việc quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.
- Luật Đa dạng sinh học (2018), Điều 22 về sự tham gia của hộ gia đình và cộng đồng địa phương trong việc thành lập các khu bảo tồn quốc gia
- Luật Đất đai (2013), Điều 43 về sự tham gia của mọi người dân và cộng đồng địa phương vào kế hoạch sử dụng đất
- Luật Bảo vệ Môi trường (2020)¹⁵⁸ yêu cầu sự tham gia của tất cả các bên liên quan trong quá trình tham vấn đánh giá tác động môi trường, đặc biệt là các DTTS và cộng đồng địa phương.
- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (2015), Điều 57, 86, 97, 101 & 113 về tham gia xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

CHỈ SỐ QUY TRÌNH: Các cơ quan nhà nước đã áp dụng các thủ tục, quy trình và nguồn lực để thúc đẩy sự tham gia đầy đủ và hiệu quả của người bản địa và cộng đồng địa phương hoặc tương đương trong quá trình thiết kế, thực hiện và đánh giá định kỳ các hoạt động REDD+, theo các quyền tương ứng, cơ chế và quy trình ra quyết định của họ, và tuân theo các công ước, hiệp định quốc tế đã được phê chuẩn và/hoặc khung pháp lý trong nước và địa phương nếu có.

Mô tả cách đạt được chỉ số này.

Việt Nam đề ra các nhiệm vụ và quy trình để thúc đẩy sự tham gia của các DTTS và cộng đồng địa phương trong quá trình thiết kế, thực hiện và giám sát các hoạt động REDD+ mà có liên quan đến tất cả quyền tham gia của các DTTS và cộng đồng địa phương và cơ chế ra quyết định có liên quan, bao gồm:

- Về sự tham gia của các bên liên quan trong xây dựng chiến lược, chương trình lâm nghiệp quốc gia theo quy định của Luật Lâm nghiệp, các bản dự thảo phải được tham vấn rộng rãi với các tỉnh, qua website của Bộ NN và PTNT, Cục Lâm nghiệp, Sở NN và PTNT các tỉnh và các cơ quan liên quan. Đơn vị soạn thảo sẽ thu thập và giải trình theo các ý kiến đóng góp nhận được trước khi trình Chính phủ.
- Các quy định về khung giám sát và đánh giá cho REDD+ ở cấp tỉnh trong Hướng dẫn PRAP của Bộ NN&PTNT sẽ do Ban chỉ đạo REDD+ quyết định và việc xây dựng khung này cần có sự tham gia của các bên liên quan tại địa phương thông qua các cuộc họp và hội thảo tham vấn.

¹⁵⁸ Luật Bảo vệ Môi trường (2020), Điều 33 & 159

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN D

- Khung Quy hoạch Dân tộc thiểu số (EMPF) của ERP sẽ hướng dẫn việc sàng lọc và chuẩn bị Kế hoạch Phát triển Dân tộc thiểu số (EMDP) cụ thể cho từng địa điểm. Chương trình giảm phát thải (ERP) cũng bao gồm các cơ chế giúp giải quyết vấn đề cơ bản của các tham vấn không đầy đủ với các cộng đồng ở các địa điểm cụ thể như Đánh giá nhu cầu REDD+ (RNA), Báo cáo sàng lọc xã hội (SSR) và kế hoạch quản lý ưu tiên tại địa phương.

- Trong FCPF ERP, các cộng đồng được kỳ vọng sẽ có vai trò trong hệ thống giám sát rừng, bao gồm tham gia hỗ trợ thu thập dữ liệu, đánh giá thông tin,... Giám sát rừng có sự tham gia này sẽ được lồng ghép trong hoạt động thu thập dữ liệu hàng năm¹⁵⁹.

Quy trình tham vấn cho giai đoạn thiết kế Chương trình Giảm phát thải vùng Tây Nguyên và Nam Trung Bộ được xây dựng năm 2023 đã hướng dẫn về chia sẻ thông tin, tham vấn về chương trình, kế hoạch chia sẻ lợi ích, các vấn đề ĐBAT và các nội dung liên quan khác, mục tiêu cụ thể về tỷ lệ tham gia của phụ nữ (30%) và các DTTS và cộng đồng địa phương (30%) đặc biệt tại cấp huyện và xã.

CHỈ SỐ KẾT QUẢ: Việc thiết kế, thực hiện và đánh giá định kỳ các hoạt động REDD+ được thực hiện với sự tham gia của người bản địa và/hoặc cộng đồng địa phương, hoặc tương đương, bao gồm nếu áp dụng thông qua FPIC, phù hợp với khung pháp lý quốc tế và/hoặc trong nước có liên quan và địa phương nếu có, và phù hợp với các quyền tương ứng của họ cũng như các cơ chế và quy trình ra quyết định.

Mô tả cách đạt được chỉ số này.

Việt Nam hiện đã có một số thông tin về sự tham gia của người DTTS và cộng đồng địa phương trong quá trình thiết kế và thực hiện REDD+, nhưng thông tin đầy đủ, đặc biệt là về sự tham gia thực hiện và giám sát, vẫn đang được tổng hợp. Thông tin hiện có bao gồm:

- Như đã đề cập ở trên trong Chủ đề C.3.2, các bên liên quan từ cấp trung ương đến địa phương đều đã được tham vấn trong quá trình xây dựng NRAP và ERP, cũng như trong các quy trình đảm bảo an toàn, bao gồm FCPF SESA và ESMF và chuẩn bị báo cáo SOI lần thứ nhất.

- Cụ thể, sự tham gia của các DTTS và cộng đồng địa phương bao gồm đối thoại giữa đại diện của các DTTS Việt Nam và Chương trình UN-REDD+ Việt Nam giai đoạn II, trong đó có đại diện của 11 dân tộc từ 14 tỉnh thành trên cả nước, UNDP, Hiệp ước Người bản địa Châu Á

¹⁵⁹ Báo cáo giám sát lần thứ nhất của FCPF, trang 7-8

https://www.forestcarbonpartnership.org/sites/default/files/documents/vietnam_mmr1_final_06.09.2023_vn_up-dated_01.10.2023_clean.pdf

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN D

(AIPP) và các tổ chức xã hội dân sự (CSO); các DTTS cũng có đại diện trong Ban Điều hành Chương trình (PEB) của Chương trình UN-REDD+ Việt Nam giai đoạn II¹⁶⁰.

- Tài liệu FCPF – ERPD cho biết các cuộc tham vấn có sự tham gia của 24 cộng đồng nông thôn với khoảng 500 hộ gia đình, cùng với các UBND huyện, UBND tỉnh¹⁶¹. Danh sách người tham gia được đính kèm trong Phụ lục 3 của tài liệu dự án FCPF. Chương trình FCPF đã tổ chức cuộc họp kỹ thuật, và hội thảo liên quan đến ĐBAT (như SESA, ESMF, FGRM, Khung chính sách tái định cư, Kế hoạch hành động giới(GAP), EMPF đã tổ chức với sự tham gia của 2190 người, trong đó có 600 phụ nữ và 1261 DTTS¹⁶². SESA đã được các cộng đồng hỗ trợ rộng rãi.

- Quá trình tham vấn xây dựng PRAP được nêu chi tiết trong Chủ đề C2 với hỗ trợ từ JICA, nhiều cuộc tham vấn đã được tổ chức tại cấp tỉnh, huyện và xã tại 6 tỉnh vùng Tây bắc với sự tham gia của gần 2500 người¹⁶³.

- Năm 2022, Quỹ khí hậu xanh (GCF) đã tổ chức 7 hội thảo tham vấn để xây dựng khung quản lý xã hội và môi trường cho sử dụng tiền chi trả của chương trình REDD+ dựa vào kết quả của Việt Nam, bao gồm 01 hội thảo quốc gia với 59 người tham gia, trong đó có 35,6% phụ nữ; 03 hội thảo vùng và 03 hội thảo địa phương tại vùng Đông Bắc, Tây Bắc và Nam Trung Bộ với tổng số người tham gia là 131 người ở hội thảo vùng và 102 người ở hội thảo địa phương, trong đó tỷ lệ phụ nữ tương ứng là 22,9% và 24,5%.

- Trong vòng tham vấn đầu tiên của Chương trình Giảm phát thải vùng Tây Nguyên và Nam Trung Bộ từ tháng 9-11 năm 2023, 11 hội thảo tham vấn cấp tỉnh, 31 hội thảo tham vấn cấp huyện và xã đã được tổ chức tại 11 tỉnh của dự án với sự tham gia của hơn 1800 người, trong đó 17,9% là phụ nữ với đại diện từ chính quyền và các ban ngành địa phương từ cấp tỉnh đến cấp xã, hội nông dân, hội phụ nữ, các chủ rừng, cộng đồng và người dân địa phương.

Kế hoạch tuân thủ

Sự tham gia liên tục của các DTTS và cộng đồng địa phương trong thiết kế, thực hiện và giám sát REDD+ sẽ được đảm bảo thông qua việc thúc đẩy thực hiện các quy trình đã thống nhất như FPIC và GRM, cũng như thu thập thông tin về sự tham gia của các DTTS và cộng đồng địa phương trong tất cả các giai đoạn của REDD+, đặc biệt là FPIC và đồng quản lý. Các chỉ

¹⁶⁰ <https://www.un-redd.org/sites/default/files/2021-09/8.%20Viet%20Nam.pdf>

¹⁶¹ <https://documents1.worldbank.org/curated/ar/105491551710685650/pdf/SESA-Phase-1-ver-1-2-10-Oct-2016.pdf>

¹⁶² <https://www.forestcarbonpartnership.org/system/files/documents/FCPF%20Readiness%20Fund%20Country%20Completion%20Report%20-%20Vietnam.pdf>

¹⁶³ https://www.jica.go.jp/Resource/project/vietnamese/vietnam/037/materials/c8h0vm0000bky6nr-att/leaflet_08.pdf

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN D

số trong SIS sẽ theo dõi sự tham gia của tất cả các bên liên quan, bao gồm cả việc phân tách để nắm được kết quả tham gia của người DTTS và cộng đồng địa phương:

- C2.2.4 Sự tham gia của DTTS và cộng đồng địa phương trong xây dựng chương trình REDD+ (gồm các quy trình tham vấn và FPIC)
- C2.2.5. Sự tham gia của DTTS và cộng đồng địa phương trong thực hiện và giám sát chương trình REDD+ được trích từ thông tin của chủ đề D2.2.2 và D2.2.4.
- - B2.4.3 Kết quả bình đẳng giới gắn với REDD+.

NGUYÊN TẮC BẢO ĐẢM AN TOÀN E

CHỦ ĐỀ E.1 KHÔNG CHUYỂN ĐỔI RỪNG TỰ NHIÊN VÀ CÁC HỆ SINH THÁI TỰ NHIÊN KHÁC

CHỈ SỐ CẤU TRÚC: Khung pháp lý, chính sách và chương trình liên quan trong nước xác định một cách nhất quán thuật ngữ rừng tự nhiên và các hệ sinh thái tự nhiên khác, phân biệt chúng với rừng trồng, mô tả quy trình lập bản đồ phân bố không gian của rừng tự nhiên và các hệ sinh thái tự nhiên khác, cũng như các chính sách hoặc thủ tục được áp dụng cấm chuyển đổi rừng tự nhiên và các hệ sinh thái tự nhiên khác như một phần của hành động REDD+.

Mô tả cách đạt được chỉ số này.

Việt Nam đã có khung pháp lý và các chương trình xác định rừng tự nhiên và các hệ sinh thái tự nhiên khác, đưa ra các quy định về lập bản đồ và kiểm kê rừng tự nhiên, đồng thời cấm chuyển đổi trong hầu hết các trường hợp.

a) Định nghĩa rừng tự nhiên và các hệ sinh thái tự nhiên khác

Các hệ sinh thái của Việt Nam được chia thành ba nhóm chính, điển hình của hệ sinh thái nhiệt đới, bao gồm: hệ sinh thái trên cạn, hệ sinh thái đất ngập nước (bao gồm đất ngập nước nội địa và đất ngập nước ven biển) và hệ sinh thái biển¹⁶⁴. Theo Luật Đa dạng sinh học (2018)¹⁶⁵, hệ sinh thái tự nhiên là hệ sinh thái được hình thành và phát triển theo quy luật tự nhiên, vẫn giữ được nét hoang sơ và hệ sinh thái tự nhiên mới là hệ sinh thái mới hình thành và phát triển trên vùng bãi bồi ven biển, vùng cửa sông, bãi bồi và vùng đất khác.

¹⁶⁴ Đánh giá hệ sinh thái quốc gia Việt Nam, ISPONRE, 2022.

¹⁶⁵ Luật Đa dạng sinh học 2018. Luật số 32/VBHN-VPQH ngày 10 tháng 12 năm 2018

NGUYÊN TẮC BẢO ĐẢM AN TOÀN E

Rừng tự nhiên được xác định và phân biệt với rừng trồng theo Luật Lâm nghiệp. Rừng tự nhiên là rừng tồn tại trong tự nhiên hoặc tái sinh tự nhiên hoặc tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung. Tiêu chí rừng tự nhiên bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh được quy định tại Điều 4 Nghị định số 156/2018/ND-CP hướng dẫn Luật Lâm nghiệp (2017)¹⁶⁶. Ngoài ra, rừng tự nhiên và rừng trồng ở Việt Nam cũng được phân loại theo mục đích hoặc loại hình quản lý, bao gồm rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng¹⁶⁷.

Theo Điều 27 Luật Bảo vệ Môi trường (2020)¹⁶⁸ và Nghị định 08/2022/ND-CP, Thông tư số. 02/2022/TT-BTNMT¹⁶⁹ khu vực đa dạng sinh học cao là khu vực tự nhiên có giá trị sinh học vượt trội hoặc quan trọng đối với tỉnh, vùng, quốc gia hoặc cộng đồng quốc tế cần được quản lý phù hợp để duy trì, phát triển bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học¹⁷⁰. Cảnh quan sinh thái quan trọng là khu vực được hình thành do sự tương tác giữa các yếu tố tự nhiên và nhân tạo, có hệ sinh thái tự nhiên đặc thù hoặc đại diện và đáp ứng các tiêu chí nhất định¹⁷¹.

b) Lập bản đồ/kiểm kê rừng tự nhiên và các hệ sinh thái khác

Các chương trình chính để lập bản đồ và kiểm kê rừng và các hệ sinh thái khác bao gồm:

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT¹⁷² quy định việc thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã. Điều 10 quy định các chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ theo khu vực, bao gồm: Điểm 6. Đất thuộc khu bảo tồn thiên nhiên; Điểm 7. Đất nền bảo tồn đa dạng sinh học; và Điểm 8. Vùng đất ngập nước.

¹⁶⁶ Tiêu chí rừng tự nhiên: (1) Độ tàn che của cây gỗ, tre, cau (sau đây gọi tắt là cây lâm nghiệp) là thành phần chính của rừng tự nhiên từ 0,1 trở lên; (2). diện tích tiếp giáp từ 0,3 ha trở lên; (3) Chiều cao trung bình của cây rừng là thành phần chính của rừng tự nhiên được phân chia theo điều kiện lập địa như sau: a) Rừng tự nhiên trên đồi, núi và đồng bằng: chiều cao trung bình của cây rừng từ 5,0 m trở lên; b) Rừng tự nhiên vùng đất ngập nước ngọt: chiều cao trung bình của cây rừng từ 2,0 m trở lên; c) Rừng tự nhiên trên đất phèn: chiều cao trung bình của cây rừng từ 1,5 m trở lên; d) Rừng tự nhiên trên núi đá, đất cát, rừng ngập mặn và các loại rừng khác ở điều kiện sinh thái đặc biệt khác: chiều cao trung bình của cây rừng từ 1,0 m trở lên.

¹⁶⁷ Công bố hiện trạng sử dụng đất cả nước đến ngày 31/12/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (2023) lưu ý phân loại sử dụng đất rừng có 3 loại: (1) Đất rừng sản xuất (bao gồm đất rừng sản xuất tự nhiên và đất rừng trồng sản xuất); (2) Đất rừng phòng hộ (bao gồm đất rừng phòng hộ tự nhiên và đất rừng trồng phòng hộ); (3) Đất rừng đặc dụng (bao gồm đất rừng đặc dụng tự nhiên và đất rừng đặc dụng trồng).

¹⁶⁸ Luật số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020. Quốc hội ban hành Luật Bảo vệ môi trường.

¹⁶⁹ Về yêu cầu phân tích, đánh giá môi trường địa phương bao gồm các khu vực có đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, cảnh quan thiên nhiên quan trọng, hành lang đa dạng sinh học nhiều lần, khu bảo tồn thiên nhiên và cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

¹⁷⁰ Đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điểm B Khoản 2 Điều 20 Luật Bảo vệ Môi trường (2020).

¹⁷¹ Được quy định tại điểm A và D khoản 2 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường (2020).

¹⁷² Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

NGUYÊN TẮC BẢO ĐẢM AN TOÀN E

- Chương trình Điều tra, Giám sát và Đánh giá Rừng Quốc gia (NFIMAP) do Viện Điều tra Quy hoạch Rừng thực hiện, được thực hiện theo chu kỳ 5 năm;
- Chương trình báo cáo, giám sát rừng và đất lâm nghiệp hàng năm (Chương trình số 32), do Cục Kiểm lâm thực hiện từ năm 2001 theo Chỉ thị số 32/2000/CT-BNN-KL ngày 27/03/2000.
- Chương trình kiểm kê, đánh giá, giám sát tài nguyên rừng quốc gia giai đoạn 2022 - 2025¹⁷³.

Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT¹⁷⁴ của Bộ NN&PTNT về phân loại rừng theo nguồn gốc cũng đưa ra các yêu cầu liên quan đến lập bản đồ, bao gồm: bản đồ phân bố thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; bản đồ phân bố động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; bản đồ kết quả kiểm kê rừng và bản đồ kết quả diễn biến rừng.

Về hệ sinh thái tự nhiên, Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050¹⁷⁵ yêu cầu: xây dựng bản đồ hiện trạng rạn san hô, thảm cỏ biển và vùng đất ngập nước trên toàn quốc; xây dựng bản đồ hiện trạng đa dạng sinh học và hiện trạng “đối tượng quy hoạch” bảo tồn đa dạng sinh học cho từng vùng sinh thái (ví dụ: hành lang, khu bảo tồn, vùng đất ngập nước quan trọng...); bản đồ xác định các vùng ưu tiên bảo tồn đa dạng sinh học trong kỳ quy hoạch cho từng vùng sinh thái.

c) Không chuyển đổi

Khung pháp lý của Việt Nam quy định việc chuyển đổi rừng tự nhiên và các hệ sinh thái khác sang mục đích sử dụng khác. Luật Lâm nghiệp (2017) nghiêm cấm việc chuyển đổi rừng tự nhiên (trừ trường hợp các dự án quan trọng quốc gia, dự án quốc phòng hoặc các dự án quan trọng khác được Chính phủ phê duyệt).

Chiến lược phát triển lâm nghiệp của Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050¹⁷⁶ bao gồm các điều khoản và mục tiêu về bảo tồn và phục hồi rừng cũng như giảm thiểu việc chuyển đổi rừng tự nhiên sang các mục đích khác.

Điều 25 của Luật Bảo vệ Môi trường (2020) quy định đánh giá môi trường chiến lược (SEA), cần thiết cho các kế hoạch sau: Chiến lược khai thác và sử dụng tài nguyên quốc gia; Quy hoạch tổng thể quốc gia; quy hoạch không gian biển quốc gia; kế hoạch sử dụng đất quốc gia;

¹⁷³ Quyết định số 2327/QĐ-BNN-LN ngày 13/6/2023

¹⁷⁴ Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT quy định chi tiết nội dung điều tra, kiểm kê rừng; phương pháp, thủ tục điều tra, kiểm kê rừng và theo dõi diễn biến rừng.

¹⁷⁵ Quyết định số 174/QĐ-TTg ngày 03/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ xây dựng Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

¹⁷⁶ Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ

NGUYÊN TẮC BẢO ĐẢM AN TOÀN E

Quy hoạch tổng thể vùng; Quy hoạch tổng thể tỉnh; Quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt; Chiến lược phát triển ngành quốc gia và khu vực, kế hoạch ngành quốc gia; quy hoạch kỹ thuật, chuyên ngành có tác động lớn đến môi trường. Luật này nghiêm cấm việc khai thác trái phép tài nguyên thiên nhiên và cần phải đánh giá kế hoạch sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Đánh giá môi trường chiến lược (SEA) và đánh giá tác động môi trường (EIA) cũng phải được thực hiện tại các khu bảo tồn động vật hoang dã, công viên quốc gia, di sản thế giới, khu dự trữ sinh quyển và các dự án có thể gây ra tác động tiêu cực đến môi trường.

CHỈ SỐ QUY TRÌNH: Các cơ quan nhà nước đã áp dụng các quy trình, thủ tục và nguồn lực để đảm bảo việc thiết kế và thực hiện các hành động REDD+ có tính đến thông tin phân bố không gian của rừng tự nhiên và các hệ sinh thái tự nhiên khác, đồng thời tránh chuyển đổi rừng tự nhiên và các hệ sinh thái tự nhiên khác với các công ước, hiệp định quốc tế có liên quan đã được phê chuẩn và/hoặc khuôn khổ pháp lý, chính sách và chương trình trong nước và địa phương nếu có.

Mô tả cách đạt được chỉ số này.

Việt Nam đã đặt ra các nhiệm vụ và quy trình để đảm bảo rằng các hoạt động của ngành lâm nghiệp, bao gồm thiết kế và thực hiện REDD+, xem xét thông tin về rừng tự nhiên và các hệ sinh thái khác, đồng thời tránh chuyển đổi rừng tự nhiên và các hệ sinh thái tự nhiên khác.

Bộ NN&PTNT là cơ quan đầu mối thực hiện pháp luật về lâm nghiệp, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ TN&MT và các bộ khác có trách nhiệm phối hợp với Bộ NN&PTNT thực hiện quản lý nhà nước về lâm nghiệp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Bộ TN&MT và các Sở TN&MT cấp tỉnh trong phạm vi địa phương của mình chịu trách nhiệm giám sát, thẩm định và phê duyệt các đánh giá tác động xã hội và môi trường cũng như đánh giá môi trường chiến lược (SEA).

Kiểm lâm thu thập thông tin về những thay đổi về rừng ở các xã, sau đó cập nhật thông tin này vào một ứng dụng (FRMS-Control.exe). Sau đó, dữ liệu được tổng hợp thông qua hệ thống của Chi cục Kiểm lâm từ cấp xã đến cấp trung ương, tạo thành bộ dữ liệu về diện tích rừng, chủ rừng, chủ rừng, chức năng rừng và đơn vị hành chính. Kể từ năm 2016, những dữ liệu này cũng đã được phân chia theo không gian địa lý.

Thông tin về phân bố rừng tự nhiên được cung cấp thông qua FORMIS và cơ sở dữ liệu FRMS, trong đó có số liệu thống kê về độ che phủ rừng, diện tích rừng, diễn biến rừng, loại rừng, giao rừng, chức năng chính và chức năng phụ của rừng, nguồn gốc rừng, trữ lượng rừng, điều kiện lập địa, chủ rừng và những người khác. Việc lập bản đồ và phân bố không gian của rừng tự nhiên được thực hiện theo hệ thống NFMS, hệ thống này đang được cải tiến liên tục.

NGUYÊN TẮC BẢO ĐẢM AN TOÀN E

Ngoài ra, thông tin không gian về rừng cũng do FIPI cung cấp, bao gồm lập bản đồ trữ lượng carbon rừng, kiểm kê LULUCF và đánh giá mức giảm phát thải khí nhà kính, với các bản đồ mới đang được chuẩn bị vào năm 2023-2024. Thông tin này là cơ sở để xây dựng các chính sách, kế hoạch quản lý bền vững tài nguyên rừng và thực hiện các cam kết quốc tế của Việt Nam như NDC.

Thông tin về rừng được cung cấp cho ngành lâm nghiệp và lập kế hoạch REDD+ theo nhiều cách:

- Kế hoạch quản lý rừng bền vững được xây dựng ở các cấp độ khác nhau cần thông tin không gian về hiện trạng rừng và hiện trạng sử dụng đất, bản đồ đất và giao rừng và các bản đồ chuyên đề khác có liên quan.

- Trong trường hợp của NRAP (2017), tài liệu Vấn đề và Lựa chọn¹⁷⁷ được thực hiện năm 2016 bao gồm thông tin về các khu bảo tồn của Việt Nam, Phá rừng và tái trồng rừng ở các Vùng sinh thái của Việt Nam 2000- 2010.

- Hướng dẫn của Bộ NN & PTNT về xây dựng PRAP cũng bao gồm yêu cầu xây dựng bản đồ phân tích nguyên nhân mất rừng, suy thoái rừng và các rào cản đối với việc tăng cường trữ lượng các-bon rừng, bao gồm xây dựng bản đồ thể hiện diện tích rừng bị phá trong 10 năm qua và có nguy cơ mất rừng trong 5 năm tới.

Về mặt tránh chuyển đổi và bảo tồn rừng, phải tuân thủ Hướng dẫn kế hoạch phát triển bền vững rừng của Bộ NN & PTNT (FSDP)¹⁷⁸ đối với các biện pháp can thiệp liên quan đến trồng rừng, tái trồng rừng và phục hồi.

Ngoài SEA/EIA, các quy trình đánh giá tác động cụ thể cho REDD+ nhằm mục đích giảm thiểu rủi ro chuyển đổi hoặc tác động tiêu cực đến môi trường. Ở cấp quốc gia, đánh giá về lợi ích và rủi ro tiềm tàng của NRAP (2017) PaM đã xác định các rủi ro liên quan đến rừng tự nhiên, đa dạng sinh học và hệ sinh thái cũng như các biện pháp giảm thiểu được đề xuất (xem SIS E2.1.1)¹⁷⁹.

PRAP cũng nhằm mục đích ngăn chặn tình trạng chuyển đổi rừng tự nhiên, hướng tới đạt mục tiêu giai đoạn 2021-2030 là ổn định diện tích rừng tự nhiên vào năm 2030 ít nhất bằng diện tích đạt được vào năm 2020 và tăng độ che phủ rừng toàn quốc lên 42%. Hướng dẫn của Bộ

¹⁷⁷ Richard McNally, Vu Tan Phuong, Nguyen The Chien, Pham Xuan Phuong, Nguyen Viet Dung (2016). The issues and Options support for the revision of Vietnam's national REDD+ Action Programme (NRAP) 2016-2020.

¹⁷⁸ Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định quản lý rừng bền vững.

¹⁷⁹ https://sis.kiemlam.org.vn/web/guest/safeguard-e-detail/-/categories/55683?_com_liferay_asset_categories_navigation_web_portlet_AssetCategoriesNavigationPortlet_INSTANCE_xaYUNmxtOBmi_resetCur=true

NGUYÊN TẮC BẢO ĐẢM AN TOÀN E

NN&PTNT về phát triển PRAP đặt ra một quy trình đánh giá rủi ro và lợi ích môi trường và xã hội cho các biện pháp can thiệp, đồng thời yêu cầu các nhà lập kế hoạch 'Quản lý chặt chẽ việc chuyển đổi rừng tự nhiên sang các mục tiêu sử dụng đất khác'.

Đánh giá lợi ích và rủi ro ở cấp địa phương cũng đã được thực hiện thông qua Chương trình FCPF ERP SESA¹⁸⁰ và thông qua đánh giá các cân nhắc về môi trường và xã hội Dự án quản lý rừng bền vững ở khu vực đầu nguồn Tây Bắc (SUSFORM-NOW) do JICA tài trợ. SESA đã xác định một số đặc điểm thiết kế để giảm thiểu rủi ro môi trường, bao gồm phát triển rừng trồng chủ yếu với các hộ sản xuất nhỏ và không bao gồm những rừng có rừng tự nhiên hoặc trong các khu bảo tồn hoặc "rừng có giá trị bảo tồn cao" (HCVF); quy phạm thực hành phát triển đồn điền; và thiết lập hệ thống giám sát đánh giá toàn diện.

CHỈ SỐ KẾT QUẢ: Các hành động REDD+ được thiết kế và thực hiện nhằm tránh việc chuyển đổi rừng tự nhiên và các hệ sinh thái tự nhiên khác sang trồng rừng hoặc mục đích sử dụng đất khác.

Mô tả cách đạt được chỉ số này.

Việt Nam hiện cung cấp một số thông tin về việc thực hiện các quy trình nhằm đảm bảo rằng các hoạt động REDD+ tránh chuyển đổi rừng tự nhiên và các hệ sinh thái tự nhiên khác, đồng thời Việt Nam giám sát một cách có hệ thống phạm vi và tình trạng của rừng tự nhiên, các hệ sinh thái khác và rừng trồng. Dự kiến sẽ có thông tin toàn diện hơn về đánh giá tác động của các sáng kiến REDD+ mới và các kết quả liên quan đến bảo vệ rừng tự nhiên và các hệ sinh thái khác trong tương lai.

Xét về thông tin sẵn có, bao gồm cả những năm gần đây, xu hướng về độ che phủ và tình trạng rừng tự nhiên cũng như các hệ sinh thái khác đã được theo dõi và báo cáo thường xuyên:

- Hệ thống FRMS và các cơ sở dữ liệu ngành lâm nghiệp khác giám sát nhiều thông số, bao gồm xu hướng của các loại rừng tự nhiên và các loại rừng khác; những dữ liệu này không được công khai ngoại trừ thông qua các báo cáo tóm tắt của Bộ NN & PTNT, nhưng thông tin có thể được yêu cầu.
- Thông tin thống kê, kiểm kê đất đai được cung cấp thông qua Cục Đăng ký và Thông tin dữ liệu đất đai của Bộ TN&MT.
- Thông tin về hệ sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học do Cục Bảo tồn Thiên nhiên và Đa dạng sinh học, Bộ TN&MT biên soạn, bao gồm thông qua Báo cáo Quy hoạch bảo tồn

¹⁸⁰ <https://documents1.worldbank.org/curated/es/290961551691496606/pdf/Danh-gia-chien-luoc-moi-truong-va-xa-hoi.pdf>

NGUYÊN TẮC BẢO ĐẢM AN TOÀN E

đa dạng sinh học phục vụ quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050¹⁸¹ và Hệ thống cơ sở dữ liệu Đa dạng sinh học Việt Nam (ví dụ: dữ liệu về các khu bảo tồn)¹⁸².

Trong trường hợp báo cáo cụ thể về REDD+, Báo cáo cập nhật hai năm một lần gần đây nhất của Việt Nam (BUR3, 2021) về lĩnh vực LULUCF, bao gồm các khu vực hoạt động và thay đổi về ha trong năm 2010 và 2018, bao gồm cả độ che phủ đất và loại rừng¹⁸³.

Các thông số giám sát của Chương trình FCPF ERP, như được nêu trong Báo cáo giám sát giảm phát thải lần thứ nhất (2021)¹⁸⁴, bao gồm các lĩnh vực được tăng cường bảo vệ, ổn định rừng, nạn phá rừng, suy thoái rừng cho 6 tỉnh tham gia Chương trình cho giai đoạn 2016-2019.

Hiện cũng có sẵn một số thông tin về các biện pháp được thực hiện trong giai đoạn thiết kế nhằm giảm thiểu rủi ro chuyển đổi (tức là liên quan đến cách các hành động REDD+ được thiết kế theo chỉ báo kết quả ART-TREES):

- Các kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh (PRAP) đã được 20 tỉnh ban hành, các kế hoạch này đã bao gồm đánh giá lợi ích, rủi ro và xác định các biện pháp giảm thiểu rủi ro, cùng với việc lập bản đồ tài nguyên rừng. Dữ liệu về nội dung của từng PRAP chưa được tổng hợp nhưng PRAP được chia sẻ thông qua trang web của Ban quản lý các dự án Lâm nghiệp (MBFP)¹⁸⁵ và các trang web khác, đồng thời danh sách các tỉnh có PRAP được cung cấp trong SIS A1.3.1¹⁸⁶.
- Các đánh giá về lợi ích và rủi ro môi trường và xã hội của REDD+ ở cấp quốc gia và tại các địa phương cụ thể ở địa phương đã được thực hiện (xem SIS E3.1.2 để biết thêm thông tin, cũng như Chủ đề E3).

Kế hoạch tuân thủ

Sự phù hợp liên tục với chỉ số này sẽ được đảm bảo thông qua khung pháp lý của Việt Nam quy định về không chuyển đổi và bảo tồn rừng tự nhiên và các hệ sinh thái khác, cũng như yêu

¹⁸¹ <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=199030>

¹⁸² http://nbds.vea.gov.vn/en/protected_area

¹⁸³ <http://www.dcc.gov.vn/kien-thuc/1081/Technical-Annex-on-REDD+-according-to-Decision-14/CP.19-Results-achieved-by-Vietnam-from-reducing-emissions-from-deforestation,-forest-degradation-and-increasing-removals-from-enhancement-of-forest-carbon-stock-during-2014-2018.html>

¹⁸⁴ https://www.forestcarbonpartnership.org/system/files/documents/Vietnam_1st%20ER%20Monitoring%20Report_18May2021_final_without%20Annex%201-3_0.pdf

¹⁸⁵ <https://daln.gov.vn/cac-ke-hoach-hanh-dong-redd-va-bao-cao-chuyen-de-hop-phan-2.26225.news>

¹⁸⁶ https://sis.kiemlam.org.vn/web/guest/safeguard-a-detail/-/categories/55673?_com_liferay_asset_categories_navigation_web_portlet_AssetCategoriesNavigationPortlet_INSTANCE_kbigiu7S5A1U_resetCur=true

NGUYÊN TẮC BẢO ĐẢM AN TOÀN E

cầu giám sát và báo cáo về các xu hướng che phủ và sử dụng đất và rừng, bao gồm cả rừng tự nhiên và hệ sinh thái trên cả nước. Trong hệ thống SIS, một số thông tin đã được tổng hợp về xu hướng rừng và rừng tự nhiên đến năm 2022 và các thông tin khác sẽ được tổng hợp trong tương lai bằng cách sử dụng các chỉ số sau:

- E2.1.2. Lợi ích, rủi ro và biện pháp của Chương trình REDD+ quốc gia liên quan đến việc không chuyển đổi rừng tự nhiên và các hệ sinh thái khác (ví dụ: thông tin về đánh giá lợi ích, rủi ro và tác động, các biện pháp giảm thiểu rủi ro, các thủ tục hiện hành, v.v.)
- E2.2.1 Xu hướng độ che phủ rừng tự nhiên và các hệ sinh thái khác (dựa trên dữ liệu từ hệ thống FRMS, các khu bảo tồn, kiểm kê đất đai, v.v.).

CHỦ ĐỀ E.2 BẢO VỆ RỪNG TỰ NHIÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC VÀ DỊCH VỤ HỆ SINH THÁI

CHỈ SỐ CẤU TRÚC: Các công ước, thỏa thuận quốc tế có liên quan và/hoặc khung pháp lý hoặc chính sách trong nước xác định các ưu tiên cho việc bảo vệ và bảo tồn diện tích rừng tự nhiên và hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái mà các hoạt động REDD+ có thể đóng góp.

Mô tả cách đạt được chỉ số này.

Việt Nam đã có khung pháp lý, bao gồm các hiệp ước và thỏa thuận đã được phê chuẩn, xác định các ưu tiên cho việc bảo tồn rừng tự nhiên, đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái (BES), cũng như các tài liệu và quy trình liên quan đến đóng góp của REDD+ cho công tác bảo tồn. Khung đảm bảo an toàn của Việt Nam tách biệt việc bảo tồn khỏi các biện pháp khuyến khích, nhưng thông tin này được kết hợp với nhau dưới đây.

Theo Luật Đa dạng sinh học (2008 và 2018), việc bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, đặc thù hoặc đại diện cho một vùng sinh thái và bảo tồn các loài bị đe dọa được ưu tiên. Mục tiêu, chỉ tiêu rõ ràng về bảo tồn đa dạng sinh học được đặt ra trong Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050¹⁸⁷, với mục tiêu mở rộng và nâng cao hiệu quả quản lý hệ thống di sản thiên nhiên và khu bảo tồn thiên nhiên. Mục tiêu bao gồm: diện tích khu bảo tồn thiên nhiên trên đất liền đạt 9% lãnh thổ đất liền; diện tích các khu bảo tồn biển và ven biển đạt 3 - 5% diện tích biển tự nhiên của cả nước; 70% diện tích khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên được đánh giá hiệu quả quản lý; ít nhất 20% diện tích hệ sinh

¹⁸⁷ Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

NGUYÊN TẮC BẢO ĐẢM AN TOÀN E

thải tự nhiên bị suy thoái được phục hồi; không còn loài hoang dã nào bị tuyệt chủng; tình trạng quần thể của ít nhất 10 loài nguy cấp, quý, hiếm được cải thiện... Quy hoạch lâm nghiệp cần phải nhất quán với chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học¹⁸⁸.

Nghị quyết của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050¹⁸⁹ cũng đặt ra các mục tiêu về môi trường đến năm 2030 như: tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42%; tăng diện tích khu bảo tồn thiên nhiên; bảo vệ và phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng; diện tích các khu bảo tồn biển và ven biển đạt 3 - 5% diện tích vùng biển quốc gia; diện tích khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn đạt 3 triệu ha.

Một số luật, quy định mới cũng tập trung vào việc mở rộng diện tích hệ sinh thái tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học, như: Luật Bảo vệ môi trường (2020); Nghị định số 8/2022/ND-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT về việc ban hành Thông tư quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật về Bảo vệ Môi trường 2020; Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050¹⁹⁰ đặt mục tiêu đến năm 2030 mở rộng và nâng cao hiệu quả quản lý các di sản thiên nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên đảm bảo diện tích khu bảo tồn thiên nhiên trên đất liền đạt 9% diện tích; Diện tích khu bảo tồn biển và ven biển đạt 3 - 5% diện tích biển tự nhiên của cả nước; 70% diện tích khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên được đánh giá hiệu quả quản lý; các khu vực tự nhiên được quốc tế công nhận: 15 vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế (khu Ramsar), 14 khu dự trữ sinh quyển, 15 vườn di sản ASEAN; Tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc duy trì ổn định từ 42% - 43%; khôi phục ít nhất 20% diện tích hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái; và Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050¹⁹¹ định hướng quản lý, bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng tự nhiên hiện có, phục hồi và nâng cao chất lượng rừng tự nhiên nhằm bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng và cung cấp các dịch vụ môi trường rừng. Ngoài ra, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích phi lâm nghiệp.

Các quy định đánh giá tác động cũng là chìa khóa để bảo tồn đa dạng sinh học và giảm tác động môi trường, như đã lưu ý ở trên – xem E1 để biết thêm thông tin về các quy định khác nhau yêu cầu đánh giá tác động đối với các chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, khu bảo tồn

¹⁸⁸ Luật Lâm nghiệp 2017

¹⁸⁹ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

¹⁹⁰ Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 14/2/2022 của Thủ tướng Chính phủ

¹⁹¹ Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 1/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ

NGUYÊN TẮC BẢO ĐẢM AN TOÀN E

động vật hoang dã, công viên quốc gia, di sản thế giới, v.v. và các dự án có thể gây tác động tiêu cực đến môi trường¹⁹².

Khung pháp lý của Việt Nam cũng đưa ra các khuyến khích cho hoạt động bảo tồn mà REDD+ đã được lồng ghép. Nghị định số 156/2018/ND-CP về Chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) quy định các loại dịch vụ môi trường cũng như đưa ra cơ chế để người sử dụng chi trả cho các dịch vụ được cung cấp và các phương thức sử dụng quỹ trung ương hoặc cấp tỉnh cũng như mức hưởng lợi như thế nào. nên được phân phối. DVMTR ở Việt Nam đóng vai trò là động lực quan trọng để bảo tồn rừng tự nhiên ở quy mô địa phương.

Các văn bản mới liên quan khác nhằm khuyến khích bảo tồn và quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững bao gồm Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2022 của Bộ NN&PTNT hướng dẫn một số hoạt động lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu phát triển quốc gia các vùng kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi vùng cao giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ 2021 đến 2025. Các chính sách này giúp hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội cho đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, đồng thời chú trọng bảo tồn và phát triển tài nguyên rừng, hỗ trợ bảo tồn nguồn gen bản địa và phát huy truyền thống chuỗi giá trị.

Các nguyên tắc, mục tiêu và mục tiêu cụ thể của NRAP đề cập đến việc bảo tồn và tăng cường rừng tự nhiên, ví dụ: để 'nâng cao chất lượng rừng tự nhiên và rừng trồng nhằm tăng trữ lượng carbon và dịch vụ môi trường rừng, nhân rộng các mô hình trồng rừng hiệu quả, quản lý bền vững, bảo vệ và bảo tồn rừng tự nhiên.' NRAP cũng bao gồm Nguyên tắc 1.5 về tối đa hóa lợi ích của rừng và huy động các nguồn lực để bảo vệ và quản lý.

CHỈ SỐ QUY TRÌNH: Các cơ quan nhà nước đã áp dụng các quy trình, thủ tục và nguồn lực để bảo vệ và ngăn chặn các tác động tiêu cực đến diện tích rừng tự nhiên và hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái trong việc thiết kế và thực hiện các hành động REDD+, theo các công ước quốc tế có liên quan đã được phê chuẩn, các thỏa thuận và/hoặc khuôn khổ pháp lý, chính sách và chương trình trong nước.

Mô tả cách đạt được chỉ số này.

¹⁹² <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Thong-tu-02-2022-TT-BTNMT-huong-dan-Luat-Bao-ve-moi-truong-500694.aspx>

NGUYÊN TẮC BẢO ĐẢM AN TOÀN E

Việt Nam đã ban hành các nhiệm vụ và quy trình nhằm thúc đẩy bảo tồn và tránh tác động tiêu cực đến rừng tự nhiên và hệ sinh thái tự nhiên khác, bao gồm cả việc thiết kế và thực hiện REDD+.

Bộ NN & PTNT và các Sở NN & PTNT các tỉnh chịu trách nhiệm lập kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng. Ban quản lý rừng chịu trách nhiệm lập kế hoạch cấp khu vực và thực hiện quản lý bảo tồn và phát triển vùng đệm. Bộ NN & PTNT và các Sở TNMT cấp tỉnh cũng chịu trách nhiệm thực hiện các dự án đặc biệt về bảo tồn đa dạng sinh học. Sở NN&PTNT và Ban quản lý rừng cấp tỉnh (đặc biệt là các Ban quản lý rừng đặc dụng) chịu trách nhiệm bảo tồn rừng và động vật hoang dã tại địa phương của mình¹⁹³.

Về khuyến khích bảo tồn, Ủy ban nhân dân tỉnh, huyện và xã chịu trách nhiệm thực hiện các chương trình giảm nghèo, trong khi Sở NN&PTNT cấp tỉnh và cơ quan Quỹ bảo vệ rừng cấp tỉnh chịu trách nhiệm thu và phân bổ chi trả cho các dịch vụ môi trường, tức là chi trả DVMTR.

Điều 10, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT¹⁹⁴, quy định nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh. Yêu cầu phân tích, đánh giá môi trường tại địa phương bao gồm: a) Phân vùng môi trường thành các khu vực được bảo vệ nghiêm ngặt, khu vực hạn chế phát thải và các khu vực khác; cũng như b) Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, bao gồm: các khu vực có đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, vùng cảnh quan sinh thái quan trọng, cảnh quan thiên nhiên quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu dự trữ thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, v.v.

Bộ NN&PTNT và Ủy ban nhân dân các tỉnh ban hành kế hoạch hành động bảo tồn đa dạng sinh học cấp ngành hoặc cấp tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050¹⁹⁵ nhằm sử dụng bền vững đa dạng sinh học trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; các quy hoạch này kiểm soát chặt chẽ các tác động tiềm tàng xuất phát từ việc chuyển mục đích, phân loại sử dụng đất, mặt nước sang mục đích phát triển nông, lâm nghiệp, ngư nghiệp khác và chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích khác ngoài lâm nghiệp.

¹⁹³ Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

¹⁹⁴ https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Thong-tu-02-2022-TT-BTNMT-huong-dan-Luat-Bao-ve-moi-truong-500694.aspx?anchor=dieu_11

¹⁹⁵ Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

NGUYÊN TẮC BẢO ĐẢM AN TOÀN E

Nghị định số 06/2019/ND-CP và Nghị định số 84/2021/ND-CP¹⁹⁶ của Chính phủ Việt Nam hướng dẫn quản lý các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và tuân thủ Công ước quốc tế Buôn bán các loài động, thực vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng (CITES).

Trong bối cảnh thúc đẩy bảo tồn thông qua REDD+, các chính sách và biện pháp NRAP hướng tới bảo tồn rừng tự nhiên và dự kiến sẽ hỗ trợ bảo tồn đa dạng sinh học rừng và các dịch vụ hệ sinh thái bao gồm: hỗ trợ sản xuất nông nghiệp và ngư nghiệp bền vững mà không gây mất rừng hoặc suy thoái rừng; cải thiện quản trị rừng và cải thiện sinh kế cho người dân sống trong và gần rừng; thí điểm, đánh giá và nhân rộng các mô hình quản lý rừng tự nhiên bền vững; bảo vệ, bảo tồn và phục hồi rừng; và tăng cường thực thi luật lâm nghiệp.

Trong bối cảnh thúc đẩy bảo tồn thông qua REDD+, các chính sách và biện pháp NRAP hướng tới bảo tồn rừng tự nhiên và dự kiến sẽ hỗ trợ bảo tồn đa dạng sinh học rừng và các dịch vụ hệ sinh thái bao gồm: hỗ trợ sản xuất nông nghiệp và ngư nghiệp bền vững mà không gây mất rừng hoặc suy thoái rừng; cải thiện quản trị rừng và cải thiện sinh kế cho người dân sống trong và gần rừng; thí điểm, đánh giá và nhân rộng các mô hình quản lý rừng tự nhiên bền vững; bảo vệ, bảo tồn và phục hồi rừng; và tăng cường thực thi luật lâm nghiệp.

Như đã đề cập ở trên, lợi ích và rủi ro các chính sách và biện pháp NRAP đã được đánh giá và các biện pháp giảm thiểu đã được đề xuất, bao gồm các biện pháp liên quan đến bảo tồn rừng tự nhiên và đa dạng sinh học. Đánh giá cũng được yêu cầu trong quá trình xây dựng PRAP, bao gồm cả việc xem xét đa dạng sinh học¹⁹⁷. Đánh giá lợi ích và rủi ro của REDD+ ở các địa phương cụ thể ở địa phương cũng đã được thực hiện (xem Chủ đề E3 để biết thêm thông tin).

Chương trình Giảm phát thải vùng Tây Nguyên và Nam Trung Bộ được đề xuất dựa trên NRAP PaM và tập trung vào việc giảm phát thải từ rừng tự nhiên và không bao gồm bất kỳ hoạt động tăng cường nào như trồng rừng. Xem Chủ đề E3 để biết thêm thông tin về đánh giá lợi ích và rủi ro theo kế hoạch.

CHỈ SỐ KẾT QUẢ: Các hành động REDD+ đã thúc đẩy việc bảo vệ rừng tự nhiên và các khu vực hệ sinh thái tự nhiên khác, đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái.

Mô tả cách đạt được chỉ số này.

Việt Nam hiện đang theo dõi và thu thập thông tin về hiện trạng và xu hướng rừng tự nhiên cũng như các hệ sinh thái tự nhiên khác, đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái (BES) trên

¹⁹⁶ Nghị định số 06/2019/ND-CP; Nghị định số 84/2021/ND-CP của Chính phủ

¹⁹⁷ https://sis.kiemlam.org.vn/documents/20142/0/5414_Q%C4%90-BNN-TCLN_PRAP+guidelines.pdf/d8f8e98b-ee46-d8bf-3c83-7b00f5a7b3c6

NGUYÊN TẮC BẢO ĐẢM AN TOÀN E

toàn quốc. Dự kiến sẽ có thêm thông tin toàn diện hơn liên quan đến các chính sách và biện pháp REDD+ cụ thể và/hoặc các lĩnh vực thực hiện trong tương lai.

Thông tin hiện tại về bảo tồn rừng và hệ sinh thái, bao gồm một số dữ liệu đến năm 2022, bao gồm:

- Hầu hết các hệ sinh thái quan trọng ở Việt Nam đều nằm trong hệ thống 167 khu bảo tồn với tổng diện tích 2.303.961 ha, trong đó có 34 vườn quốc gia; 56 khu bảo tồn thiên nhiên; 14 khu bảo tồn loài và sinh cảnh; 54 khu bảo vệ cảnh quan; và 9 khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm KH (MARD, 2023)¹⁹⁸. Thông tin về các khu bảo tồn được giám sát thông qua Cục Bảo tồn Thiên nhiên và Đa dạng sinh học thuộc Bộ TN&MT¹⁹⁹.

- Cục Kiểm lâm thuộc Bộ NN & PTNT tổng hợp và chia sẻ thông tin về rừng tự nhiên của Việt Nam qua hệ thống FRMS. Theo báo cáo của Bộ NN & PTNT rút ra từ những số liệu thống kê²⁰⁰, đến cuối năm 2022, Việt Nam có 14.790.075 ha đất lâm nghiệp, trong đó 10.134.082 ha là rừng tự nhiên và 4.655.993 ha là rừng trồng, với độ che phủ rừng là 42,02%.

- Trong SIS của Việt Nam, các chỉ số đảm bảo an toàn A hiện đang cung cấp một số thông tin về tiến độ thực hiện các mục tiêu bảo tồn rừng và đa dạng sinh học quan trọng (xem SIS A.1.2.2 và SIS A2.1.3). Ví dụ, theo A2.1.3, về hỗ trợ cho các mục tiêu của các công ước và hiệp định liên quan, thông tin tóm tắt về các mục tiêu của NBSAP cho năm 2020 bao gồm:

MỤC TIÊU NBSAP	TIẾN BỘ NGÀNH LÂM NGHIỆP/REDD+
Nâng cao chất lượng và tăng diện tích các hệ sinh thái được bảo vệ, đảm bảo diện tích các khu bảo tồn trên cạn (TPA) chiếm 9% tổng diện tích đất liền.	Tính đến năm 2018, diện tích TPA đã đạt 2.269.426 ha, chiếm 6,84% diện tích lãnh thổ (I TN&MT, 2019). Theo Ngân hàng Thế giới, tính đến năm 2021, TPA chiếm 7,58%.
Rừng nguyên sinh duy trì ở mức 0,57 triệu ha, đi đôi với các kế hoạch bảo vệ hiệu quả; rừng ngập mặn, thảm cỏ biển, rạn san hô được duy trì ở mức hiện tại	Độ che phủ rừng tự nhiên đã tăng từ 9 triệu ha l 10,3 triệu ha vào năm 2020 (Kiệt, 2020). Ước t Việt Nam có khoảng 0,5 triệu ha rừng nguyên s (Bộ TN&MT, 2019)

¹⁹⁸ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2023). Số liệu về tình hình thực hiện Nghị Quyết 24/NQ-TW.

¹⁹⁹ http://nbds.vea.gov.vn/en/protected_area

²⁰⁰ Quyết định số 2357/QĐ-BNN-KL ngày 14/7/2023, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố hiện trạng rừng toàn quốc đến năm 2022.

NGUYÊN TẮC BẢO ĐẢM AN TOÀN E

15% hệ sinh thái quan trọng bị suy thoái được phục hồi

Trồng rừng và tái trồng rừng đã góp phần tăng độ che phủ rừng. Năm 2019 có trên 4,3 triệu ha diện tích rừng trồng, vượt mục tiêu chiến lược 1,5 triệu ha vào năm 2020 của Chiến lược phát triển lâm nghiệp (2006-2020) (COFOR, 2020).

Kế hoạch tuân thủ

Trong tương lai, Việt Nam sẽ tiếp tục đảm bảo rằng các hành động REDD+ thúc đẩy bảo tồn rừng tự nhiên, các hệ sinh thái tự nhiên khác và hệ sinh thái tự nhiên khác thông qua các quy định và quy trình nêu trên; đặc biệt, các chính sách và chiến lược lâm nghiệp quốc gia của Việt Nam mà REDD+ hướng tới, ưu tiên bảo tồn rừng tự nhiên, trong khi các thủ tục đánh giá tác động góp phần tránh và giảm tác động bất lợi đến rừng tự nhiên, hệ sinh thái và dịch vụ hệ sinh thái. SIS bao gồm các chỉ số sau để theo dõi các kết quả về rừng tự nhiên, đa dạng sinh học và hệ sinh thái liên quan đến REDD+:

- E3.1.2. Lợi ích, rủi ro và biện pháp của Chương trình REDD+ Quốc gia để bảo tồn rừng tự nhiên và đa dạng sinh học (bao gồm các thủ tục thúc đẩy bảo tồn và tránh tác động bất lợi)
- E3.1.3. Xu hướng bảo tồn rừng tự nhiên và đa dạng sinh học (bao gồm thông tin về tiến độ thực hiện các mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia, hiện trạng các khu bảo tồn, xu hướng về độ che phủ/chất lượng rừng tự nhiên, các khu vực chức năng của rừng)
- E3.1.4. Đóng góp của REDD+ vào việc bảo tồn rừng tự nhiên và đa dạng sinh học (bao gồm mọi mẫu báo cáo chương trình REDD+ như FCPF ERP và Chương trình Giảm phát thải vùng Tây Nguyên và Nam Trung Bộ)
- E3.1.5. Quản lý rừng trồng (ví dụ: hướng dẫn quản lý rừng trồng, chứng nhận loài được sử dụng).

CHỦ ĐỀ E.3 TĂNG CƯỜNG LỢI ÍCH XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

CHỈ SỐ CẤU TRÚC: Các công ước, hiệp định quốc tế có liên quan và/hoặc khuôn khổ pháp lý trong nước, các chính sách và chương trình quy định việc đánh giá lợi ích xã hội và môi trường tiềm tàng của các hành động REDD+.

Mô tả cách đạt được chỉ số này.

Khung đảm bảo an toàn quốc gia của Việt Nam bao gồm việc đánh giá lợi ích và rủi ro của các hoạt động REDD+ và tìm cách thúc đẩy lợi ích. Việt Nam đã có khung pháp lý và quy trình

NGUYÊN TẮC BẢO ĐẢM AN TOÀN E

đánh giá lợi ích, rủi ro về xã hội và môi trường cũng như thúc đẩy lợi ích trong ngành lâm nghiệp.

Việt Nam đã có khung pháp lý, bao gồm các hiệp ước và thỏa thuận đã được phê chuẩn, xác định các ưu tiên cho việc bảo tồn rừng tự nhiên, đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái (BES), cũng như các tài liệu và quy trình liên quan đến đóng góp của REDD+ cho công tác bảo tồn. Khung đảm bảo an toàn của Việt Nam tách biệt việc bảo tồn khỏi các biện pháp khuyến khích, nhưng thông tin này được kết hợp với nhau dưới đây.

Về mặt đánh giá, Luật Bảo vệ Môi trường (2014; 2020) đặt ra các tình huống cần phải có Đánh giá môi trường chiến lược (SEA) và Đánh giá tác động môi trường (EIA), bao gồm cả việc xây dựng quy hoạch sử dụng đất tổng thể cấp quốc gia và cấp tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, cũng như cho dự án đầu tư, vườn quốc gia, khu bảo tồn động vật hoang dã, v.v. (xem Chủ đề E1 để biết thêm thông tin). Việc đánh giá các lợi ích và rủi ro REDD+ tiềm ẩn cũng được lồng ghép trong hướng dẫn PRAP của Bộ NN & PTNT, đồng thời cung cấp hướng dẫn về cách thực hiện đánh giá đó.

Khung pháp lý cũng nhấn mạnh việc mang lại lợi ích từ rừng. Các chính sách trước đây như Chiến lược phát triển lâm nghiệp quốc gia (2006-2020), Bảo vệ và phát triển rừng quốc gia giai đoạn (2011-2020), Chương trình mục tiêu phát triển rừng bền vững (2017-2020), Chương trình mục tiêu quốc gia về Xóa đói giảm nghèo (2016-2020) nêu rõ ngành lâm nghiệp cần góp phần tăng trưởng kinh tế, xóa đói giảm nghèo và bảo vệ môi trường. Gần đây hơn là Chiến lược phát triển lâm nghiệp (2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050), Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững (2021-2025) và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (2021-2030) cũng nhằm mục đích nâng cao lợi ích kinh tế xã hội và môi trường.

Luật Lâm nghiệp (2017) yêu cầu quản lý, khai thác và sử dụng rừng bền vững phải đi đôi với bảo tồn tài nguyên thiên nhiên cũng như nâng cao các giá trị kinh tế, văn hóa, lịch sử của rừng, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và cải thiện sinh kế của người dân.

Chương trình Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng (Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 1 tháng 10 năm 2018) tập trung vào quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và các giá trị dịch vụ môi trường rừng. Chương trình nhằm mục đích thúc đẩy chứng chỉ rừng ở Việt Nam đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và quốc tế về nguồn gốc gỗ hợp pháp; tạo nguồn nguyên liệu gỗ rừng trồng để thực hiện quản lý rừng bền vững, đáp ứng ít nhất 80% nhu cầu sản xuất đồ gỗ xuất khẩu; nâng cao giá trị gỗ rừng trồng, góp phần giảm nghèo và tăng giá trị gia tăng cho ngành lâm nghiệp.

NGUYÊN TẮC BẢO ĐẢM AN TOÀN E

CHỈ SỐ QUY TRÌNH: Các cơ quan nhà nước đã áp dụng các quy trình, thủ tục và nguồn lực để đánh giá lợi ích xã hội và môi trường của các hành động REDD+ và thúc đẩy việc nâng cao những lợi ích này khi thực hiện các hành động, theo các công ước, hiệp định quốc tế có liên quan và/ hoặc các khuôn khổ pháp lý, chính sách và chương trình ở trong nước, cấp địa phương nếu có.

Mô tả cách đạt được chỉ số này.

Việt Nam đã ban hành các nhiệm vụ và quy trình nhằm thúc đẩy bảo tồn và tránh tác động tiêu cực đến rừng tự nhiên và hệ sinh thái tự nhiên khác, bao gồm cả việc thiết kế và thực hiện REDD+.

Bộ NN&PTNT là cơ quan đầu mối xây dựng và thực hiện NRAP. Sở NN & PTNT tỉnh chịu trách nhiệm xây dựng PRAP, bao gồm đánh giá lợi ích và rủi ro, với sự thẩm định và phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Bộ TN&MT chịu trách nhiệm xây dựng hướng dẫn pháp lý về đánh giá tác động môi trường và xã hội cũng như đánh giá môi trường chiến lược (SEA) và chịu trách nhiệm thẩm định và phê duyệt các dự án cấp quốc gia và đa tỉnh. Các Sở TN&MT cấp tỉnh chịu trách nhiệm thẩm định/phê duyệt ĐTM trong phạm vi địa phương của mình.

NRAP bao gồm Nguyên tắc 1.5 về tối đa hóa lợi ích của rừng. Các đồng lợi ích và rủi ro về môi trường và xã hội của các PAM NRAP đã được đánh giá, đồng thời đề xuất các biện pháp tăng cường đồng lợi ích và giảm thiểu rủi ro. Chi tiết ở mục E5.1.2 trong hệ thống SIS và cung cấp bảng tóm tắt về rủi ro & lợi ích cũng như các biện pháp đã xác định. NRAP cũng bao gồm một số chính sách và biện pháp liên quan đến đánh giá và nhằm nâng cao lợi ích môi trường và xã hội, bao gồm thúc đẩy sự tham gia của công chúng vào đánh giá tác động môi trường và xã hội để cải thiện việc ra quyết định sử dụng đất; hỗ trợ nông dân phát triển các mô hình nông nghiệp bền vững đối với các mặt hàng chủ lực; phát triển các phương pháp tính toán Tổng giá trị kinh tế (TEV) của rừng và đưa nó vào việc ra quyết định sử dụng đất trong tương lai, cùng nhiều phương pháp khác.

Ở cấp địa phương, hướng dẫn của Bộ NN & PTNT về xây dựng PRAP²⁰¹ bao gồm một quy trình xem xét các lợi ích và rủi ro về môi trường và xã hội. Đánh giá về lợi ích và rủi ro môi trường và xã hội của REDD+ ở các địa phương cũng đã được thực hiện thông qua chương trình

²⁰¹ Quyết định số 5414/QĐ-BNN-TCLN năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT

NGUYÊN TẮC BẢO ĐẢM AN TOÀN E

FCPF SESA và thông qua đánh giá các cân nhắc về Môi trường và Xã hội cho dự án SUSFORM-NOW. Bản tóm tắt về các lợi ích phi carbon được xác định bởi ERP cũng được cung cấp trong SIS (E5.1.2)²⁰².

Trong trường hợp Chương trình Giảm phát thải vùng Tây Nguyên và Nam Trung Bộ được đề xuất, các mục tiêu đã nêu của nó bao gồm tăng thu nhập, thu hút lao động và tạo việc làm cũng như cải thiện sinh kế bền vững²⁰³. Chương trình Giảm phát thải vùng Tây Nguyên và Nam Trung Bộ sẽ dựa trên các chính sách và biện pháp NRAP, được đánh giá về các lợi ích và rủi ro tiềm ẩn (xem bên trên). Việc xem xét bổ sung các lợi ích, rủi ro đã xác định và các biện pháp giảm thiểu cụ thể cho Chương trình đã được lên kế hoạch và quá trình tham vấn sẽ bao gồm thảo luận với các bên liên quan về tác động tiềm tàng của chương trình (hiện nay đã có 4 tỉnh tham gia Chương trình Giảm phát thải vùng Tây Nguyên và Nam Trung Bộ ban hành PRAP, trong đó bao gồm xác định các lợi ích và rủi ro).

CHỈ SỐ KẾT QUẢ: Các hoạt động REDD+ đã góp phần nâng cao lợi ích xã hội và môi trường.

Mô tả cách đạt được chỉ số này.

Việt Nam hiện đang tổng hợp thông tin liên quan để báo cáo về lợi ích xã hội và môi trường của REDD+ (lưu ý rằng thông tin về chia sẻ lợi ích REDD+ đã được đề cập trong Chủ đề B.2 ở trên). Thông tin này vẫn đang được tổng hợp nhưng sẽ dựa trên dữ liệu có sẵn sau:

- Các chương trình quốc gia liên quan như Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo bền vững (2021- 2025) tiến hành báo cáo thường niên cũng như các báo cáo giám sát, đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ (MPI, CEMA, MOLISA²⁰⁴, MARD). Các báo cáo thường niên này bao gồm các thông tin như kết quả phân bổ ngân sách, kết quả thực hiện các mục tiêu (tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ hộ nghèo dân tộc, Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận nước sạch...) của chương trình, những tồn tại, hạn chế và giải pháp thực hiện trong chương trình giai đoạn tiếp theo.
- Niên giám thống kê cấp tỉnh (do các Cục Thống kê cấp tỉnh xuất bản hàng năm) cung cấp một số số liệu thống kê liên quan như sản lượng gỗ và sản phẩm ngoài gỗ (chỉ tiêu 169, 170), trong

²⁰² https://sis.kiemlam.org.vn/web/guest/safeguard-e-detail/-/categories/55941?_com_liferay_asset_categories_navigation_web_portlet_AssetCategoriesNavigationPortlet_INSTANCE_xaYUNmxtOBmi_resetCur=true

²⁰³ Đề cương ý tưởng Chương trình Giảm phát thải vùng Tây Nguyên và Nam Trung Bộ do VNFOR-EST chuẩn bị

²⁰⁴ MOLISA report on Assessing the implementation of the National Target Program on sustainable poverty reduction for the period 2021-2023, solutions and key tasks for the period 2023-2025 (<https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2023/08/5.-bc-90-ldtbxh-1.pdf>)

NGUYÊN TẮC BẢO ĐẢM AN TOÀN E

đó có gỗ (từ rừng tự nhiên và rừng trồng), bột gỗ, củi, tre, nứa, mây, nhựa, măng tây tươi (ví dụ: Cục Thống kê Bình Thuận)²⁰⁵.

- Dữ liệu chứng chỉ rừng bền vững theo thời gian thực có thể được truy cập thông qua Văn phòng Chứng chỉ Rừng Việt Nam (VFCO)²⁰⁶.

- Hệ thống giám sát tài nguyên rừng (FRMS) còn bao gồm dữ liệu về phạm vi và hiện trạng các khu rừng cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái quan trọng như rừng sản xuất và các lớp chức năng rừng như rừng phòng hộ ven biển, rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ chắn gió, v.v.

Kế hoạch tuân thủ:

Trong thời gian tới, Việt Nam sẽ tiếp tục thúc đẩy đóng góp của REDD+ để nâng cao lợi ích xã hội và môi trường. Điều này sẽ đạt được thông qua việc thúc đẩy các chương trình phát triển nông thôn và ngành lâm nghiệp quan trọng, cũng như việc tuân thủ các yêu cầu về đánh giá tác động khi có liên quan, đánh giá cụ thể về lợi ích và rủi ro của REDD+ cũng như xác định và thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao lợi ích và giảm thiểu rủi ro. Việc giám sát sẽ được thực hiện thông qua hệ thống SIS, nơi có một bộ chỉ số tổng hợp thông tin về lợi ích xã hội và môi trường, bao gồm:

- E5.1.2. Đánh giá và nâng cao lợi ích xã hội và môi trường của REDD+ cũng như giảm thiểu rủi ro (với thông tin về đánh giá và các quy trình khác)
- E5.2.1. Xu hướng sở hữu (liên kết với thông tin về xu hướng chủ rừng, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, v.v.)
- E5.2.2. Tỷ lệ nghèo ở các huyện nghèo nhất (dựa trên số liệu thống kê cấp quốc gia và cấp tỉnh)
- E5.2.3. Diện tích rừng sản xuất (dựa trên số liệu FRMS)
- E5.2.4. Khai thác lâm sản (dựa trên số liệu thống kê quốc gia/tỉnh)
- E5.2.5. Phát triển và mở rộng năng lực ngành lâm nghiệp (ví dụ từ báo cáo đánh giá của Bộ NN & PTNT)
- E5.2.6. Bảo tồn rừng tự nhiên, đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái (liên kết với SIS E3.1, xem Chủ đề 5.2 ở trên)

²⁰⁵ <http://cucthongke.vn/ngtk/2020/mobile/index.html>

²⁰⁶ <https://vfcs.org.vn/?playlist=d448a3a&video=5a73cb3>

NGUYÊN TẮC BẢO ĐẢM AN TOÀN E

- E.2.2.7 Chứng chỉ rừng và sản phẩm nông nghiệp tại Việt Nam (dựa trên dữ liệu chứng chỉ rừng quốc gia)
- E5.2.8. Xu hướng rừng phòng hộ ven biển và các khu chức năng rừng khác (dựa trên dữ liệu FRMS).

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN F

CHỦ ĐỀ F.1 RỦI RO ĐẢO NGHỊCH ĐƯỢC LỒNG GHÉP TRONG QUÁ TRÌNH THIẾT KẾ, XÁC ĐỊNH THỨ TỰ ƯU TIÊN, THỰC HIỆN VÀ ĐÁNH GIÁ ĐỊNH KỲ CÁC CHÍNH SÁCH VÀ GIẢI PHÁP REDD+.²⁰⁷

CHỈ SỐ QUY TRÌNH: Các cơ quan nhà nước đã xác định và lồng ghép các quy trình, biện pháp để giải quyết rủi ro đảo nghịch trong quá trình thiết kế, xác định ưu tiên, thực hiện và đánh giá định kỳ các hoạt động REDD+.

Mô tả cách đạt được chỉ số này

1) Các quy định pháp luật: Việt Nam đã có các chính sách và quy định nhằm giảm những rủi ro đảo nghịch, bao gồm:

- Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) của Việt Nam cam kết tăng và duy trì độ che phủ rừng lên 42-43% vào năm 2030 thông qua tăng diện tích rừng trồng, bảo vệ rừng tự nhiên và cải thiện chất lượng rừng, và mục tiêu này được phản ánh trong NRAP (2017).
- Luật Đất đai (2013) đưa ra các điều kiện và tiêu chí cho việc thay đổi mục đích sử dụng đất (Điều 57 và 58), trong đó có đất lâm nghiệp.
- Luật Lâm nghiệp (2017) quy định quy hoạch lâm nghiệp phải có tầm nhìn 30 đến 50 năm. Luật Lâm nghiệp (2017) cũng nghiêm cấm một cách rõ ràng việc chuyển đổi rừng tự nhiên (trừ trường hợp các dự án quan trọng cấp quốc gia, các dự án an ninh quốc phòng, và các dự án đặc biệt khác được chính phủ phê duyệt) (Điều 9, 19, 20).
- Luật Bảo vệ môi trường (2020) yêu cầu các dự án đề nghị thay đổi mục đích sử dụng đất/rừng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường (Điều 32). Điều 28 làm rõ yêu cầu cấp phê duyệt cho một dự án theo mức độ diện tích và loại rừng bị chuyển đổi. Bộ TN&MT có trách nhiệm

²⁰⁷ Phù hợp và/hoặc bổ sung cho các biện pháp và quy trình kỹ thuật để giải quyết các rủi ro đảo nghịch được nêu trong Phần 7 của Tiêu chuẩn

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN F

xây dựng các hướng dẫn đối với đánh giá tác động môi trường xã hội và có trách nhiệm thẩm định, phê duyệt các dự án quốc gia và liên tỉnh. Sở TNMT có trách nhiệm thẩm định/phê duyệt đánh giá tác động môi trường xã hội trong phạm vi địa phương mình.

- Việc phê duyệt chuyển loại rừng hoặc chuyển mục đích sử dụng đất thuộc thẩm quyền của các cấp khác nhau, bao gồm Quốc hội, Bộ NN&PTNT và UBND tỉnh²⁰⁸.

2) Các quy trình và biện pháp của chương trình REDD+: Việt Nam đã xác định và thực hiện các quy trình và biện pháp để xác định và giảm thiểu các nguy cơ rủi ro đảo nghịch, cụ thể:

- Về mặt thiết kế, các chương trình NRAP, PRAP và REDD+ như FCPF ERP đã tiến hành phân tích toàn diện các nguyên nhân trực tiếp và gián tiếp gây mất rừng và suy thoái rừng, cũng như đánh giá các lợi ích và rủi ro về môi trường và xã hội, bao gồm cả rủi ro đảo nghịch:

- Trong NRAP (2017), các hoạt động REDD+ được thiết kế nhằm giải quyết các nguyên nhân gây mất rừng và suy thoái rừng, trong đó có các hoạt động nhằm giảm thiểu mất rừng và suy thoái rừng²⁰⁹.

- Tài liệu Chương trình ERP của FCPF xác định sáu nguyên nhân gây mất rừng và suy thoái rừng ở NCC²¹⁰; và Báo cáo giám sát giảm phát thải lần thứ nhất bao gồm phần 1.2 về các nguyên nhân chính được xác định trong khu vực tính toán, bao gồm: (1) Kế hoạch chuyển đổi chủ yếu từ rừng tự nhiên nghèo kiệt sang trồng cao su và sản xuất nông nghiệp khác; (2) Kế hoạch chuyển đổi phần lớn diện tích rừng tự nhiên nghèo kiệt sang trồng cây rừng; (3) Chuyển đổi rừng không theo quy hoạch do bị lấn chiếm; (4) Tác động từ việc phát triển thủy điện và cơ sở hạ tầng; (5) Khai thác gỗ hợp pháp và bất hợp pháp; và (6) Các nguyên nhân khác²¹¹. Chương trình FCPF đã xác định và thực hiện các biện pháp chống mất rừng và suy thoái rừng tuy nhiên các dự án phát triển cơ sở hạ tầng (giao thông, thủy điện) đã làm tăng mất rừng trong giai đoạn 2018-2019²¹².

- Hướng dẫn xây dựng PRAP của Bộ NN&PTNT đưa ra định hướng để đánh giá lợi ích và rủi ro về môi trường và xã hội của các chính sách và giải pháp REDD+ cấp tỉnh. Thông tin về đánh giá được thực hiện bao gồm NRAP, lợi ích và rủi ro, SESA cho FCPF và PRAPs được nêu chi

²⁰⁸ Theo Luật Đất đai 2013 và Luật Lâm nghiệp 2017

²⁰⁹ Quyết định 419/QĐ-TTG năm 2017

²¹⁰ https://www.forestcarbonpartnership.org/system/files/documents/00_FINAL%20ER-PD%20Vi-etnam%205%20Jan%202018__0.pdf

²¹¹ https://www.forestcarbonpartnership.org/sites/default/files/documents/vietnam_mmr1_final_06.09.2023_vn_updated_01.10.2023_clean.pdf

²¹² FCPF, 1st monitoring report, p.6: https://www.forestcarbonpartnership.org/sites/default/files/documents/vietnam_mmr1_final_06.09.2023_vn_updated_01.10.2023_clean.pdf

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN F

tiết trong Chủ đề E2.1.2 và B2.2.2). Ngoài ra SIS G2.1 cũng bao gồm thông tin về đánh giá và các biện pháp liên quan đến rủi ro đảo nghịch.

- Ví dụ, Chương trình giảm phát thải (ERP) của FCPF đã xác định các rủi ro đảo nghịch bao gồm cháy, sâu bệnh, khai thác trái phép, mở rộng nông nghiệp không có kế hoạch, phát triển cơ sở hạ tầng hoặc biến đổi khí hậu, trong khoảng từ rủi ro thấp đến trung bình. Cơ chế quản lý đảo nghịch cũng đã được xây dựng. ERP cũng sẽ tạo ra một vùng đệm trong đó lượng giảm phát thải từ Chương trình có thể được giữ lại để bù đắp các rủi ro đảo nghịch tương lai trong Khu vực tính toán chi trả của Chương trình, và được quản lý thay mặt Quỹ Các-bon. Điều này sẽ tuân theo Tiêu chí Khung Phương pháp của Quỹ Carbon và các hướng dẫn về vùng đệm ERP có liên quan. Nguy cơ rủi ro đảo nghịch được giảm trừ tối đa lên đến 25% (thông tin chi tiết trong Mục 12 của tài liệu này).

- Với Chương trình Giảm phát thải vùng Tây Nguyên và Nam Trung Bộ được đề xuất, rủi ro đảo nghịch sẽ gồm rà soát ác nguy cơ và lợi ích tiềm tàng (trong Mục 12). Tỷ lệ cố định được khấu trừ cho khoản đóng góp của quỹ đệm cho việc đảo nghịch là -10% và đóng góp của quỹ đệm đảo nghịch dự kiến là (25%-10%) 15%. Rủi ro đảo nghịch cao nhất là cháy rừng và các chính sách về chuyển đổi rừng tự nhiên.

3) Giám sát và phát hiện: Hệ thống giám sát rừng quốc gia (NFMS) bao gồm một số hệ thống được kết nối với nhau, được thiết kế để giám sát việc thực hiện REDD+, theo dõi những thay đổi về tỷ lệ che phủ và chất lượng rừng, từ đó cho phép thực hiện các hành động nhằm giảm thiểu hoặc giải quyết các rủi ro đảo nghịch. FRMS bao gồm các nội dung sau: thu thập những thay đổi của rừng, xác định thời gian thay đổi và nguyên nhân thay đổi, cập nhật các thay đổi, phê duyệt và công bố các thay đổi. FRMS theo dõi diễn biến rừng theo trạng thái rừng, chủ rừng, mục đích sử dụng rừng, nguyên nhân. Kết quả sẽ hỗ trợ các cơ quan kiểm lâm ở cấp trung ương và cấp tỉnh lập kế hoạch và có hành động để giải quyết các nguyên nhân dẫn đến thay đổi rừng theo hướng bất lợi²¹³.

- Bộ NN&PTNT chỉ đạo việc điều phối hoạt động điều tra – kiểm kê rừng và chỉ đạo việc xây dựng và vận hành Hệ thống giám sát rừng quốc gia (NFMS). Các Sở NN &PTNT, Chi cục Kiểm lâm báo cáo về hiện trạng rừng như một phần của Hệ thống giám sát rừng cấp tỉnh được Chi cục Kiểm lâm, Trạm Kiểm lâm và các chủ rừng cập nhật thường xuyên; và các đơn vị lâm nghiệp và người dùng khác được phép truy cập có điều kiện về dữ liệu rừng²¹⁴. Giám sát và đánh giá việc thực hiện REDD+ cũng sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc đánh giá bất kỳ sự đảo nghịch nào và giảm thiểu rủi ro trong tương lai. Theo NRAP, Bộ NN&PTNT chịu trách nhiệm đánh giá kết quả thực hiện NRAP và PRAP giai đoạn 2016 - 2020 và đề xuất sửa đổi,

²¹³ Thông tư 33/2018/TT-BNN về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng

²¹⁴ Kết quả quá trình tham vấn tại 11 tỉnh thành của Chương trình Giảm phát thải vùng Tây Nguyên và Nam Trung Bộ.

NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN F

điều chỉnh cho giai đoạn 2021-2030. Mặc dù NRAP chưa được đánh giá chính thức nhưng hiện tại đã được lồng ghép vào chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững²¹⁵.

- Các tham số giám sát của FCPF ERP bao gồm: tăng cường, rừng bền vững, phá rừng; suy thoái rừng và tái trồng rừng cho 6 tỉnh. Có khả năng báo cáo về cơ chế/vùng đệm quản lý rủi ro đảo nghịch ERP; tiến hành một đánh giá về rủi ro đảo nghịch và tỷ lệ phần trăm dự phòng rủi ro đảo nghịch kết quả được áp dụng với từng yếu tố rủi ro²¹⁶.

- Báo cáo định kỳ về kết quả REDD+ của Việt Nam cũng như mức giảm và hấp thụ phát thải trong ngành nông lâm nghiệp và sử dụng đất (AFOLU) cũng được cung cấp thông qua Báo cáo cập nhật hai năm một lần (BUR) của quốc gia gửi tới UNFCCC, bao gồm cả phụ lục kỹ thuật REDD+. Phụ lục kỹ thuật BUR3 (2021) báo cáo sự thay đổi về sử dụng đất và độ che phủ đất, các khu vực hoạt động và thay đổi về diện tích của năm 2010 và 2018, bao gồm cả loại rừng và độ che phủ²¹⁷.

Kế hoạch tuân thủ

Việt Nam sẽ tiếp tục giải quyết những rủi ro đảo nghịch trong các hoạt động REDD+ thông qua việc tiếp tục thực hiện các chính sách, luật và quy định liên quan cũng như thông qua các biện pháp cụ thể của REDD+, như đánh giá/xem xét tác động tiềm ẩn của các chương trình REDD+ mới, hoạt động của NFMS và các hệ thống giám sát liên quan cũng như việc sử dụng các cơ chế như vùng đệm. Trong SIS, các chỉ số sau sẽ theo dõi và tổng hợp thông tin liên quan đến rủi ro đảo nghịch:

- F2.1.2 Biện pháp giảm rủi ro đảo nghịch (như đánh giá rủi ro, hướng dẫn và các biện pháp khác)
- F2.1.3. Hệ thống giám sát rừng
- F2.2.1. Các trường hợp đảo nghịch và cách giải quyết (thông tin từ Hệ thống giám sát rừng quốc gia, chương trình REDD+).
- F2.2.2. Giảm và hấp thụ phát thải khí nhà kính thông qua REDD+

Không có chỉ số cấu trúc hoặc chỉ số kết quả nào được xây dựng cho Nguyên tắc đảm bảo an toàn F vì những vấn đề này đã cơ bản được giải quyết theo các yêu cầu trong các phần khác của Tiêu chuẩn.

²¹⁵ Quyết định 809/QĐ-TTg năm 2021

²¹⁶ Báo cáo giám sát giảm phát thải lần thứ nhất của FCPF, mục 7.3

²¹⁷ <https://unfccc.int/documents/273504>

NGUYÊN TẮC BẢO ĐẢM AN TOÀN G

CHỦ ĐỀ G.1 NGUY CƠ DỊCH CHUYỂN PHÁT THẢI ĐƯỢC LÒNG GHÉP TRONG QUÁ TRÌNH THIẾT KẾ, LẬP ƯU TIÊN, THỰC HIỆN VÀ ĐÁNH GIÁ ĐỊNH KỲ CÁC CHÍNH SÁCH VÀ BIỆN PHÁP REDD+.

CHỈ SỐ QUY TRÌNH: Các cơ quan nhà nước đã xác định và tích hợp các biện pháp để giải quyết nguy cơ dịch chuyển phát thải trong thiết kế, ưu tiên, thực hiện và đánh giá định kỳ các hành động REDD+.

Mô tả cách đạt được chỉ số này.

Khung đảm bảo an toàn quốc gia của Việt Nam bao gồm khung pháp lý cũng như các quy trình và kết quả liên quan đến rủi ro dịch chuyển phát thải. Thuật ngữ này được hiểu là sự dịch chuyển (còn được gọi là 'rò rỉ' phát thải) do nạn phá rừng và/hoặc suy thoái rừng tránh được từ khu vực rừng này sang khu vực rừng khác thông qua việc thực hiện các chính sách và biện pháp REDD+. Việc dịch chuyển có thể xảy ra trong phạm vi Việt Nam và xuyên biên giới quốc gia.

1) Chính sách, luật pháp và quy định.

Một số chính sách, quy định được nhận định là góp phần giải quyết những rủi ro này, bao gồm:

- Nghị định số 102/2020/ND-CP về Hệ thống pháp luật về gỗ của Việt Nam quy định việc xuất nhập khẩu gỗ và giúp giảm thiểu rủi ro dịch chuyển khí thải từ khai thác gỗ trái phép. Bộ NN&PTNT là cơ quan đầu mối quốc gia về Hệ thống đảm bảo tính hợp pháp của gỗ Việt Nam (VNTLAS). Điều này sẽ đảm bảo rằng các sản phẩm gỗ được xác minh là hợp pháp theo các yêu cầu cụ thể cho tất cả các giai đoạn của chuỗi cung ứng, từ rừng hoặc điểm nhập khẩu đến điểm bán hoặc xuất khẩu cuối cùng.
- Nghị định số 156/2018/ND-CP và Thông tư số 33/2018/TT-BNN-TCLN yêu cầu điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng. Hệ thống NFMS cung cấp số liệu về diễn biến rừng và diện tích mất rừng theo nguyên nhân (khai thác rừng, cháy rừng, phá rừng trái phép, chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, thay đổi do thiên tai, dịch bệnh và các nguyên nhân khác). Hàng năm UBND huyện, UBND tỉnh cũng công bố số liệu này.
- Một số hiệp định quốc tế cam kết Việt Nam phối hợp về quản lý và bảo vệ rừng, thực thi pháp luật và thương mại liên quan đến nỗ lực xác định và giảm thiểu tình trạng dịch chuyển phát thải. Các biên bản ghi nhớ (MoU) đã được ký kết giữa Cục Kiểm lâm Việt Nam và Cục Kiểm lâm Lào về hợp tác bảo vệ rừng, thực thi luật lâm nghiệp và ngăn chặn buôn bán, vận chuyển trái phép gỗ, lâm sản và động vật hoang dã. Đàm phán giữa các tỉnh có cửa khẩu biên giới Bắc Trung Bộ (Quảng Bình, Quảng Trị, Nghệ An) và tỉnh Hà Tĩnh. Việc Lào đưa ra các quy định về gỗ đã có tác động đáng kể đến việc vận chuyển gỗ tròn và gỗ xẻ vào Việt Nam. Đàm phán song phương giữa Việt Nam và Lào để đảm

NGUYÊN TẮC BẢO ĐẢM AN TOÀN G

bảo CHDCND Lào có thể đáp ứng các yêu cầu VPA của Việt Nam về gỗ nhập khẩu. Ngoài ra, Hiệp định VPA-FLEGT giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EU) được ký ngày 19/10/2018, có hiệu lực từ ngày 1/6/2019. Tham gia hiệp định này, Việt Nam cũng thể hiện quyết tâm cao trong thực hiện quản trị rừng phát triển ngành chế biến gỗ một cách bền vững. Cùng với VPA-FLEGT, Việt Nam đã phát triển Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp của Việt Nam (VNTLAS), cung cấp khuôn khổ giám sát nhà nước về hoạt động khai thác gỗ nhằm tuân thủ các yêu cầu pháp lý về gỗ của EU, như quy định trong TLAS.

Cán bộ hải quan tại các cảng và cửa khẩu nhập khẩu chính của Việt Nam đang được đào tạo về thực hiện kiểm soát xuất nhập khẩu gỗ.

Chứng nhận Chuỗi hành trình sản phẩm (CoC) giữa các công ty gia công lớn tại Việt Nam, đặc biệt là sản xuất đồ nội thất; kết quả là số lượng chứng chỉ tăng lên.

2) Các quy trình và biện pháp REDD+.

Việt Nam cũng đã xác định và lồng ghép các biện pháp giải quyết rủi ro dịch chuyển phát thải vào quá trình thiết kế và thực hiện REDD+:

- Thực hiện REDD+ ở quy mô quốc gia thông qua Chương trình REDD+ Quốc gia. Phạm vi của Chương trình REDD+ Quốc gia của Việt Nam (2017) là mang tính quốc gia: 'Chương trình này được thực hiện trên toàn quốc, ưu tiên các điểm nóng về mất rừng và suy thoái rừng, các vùng bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu cũng như các khu vực có tiềm năng lớn nhất để tăng cường trữ lượng carbon rừng'. Tính đến năm 2020, đã có 20 tỉnh của Việt Nam ban hành Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh và trong tương lai, các hoạt động REDD+ sẽ được lồng ghép vào các quy hoạch tổng thể phát triển lâm nghiệp của tỉnh
- Thiết kế và lựa chọn các chính sách và biện pháp giải quyết các nguyên nhân cơ bản và gián tiếp dẫn đến mất rừng và thay đổi mục đích sử dụng đất thay vì chỉ giải quyết các nguyên nhân trực tiếp tại các địa điểm cụ thể, cũng như đánh giá, làm rõ và giải quyết các thỏa thuận sử dụng đất ở các khu vực can thiệp.
- Thực hiện các hành động nhằm giảm sự dịch chuyển phát thải khí nhà kính khỏi các chính sách và biện pháp REDD+ ở quy mô địa phương, có tính đến các tác động tiềm tàng của các chính sách và biện pháp REDD+ đối với sinh kế cũng như nhu cầu và cung cấp lâm nghiệp và nông nghiệp;
- Ngoài việc thiết kế các chính sách và biện pháp để giải quyết các nguyên nhân trực tiếp và gián tiếp, do đó giảm rủi ro về áp lực đơn giản là bị thay thế thay vì được giải quyết, NRAP còn bao gồm một số chính sách và biện pháp có thể góp phần trực tiếp vào việc giảm sự dịch chuyển phát thải từ các hoạt động REDD+, chẳng hạn như các hoạt động liên quan đến Thực thi Luật Lâm nghiệp, Quản trị

NGUYÊN TẮC BẢO ĐẢM AN TOÀN G

và Thương mại (FLEGT; xem Biện pháp đảm bảo an toàn G2.1.2) cũng như thông qua hợp tác khu vực về các vấn đề dịch chuyển xuyên biên giới.

- Các đồng lợi ích và rủi ro về môi trường và xã hội của các chính sách và biện pháp NRAP đã được đánh giá vào năm 2017, đồng thời xác định các biện pháp nâng cao lợi ích và giảm thiểu rủi ro. Điều này bao gồm một số rủi ro liên quan đến việc di dời và các biện pháp được đề xuất để giảm thiểu những rủi ro này, bao gồm ưu tiên bảo tồn rừng tự nhiên; cải thiện SEA cho quá trình quy hoạch sử dụng đất; phát triển hệ thống giám sát và truy xuất nguồn gốc, v.v.

- Ở cấp địa phương, hướng dẫn của Bộ NN & PTNT về xây dựng PRAP đưa ra định hướng đánh giá rủi ro và lợi ích môi trường và xã hội cho PRAP. Đánh giá về lợi ích và rủi ro môi trường và xã hội của REDD+ ở các địa phương cụ thể ở cấp địa phương cũng đã được thực hiện, ví dụ: thông qua FCPF SESA, cơ quan đã xác định các rủi ro về dịch chuyển và thiết kế các tính năng để giảm thiểu rủi ro về dịch chuyển, ví dụ: thông qua quy hoạch sử dụng đất, chứng chỉ rừng sản xuất và FLEGT VPA²¹⁸.

- Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp của Việt Nam (VNTLAS) sẽ đảm bảo rằng các sản phẩm gỗ được xác minh là hợp pháp theo các yêu cầu cụ thể cho tất cả các giai đoạn của chuỗi cung ứng, từ rừng hoặc điểm nhập khẩu đến điểm bán hoặc xuất khẩu cuối cùng. Cho đến nay Trung tâm Giáo dục và Phát triển đang quản lý website: <http://en.vntlas.org/>

- Thiết kế và vận hành NFMS góp phần phát hiện và cung cấp thông tin về di dời ở cấp quốc gia và địa phương; cũng như phân tích các lý do có thể gây ra sự dịch chuyển phát thải khí nhà kính, Bộ NN&PTNT chủ trì điều phối các cuộc khảo sát rừng và chỉ đạo thành lập NFMS. Sở NN&PTNT các tỉnh và Chi cục Kiểm lâm báo cáo về tình trạng rừng như một phần của Hệ thống Giám sát Rừng cấp tỉnh²¹⁹.

- Chương trình Giảm phát thải FCPF²²⁰ tại khu vực Duyên hải Bắc Trung Bộ Việt Nam đã xác định các rủi ro dịch chuyển phát thải và thiết kế các đặc điểm để giảm thiểu những rủi ro này. Những rủi ro chính được xác định bao gồm: kế hoạch chuyển đổi rừng sang đất nông nghiệp (ví dụ: trồng cao su); chuyển đổi rừng sang nông nghiệp không có kế hoạch (ví dụ: du canh); chuyển đổi rừng tự nhiên sang rừng trồng theo kế hoạch và không có kế hoạch; chuyển đổi rừng theo kế hoạch và không theo kế hoạch do phát triển cơ sở hạ tầng (ví dụ: đập thủy điện); và khai thác chọn lọc hợp pháp và bất hợp pháp không bền vững cho mục đích thương mại và sinh hoạt, cả trong nước và quốc tế (chủ yếu dịch

²¹⁸ [https://trungtamwto.vn/file/16956/Toan%20van%20Hiep%20dinh%20VPA-FLEGT Ban%20ky%20tat%20ngay%202011-5-2017_Eng.pdf](https://trungtamwto.vn/file/16956/Toan%20van%20Hiep%20dinh%20VPA-FLEGT%20Ban%20ky%20tat%20ngay%202011-5-2017_Eng.pdf)

²¹⁹ P.70-71, SOI 2018

²²⁰ <https://sis.kiemlam.org.vn/documents/20142/70903/FINAL+ER-PD+Vietnam+5+Jan+2018.pdf/84c1a83d-3f9c-b2e2-f250-85991a98f04d>

NGUYÊN TẮC BẢO ĐẢM AN TOÀN G

chuyển sang Lào và Campuchia). Các chiến lược giảm thiểu để giải quyết những rủi ro này đã được đánh giá và bao gồm: hỗ trợ các chính sách hạn chế chuyển đổi rừng; lập kế hoạch sử dụng đất có sự tham gia thông qua Phương pháp tiếp cận quản lý hợp tác và thích ứng của Chương trình giảm phát thải (ACMA); các phương pháp quản lý hợp tác để giảm khai thác gỗ bất hợp pháp; giảm nguy cơ di dời cả trong nước và quốc tế; và nhiều sáng kiến của Chính phủ Việt Nam và các nước lân cận liên quan đến việc giảm nguy cơ phải dịch chuyển.

- Phần 12 của tài liệu này đề cập đến các rủi ro rò rỉ và công cụ đánh giá rò rỉ. Rò rỉ giảm phát thải được tính toán dựa trên số liệu của Bộ NN & PTNT cho thấy khu vực thực hiện Chương trình Giảm phát thải vùng Tây Nguyên và Nam Trung Bộ ²²¹ ở mức rò rỉ trung bình và tương đương 10%. Nếu việc thực thi pháp luật về lâm nghiệp được tuân thủ nghiêm ngặt, cùng với sự can thiệp của Chương trình Giảm phát thải vùng Tây Nguyên và Nam Trung Bộ, rò rỉ và dịch chuyển phát thải sẽ được kiểm soát ở mức độ rủi ro thấp.

Thông tin thêm về các biện pháp giảm thiểu rủi ro dịch chuyển phát thải khí nhà kính có sẵn trong chỉ số SIS G2.1.2²²².

3) Giám sát và phát hiện.

- Báo cáo thường xuyên về kết quả REDD+ của Việt Nam cũng như mức giảm và hấp thụ phát thải trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và sử dụng đất khác (AFOLU) cũng được cung cấp thông qua Báo cáo cập nhật hai năm một lần (BUR) của quốc gia gửi tới UNFCCC, bao gồm các phụ lục kỹ thuật REDD+. Phụ lục kỹ thuật BUR3 (2021)²²³ báo cáo sự thay đổi về sử dụng đất và độ che phủ đất, diện tích hoạt động và thay đổi về ha trong năm 2010 và 2018, bao gồm cả loại rừng và độ che phủ.

Hệ thống giám sát rừng quốc gia (NFMS), bao gồm một số hệ thống được kết nối với nhau, được thiết kế để giám sát việc thực hiện REDD+, theo dõi những thay đổi về độ che phủ và chất lượng rừng, từ đó cho phép thực hiện các hành động nhằm giảm thiểu hoặc giải quyết các vấn đề đảo ngược (xem Chủ đề F.1 ở trên để biết thêm thông tin). Kết quả sẽ hỗ trợ các cơ quan kiểm lâm ở cấp trung ương và cấp tỉnh lập kế hoạch và thực hiện các hành động nhằm giải quyết các nguyên nhân bất lợi dẫn đến thay đổi rừng.

²²¹ Mục 13. Rò rỉ (Nguyễn Đình Hùng & Phạm Ngọc Hải, 2023): Đánh giá khẩu trừ rò rỉ” của Tài liệu TREES v2.0, rủi ro rò rỉ của Dự án này là “Trung bình” và hệ số khấu trừ rò rỉ là 10% sẽ được áp dụng.

²²² https://sis.kiemlam.org.vn/vi_VN/web/guest/safeguard-g-detail/-/categories/55695?_com_liferay_asset_categories_navigation_web_portlet_AssetCategoriesNavigationPortlet_INSTANCE_0E4ueQEBn9rS_resetCur=true

²²³ https://unfccc.int/sites/default/files/resource/Viet%20Nam_Technical%20Annex%20on%20REDD%20.pdf

NGUYÊN TẮC BẢO ĐẢM AN TOÀN G

- Các nỗ lực giám sát gần thời gian thực, ví dụ: sử dụng SEPAL hoặc Terra-I Giám sát và đánh giá việc thực hiện REDD+ cũng sẽ đóng vai trò trong việc đánh giá bất kỳ sự dịch chuyển nào và giảm thiểu rủi ro trong tương lai. Theo NRAP, Bộ NN&PTNT có trách nhiệm đánh giá kết quả thực hiện NRAP và PRAP giai đoạn 2016 - 2020 và đề xuất sửa đổi, điều chỉnh cho giai đoạn 2021-2030. Hướng dẫn của Bộ NN & PTNT về xây dựng PRAP cũng có quy định về rà soát/sửa đổi PRAP. Mặc dù NRAP chưa được đánh giá chính thức nhưng hiện nay nó đã được lồng ghép vào Chiến lược phát triển lâm nghiệp bền vững và chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025. Việc đánh giá cũng được lên kế hoạch thực hiện vào năm 2024.

- Các thông số giám sát FCPF ERP bao gồm ổn định rừng, nạn phá rừng; suy thoái rừng và tái trồng rừng cho 6 tỉnh (FCPF, Báo cáo giám sát lần 1). ERP cho biết đã giải quyết và giảm thiểu các động cơ, nguyên nhân gây mất rừng, chuyển đổi, suy thoái rừng so với giai đoạn 2016-2017. Tuy nhiên, việc chuyển đổi rừng sang phát triển cơ sở hạ tầng (làm đường, đường điện, v.v.) đã gia tăng và đồng nghĩa với việc mất rừng nói chung trong giai đoạn 2018-2019 (FCPF, báo cáo giám sát lần 1, trang 6).

Việt Nam sẽ tiếp tục giải quyết các rủi ro dịch chuyển trong các hoạt động REDD+ thông qua việc tiếp tục thực hiện các quy định và thủ tục liên quan, cũng như thông qua các biện pháp cụ thể của REDD+, chẳng hạn như đánh giá/xem xét các tác động tiềm ẩn của các chương trình REDD+, hoạt động của NFMS và giám sát liên quan hệ thống và việc sử dụng các cơ chế như bộ đệm. Trong hệ thống SIS, các chỉ số sau sẽ theo dõi và tổng hợp thông tin liên quan đến rủi ro dịch chuyển phát thải:

- G2.1.2. Các biện pháp giảm thiểu rủi ro dịch chuyển phát thải khí nhà kính (như đánh giá rủi ro, thực hiện ở quy mô quốc gia, phân tích nguyên nhân, v.v.)
- G2.1.3. Hệ thống giám sát rừng quốc gia
- G2.2.1. Các trường hợp phải dịch chuyển phát thải khí nhà kính và cách giải quyết các trường hợp này (nếu có xảy ra, dựa trên thông tin từ báo cáo chương trình NFMS và REDD+)
- G2.2.2. Giảm và loại bỏ phát thải khí nhà kính thông qua REDD+ (dựa trên báo cáo kết quả REDD+).

Không có chỉ số cấu trúc hoặc chỉ số kết quả nào được phát triển cho nguyên tắc đảm bảo an toàn G vì những vấn đề này được giải quyết rộng rãi theo yêu cầu trong các phần khác của Tiêu chuẩn.

8. THAM GIA VÀO CÁC CHƯƠNG TRÌNH KHÁC

Cung cấp thông tin về các chương trình hoặc dự án REDD+ hiện có mà một số hoặc toàn bộ khu vực địa lý tham gia có thể tạo ra tín chỉ các-bon và nhận được chi trả dựa trên kết quả trong giai đoạn tính tín chỉ.

Hiện tại không có chương trình hoặc dự án REDD+ nào có chi trả dựa trên kết quả cho dịch vụ các-bon tại khu vực tham gia là Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

9. TÍNH HAI LẦN (TÍNH LẬP)

Cung cấp thông tin tóm tắt về kế hoạch và quy trình để không bị tính hai lần theo như phần 13 của TREES.

Để tránh hiện tượng tính hai lần, tín chỉ các-bon một khi được ban hành sẽ được công khai và theo dõi để đảm bảo tính minh bạch.

Tín chỉ các-bon tạo ra sẽ được xác minh và thẩm định bởi đơn vị độc lập (VVB), trước khi được đăng ký lên Hệ thống đăng ký giao dịch tín chỉ các-bon.

10. TÍNH TOÁN MỨC TÍN CHỈ CHO GIAI ĐOẠN TÍN CHỈ

Mô tả chi tiết về giá trị mức tín chỉ được tính toán bao gồm nhưng không giới hạn ở:

- *Bản đồ phân tầng, mô tả, quy tắc*

Định nghĩa về rừng

Định nghĩa về rừng được sử dụng trong tài liệu này tuân theo các định nghĩa được quy định tại các khoản 3, 6, 7 của Điều 2 Luật lâm nghiệp (số: 16/2017/QH14 ngày 15 tháng 11 năm 2017):

“Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất

ngập nước, đất cát hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liên vùng từ 0,3 ha trở lên; độ tàn che từ 0,1 trở lên.”

“*Rừng tự nhiên* là rừng có sẵn trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên hoặc tái sinh có trồng bổ sung.”

“*Rừng trồng* là rừng được hình thành do con người trồng mới trên đất chưa có rừng; cải tạo rừng tự nhiên; trồng lại hoặc tái sinh sau khai thác rừng trồng.”

Theo “Quyết định số 2855 (2008) về xác định cao su là cây đa mục đích”, cao su được coi là rừng trồng. Mặc dù chưa có quy định đối với các loại cây công nghiệp khác như điều, vải nhưng những loại cây này vẫn được tính là rừng trồng trong NFIMAP giai đoạn 2016-2020.

Phân tầng loại đất loại rừng

Hệ thống phân tầng các loại đất loại rừng được sử dụng trong tài liệu này nhất quán với hệ thống phân tầng được sử dụng trong báo cáo FREL/FRL quốc gia của Việt Nam gửi tới UNFCCC (Bộ NN&PTNT, 2016). Hệ thống phân tầng này bao gồm 17 loại đất loại rừng (LĐLR) trong đó có 12 loại rừng và 5 loại đất không có rừng (Bảng 1).

Bảng 1: Phân tầng các loại đất loại rừng (LĐLR) để tính mức tín dụng cho kỳ tín dụng

TT	Mã LĐLR	Tên LĐLR	Rừng/ Không rừng	Ghi chú
1	TXG	Rừng lá rộng thường xanh – nghèo	Rừng	Trữ lượng gỗ trung bình > 200 m ³ /ha
2	TXB	Rừng lá rộng thường xanh – trung bình	Rừng	Trữ lượng gỗ trung bình từ 100-200 m ³ /ha
3	TXN	Rừng lá rộng thường xanh - nghèo	Rừng	Trữ lượng gỗ trung bình <100 m ³ /ha
4	TXP	Rừng lá rộng thường xanh – phục hồi	Rừng	
5	RRL	Rừng rụng lá	Rừng	
6	RTN	Rừng tre nứa	Rừng	
7	HGGN	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	Rừng	
8	RLK	Rừng lá kim	Rừng	
9	LRLK	Rừng hỗn giao lá rộng lá kim	Rừng	
10	RNM	Rừng ngập mặn	Rừng	
11	RND	Rừng núi đá	Rừng	
12	RTG	Rừng trồng	Rừng	
13	NDKC	Núi đá không cây	Không rừng	
14	DTR	Đất trống (đất có cỏ, đất có cây bụi, đất có cây rải rác)	Không rừng	

TT	Mã LĐLR	Tên LĐLR	Rừng/ Không rừng	Ghi chú
15	MNC	Mặt nước	Không rừng	
16	DCU	Đất ở	Không rừng	
17	DKH	Đất khác	Không rừng	

Các hoạt động REDD+ bao gồm:

Bảng 2. Các hoạt động REDD+ trong khu vực dự án

TT	Các hoạt động REDD+	Định nghĩa
1	Giảm phát thải từ mất rừng (“Mất rừng”)	Hoạt động chuyển đổi rừng sang đất không có rừng.
2	Giảm phát thải từ suy thoái rừng (“Suy thoái rừng”):	Hoạt động dẫn đến giảm trữ lượng carbon giữa các loại rừng, bao gồm các loại rừng lá rộng thường xanh dựa trên trữ lượng giàu, trung bình và nghèo (dựa trên trữ lượng gỗ trung bình trên ha) và các loại rừng khác (rừng lá, tre nứa, v.v.)

Tiền xử lý dữ liệu

Quá trình tiền xử lý dữ liệu ảnh Sentinel 2 và Landsat bao gồm các bước sau:

- Chuyển đổi từ giá trị số (DN) sang phản xạ Top Of Atmospheric (TOA) cho từng ảnh riêng lẻ.
- Tạo mặt nạ đám mây/bóng cho từng ảnh riêng lẻ.
- Tạo ra các hình ảnh tổng hợp không có mây. Tất cả các cảnh Sentinel 2 được xử lý trước sẽ được sử dụng để tạo ra một hình ảnh duy nhất được tính trung bình của tất cả các hình ảnh trong bộ sưu tập. Bước tổng hợp này nhằm tạo ra một hệ thống giá trị băng tần nhất quán bằng độ phân giải không gian và thời gian. Kết quả từ bước này là một hình ảnh không có đám mây bao phủ toàn bộ khu vực quan tâm. Phương pháp bố cục trung vị được áp dụng để tạo ra ảnh tổng hợp.
- Chuyển đổi hệ tọa độ cho ảnh tổng hợp. Sau đó, hình ảnh tổng hợp được chuyển đổi (chiếu lại) từ UTM-WGS84 sang VN-2000 (UTM) với trung vị trung tâm là 105, vùng 6 độ (EPSG:3405).

Tính toán các chỉ số và biến đổi:

Các chỉ số và biến đổi rất quan trọng để nâng cao chất lượng xác định các đối tượng bề mặt (thảm thực vật, đất, thủy vực, v.v.). Vì vậy việc tính toán các chỉ số và biến đổi này là cần thiết. Các chỉ số và biến đổi có thể được chia thành các nhóm sau:

- Chỉ số đặc trưng của thảm thực vật: NDVI, EVI, FI, SR, RVI, GARI, NBR
- Các chỉ số đặc trưng của đất: SAVI, NDBI
- Chỉ số điển hình của đất: NDWI
- Chỉ số chung và biến đổi;
- Các chỉ số hiện tượng: biên độ, pha, chuỗi thời gian NDVI, NBR, EVI.
- Thống kê hàng năm: max, min, stdDev, ...
- Đặc điểm địa hình: Độ cao, độ dốc, ...

Xây dựng bản đồ hiện trạng rừng năm 2015, 2018 và 2020

Bản đồ độ che phủ rừng năm 2018 và 2020 được NFIMAP Chu kỳ 5 xây dựng. Phương pháp tạo bản đồ độ che phủ rừng này được mô tả trong “Báo cáo tạo dữ liệu hoạt động 2010-2018 để cập nhật FREL/FRL quốc gia và thực hiện MRV cho REDD+” (FIPI, 2018).

Bản đồ độ che phủ rừng năm 2015 được tạo từ dữ liệu Sentinel 2 bằng phương pháp phân loại hướng đối tượng với phần mềm eCognition. Việc phân loại bao gồm các bước sau:

- Chuẩn bị ảnh để phân loại;
- Thu thập điểm mẫu để phân loại;
- Phân đoạn ảnh;
- Phân loại ảnh bằng cách sử dụng các điểm mẫu và phương pháp Rừng ngẫu nhiên;²²⁴
- Xác minh đánh giá sơ bộ dựa trên kết quả;
- Xuất kết quả đầu ra sang định dạng GIS;

²²⁴ Phân loại Rừng ngẫu nhiên được Breiman đề xuất vào năm 2001 và đây là thuật toán phân loại có thể kiểm chứng dựa trên cây quyết định theo phương pháp phân loại được giám sát cải tiến.

- Chồng xếp bản đồ hiện trạng rừng năm 2015 với bản đồ hiện trạng rừng năm 2010, 2018 để lập bản đồ biến đổi LĐLR bằng chức năng “Overlay” của các phần mềm GIS như ArcGIS hay QGIS.
- Kiểm tra, đánh giá những thay đổi bất hợp lý, từ đó xây dựng quy định cập nhật bản đồ thay đổi LĐLR và dữ liệu hoạt động và hoàn thiện bản đồ thay đổi LĐLR cho các giai đoạn 2010-2015 và 2015-2018. Các sản phẩm thay đổi bổ sung như FCDM, CODED, GLAD được sử dụng để sửa/cập nhật những thay đổi bất hợp lý trong từng thời kỳ.
- Hoàn thiện bản đồ hiện trạng rừng năm 2015.

Phân tầng dữ liệu hoạt động REDD+

Bản đồ thay đổi LĐLR được phân thành 6 lớp dữ liệu hoạt động (AD) như sau:

- SF: Rừng ổn định
- SNF: Không rừng ổn định
- DG: Suy thoái rừng
- DF: Mất rừng
- FE: Tăng cường trữ lượng các bon rừng
- AF: Trồng rừng

Các bản đồ AD được tạo ra dựa trên việc xác định các hoạt động REDD+ và các hệ số phát thải/hấp thụ. Ma trận chuyển đổi cho các lớp AD như sau:

ID	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	SF	DG	DG	DG	DG	DG	DG	DG	DG	DG	DG	DG	DF	DF	DF	DF	DF
2	FE	SF	DG	DG	DG	DG	DG	FE	FE	DG	DG	DG	DF	DF	DF	DF	DF
3	FE	FE	SF	FE	FE	DG	FE	FE	FE	FE	FE	DG	DF	DF	DF	DF	DF
4	FE	FE	DG	SF	DG	DG	FE	FE	FE	FE	DG	DG	DF	DF	DF	DF	DF
5	FE	FE	DG	FE	SF	DG	FE	FE	FE	FE	FE	DG	DF	DF	DF	DF	DF
6	FE	FE	FE	FE	FE	SF	FE	FE	FE	FE	FE	DG	DF	DF	DF	DF	DF
7	FE	FE	DG	DG	DG	DG	SF	FE	FE	DG	DG	DG	DF	DF	DF	DF	DF
8	FE	DG	DG	DG	DG	DG	DG	SF	DG	DG	DG	DG	DF	DF	DF	DF	DF
9	FE	DG	DG	DG	DG	DG	DG	FE	SF	DG	DG	DG	DF	DF	DF	DF	DF
10	FE	FE	DG	DG	DG	DG	FE	FE	FE	SF	DG	DG	DF	DF	DF	DF	DF
11	FE	FE	DG	FE	DG	DG	FE	FE	FE	FE	SF	DG	DF	DF	DF	DF	DF
12	FE	FE	FE	FE	FE	FE	FE	FE	FE	FE	FE	SF	DF	DF	DF	DF	DF
13	RF	RF	RF	RF	RF	RF	RF	RF	RF	RF	RF	RF	SNF	SNF	SNF	SNF	SNF
14	RF	RF	RF	RF	RF	RF	RF	RF	RF	RF	RF	RF	SNF	SNF	SNF	SNF	SNF
15	RF	RF	RF	RF	RF	RF	RF	RF	RF	RF	RF	RF	SNF	SNF	SNF	SNF	SNF
16	RF	RF	RF	RF	RF	RF	RF	RF	RF	RF	RF	RF	SNF	SNF	SNF	SNF	SNF
17	RF	RF	RF	RF	RF	RF	RF	RF	RF	RF	RF	RF	SNF	SNF	SNF	SNF	SNF

Hình 1. Ma trận chuyển đổi loại sử dụng đất và xác định các hoạt động REDD+. Ý nghĩa của các ID được thể hiện trong Bảng 1 ở trên.

Lưu ý: Mặc dù rừng trồng có mật độ carbon cao hơn rừng tre nhưng việc chuyển đổi từ rừng tre sang rừng trồng vẫn được coi là suy thoái rừng mà không làm mất trữ lượng các-bon.²²⁵

Đánh giá độ chính xác của bản đồ AD và điều chỉnh diện tích

Đánh giá độ chính xác của AD: Phương pháp của Olofsson và cộng sự (2013) được áp dụng để đánh giá độ chính xác của bản đồ AD và tính toán diện tích điều chỉnh sai lệch bằng cách sử dụng ma trận sai lẫn. Các bước đánh giá độ chính xác của AD như sau:

- **Thiết kế lấy mẫu:** Một loạt các thiết kế lấy mẫu xác suất đã được đề xuất, trong đó các thiết kế được sử dụng nhiều nhất là: 1) ngẫu nhiên đơn giản; 2) phân tầng ngẫu nhiên; 3) lấy mẫu có hệ thống và 4) lấy mẫu theo cụm. Trong yêu cầu đánh giá số liệu hoạt động, thiết kế ngẫu nhiên phân tầng thường được sử dụng vì trên thực tế, diện tích thay đổi lớp phủ mặt đất chiếm một phần rất nhỏ trên bản đồ và nếu các mẫu không được phân tầng thì sẽ có một lượng lớn lượng mẫu cần thiết cho phân tích. Do đó, thiết kế lấy mẫu ngẫu nhiên phân tầng thường là một lựa chọn tốt, đặc biệt cho mục đích ước tính sự thay đổi độ che phủ đất hoặc dữ liệu hoạt động REDD+. Để xác định khối lượng

²²⁵ TREES phiên bản 2.0 (trang 29) tuyên bố rằng “Trong trường hợp trữ lượng carbon sử dụng đất sau mất rừng cao hơn trữ lượng carbon trước khi mất rừng, thì không thể có tín dụng cho lượng hấp thụ ròng. Thay vào đó, lượng phát thải sẽ được coi là bằng không.”

mẫu đánh giá với thiết kế lấy mẫu ngẫu nhiên phân tầng, phương trình Cochran (1977) được trình bày dưới đây, được sử dụng.

$$n \approx \left(\frac{\sum W_i S_i}{S(\hat{P})} \right)^2$$

Trong đó: W_i là trọng số của phân tầng thứ i (lớp AD); S_i là sai tiêu chuẩn của tầng thứ i ;

Kết quả được tính toán bằng phương trình $\sqrt{p_i(1 - p_i)}$ với p_i là tỷ lệ phần trăm (%) của tầng thứ i , $S(\hat{P})$ là sai tiêu chuẩn mục tiêu của dữ liệu hoạt động.

Dựa trên phương trình trên và trọng số (tức là % diện tích của các loại dữ liệu hoạt động) được xác định, dung lượng mẫu cho từng dữ liệu hoạt động đã được tính toán và dung lượng mẫu này sẽ được rải ngẫu nhiên trên bản đồ dữ liệu hoạt động bằng phần mềm SEPAL.

- **Thiết kế phản hồi** (giải thích và ghi nhãn cho các mẫu tham chiếu): Công cụ Collect Earth do FAO phát triển và các nguồn dữ liệu khác (bản đồ độ che phủ rừng theo thời gian, dữ liệu hình ảnh vệ tinh có độ phân giải cao từ Google Earth, hình ảnh vệ tinh chuỗi thời gian từ Google Earth Engine) được sử dụng để hỗ trợ việc diễn giải và gắn nhãn cho các điểm lấy mẫu tham chiếu. Mỗi điểm lấy mẫu tham chiếu được phân tích bởi ba người giải đoán và thống nhất đa số được sử dụng cho dữ liệu báo cáo cuối cùng. Việc diễn giải và dán nhãn các hoạt động REDD+ cho các điểm lấy mẫu trong các giai đoạn được thực hiện bằng cách sử dụng Collect Earth và dữ liệu hình ảnh hàng năm bổ sung (Sentinel 2, Landsat và Planet). Thông tin cần điền khi diễn giải việc lấy mẫu bằng Collect Earth là: (i) Các hoạt động REDD+ trong giai đoạn diễn giải; (ii) Tính chắc chắn của kết quả diễn giải các hoạt động REDD+; (iii) Các hoạt động REDD+ khác (nếu có) trong giai đoạn diễn giải; (iv) Nguồn dữ liệu để giải thích; (v) Năm dữ liệu ảnh vệ tinh dùng để giải đoán.
- **Phân tích mẫu và đánh giá độ chính xác:** Đây là một quy trình phân tích xác định cách chuyển thông tin có trong việc so sánh dữ liệu bản đồ và dữ liệu tham chiếu thành ước tính về diện tích và độ chính xác của bản đồ cũng như cách định lượng độ chắc chắn liên quan. Việc tính toán được dựa trên ma trận sai lẫn. Ma trận sai lẫn là một bảng chéo để đối chiếu các nhãn đã phân loại được dán nhãn trên bản đồ với dữ liệu tham chiếu. Đó là ma trận vuông QxQ trong đó Q là số phân loại cần đánh giá. Các ô của ma trận biểu thị số điểm dữ liệu để phân loại thứ i với dữ liệu tham chiếu thứ j (n_{ij}).

Phân loại bản đồ được hiển thị theo hàng và dữ liệu tham chiếu được hiển thị theo cột. Các ô nằm trên đường chéo của ma trận biểu thị các điểm dữ liệu được phân loại là đúng, trong khi các ô không phải nằm trên đường chéo biểu thị phân loại sai. Số điểm so sánh trong ma trận có thể được chuyển đổi thành tỷ lệ diện tích ước tính (Bảng 4), sử dụng phương trình dưới đây:

$$\hat{p}_{ij} = W_i \frac{n_{ij}}{n_i} \quad (2)$$

Trong đó W_i là tỷ lệ diện tích được phân loại thành lớp i .

Bảng 1. Ma trận sai lẫn để chuyển đổi diện tích tỷ lệ

	AD	Tham chiếu						
		1	2	3	4	5	6	Tổng
Bản đồ	1	p_{11}	p_{12}	p_{13}	p_{14}	p_{15}	p_{16}	$p_{1.}$
	2	p_{21}	p_{22}	p_{23}	p_{24}	p_{25}	p_{26}	$p_{2.}$
	3	p_{31}	p_{32}	p_{33}	p_{34}	p_{35}	p_{36}	$p_{3.}$
	4	p_{41}	p_{42}	p_{43}	p_{44}	p_{45}	p_{46}	$p_{4.}$
	5	p_{51}	p_{52}	p_{53}	p_{54}	p_{55}	p_{56}	$p_{5.}$
	6	p_{61}	p_{62}	p_{63}	p_{64}	p_{65}	p_{66}	$p_{6.}$
	Tổng	$p_{.1}$	$p_{.2}$	$p_{.3}$	$p_{.4}$	$p_{.5}$	$p_{.6}$	1

- **Tính toán độ chính xác:** Độ chính xác được tính toán từ ma trận sai lẫn với các khoảng tin cậy tương ứng. Có 3 loại độ chính xác: Độ chính xác tổng thể (OA), Độ chính xác của người dùng (UA) và Độ chính xác của nhà sản xuất (PA). Chúng được tính bằng các phương trình bên dưới

$$OA = \sum_{j=1}^q p_{jj}$$

$$UA_i = \frac{p_{ii}}{p_{i.}}$$

$$PA_j = \frac{p_{jj}}{p_{.j}}$$

Sai tiêu chuẩn (SE) được tính bằng công thức sau:

$$S(\hat{p}_{.j}) = \sqrt{\sum_i \frac{W_i \hat{p}_{ij} - \hat{p}_{ij}^2}{n_{i.} - 1}}$$

Khoảng tin cậy 90% (90% CI) được tính bằng cách nhân căn bậc hai của sai tiêu chuẩn với 1,604.

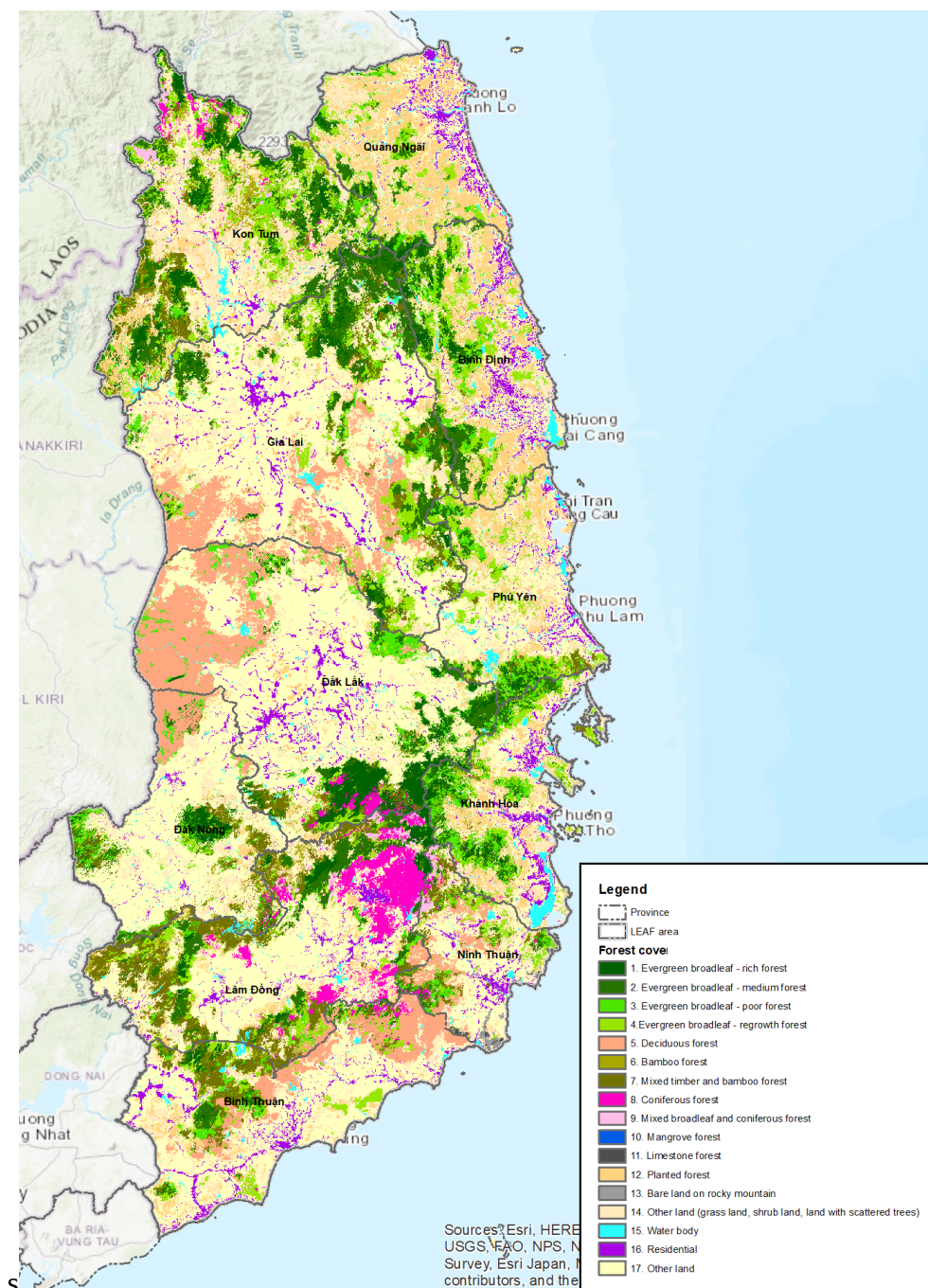
Điều chỉnh dữ liệu hoạt động sử dụng kết quả đánh giá độ chính xác

Dựa trên ma trận sai lẫn đã được tính toán, dữ liệu tham chiếu được sử dụng để điều chỉnh diện tích trích xuất từ bản đồ. Diện tích ước tính cho dữ liệu hoạt động của phân loại (k) được tính bằng phương trình dưới đây:

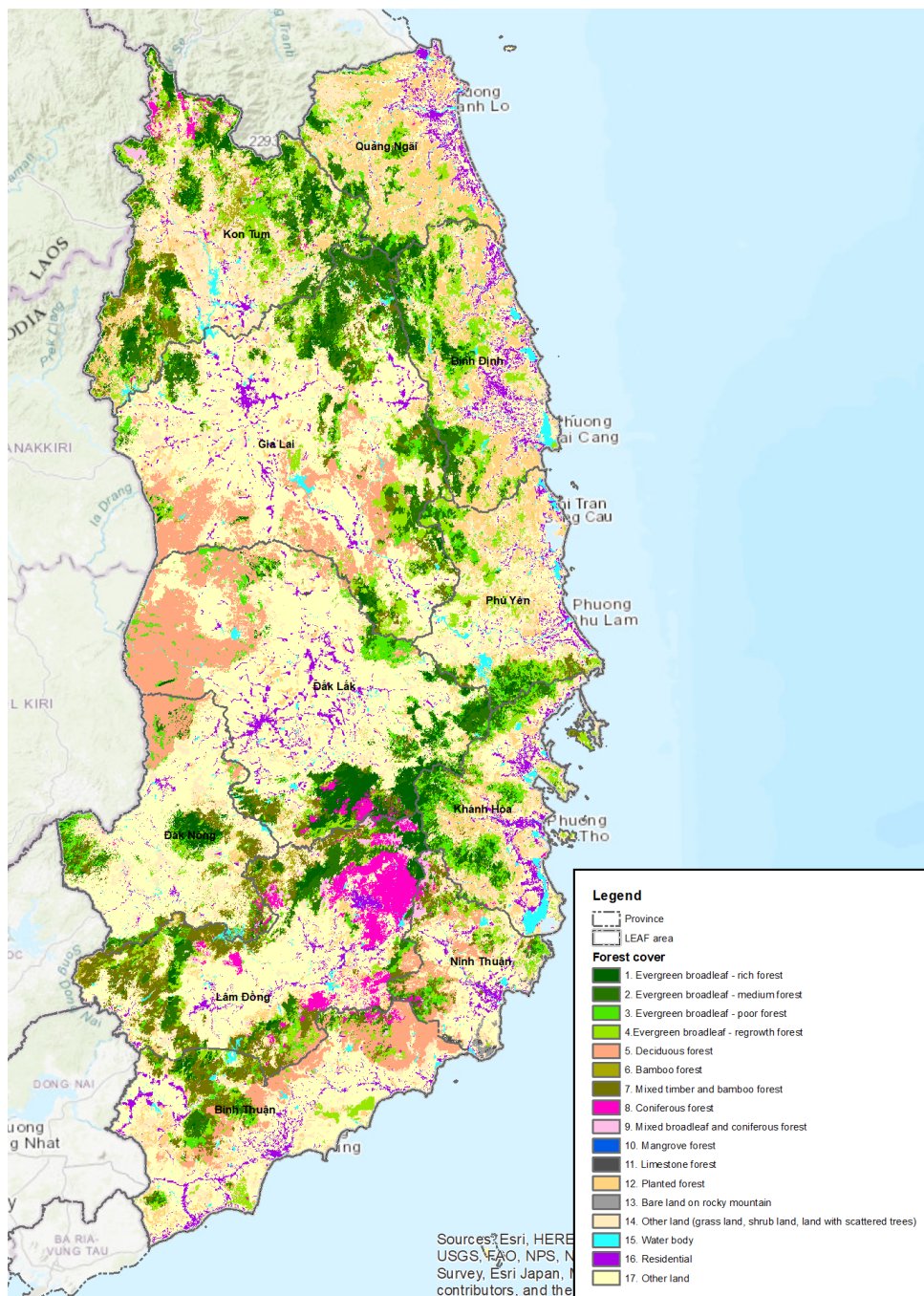
$$\hat{p}_{.k} = \sum_{i=1}^q \hat{p}_{ik}$$

Kết quả

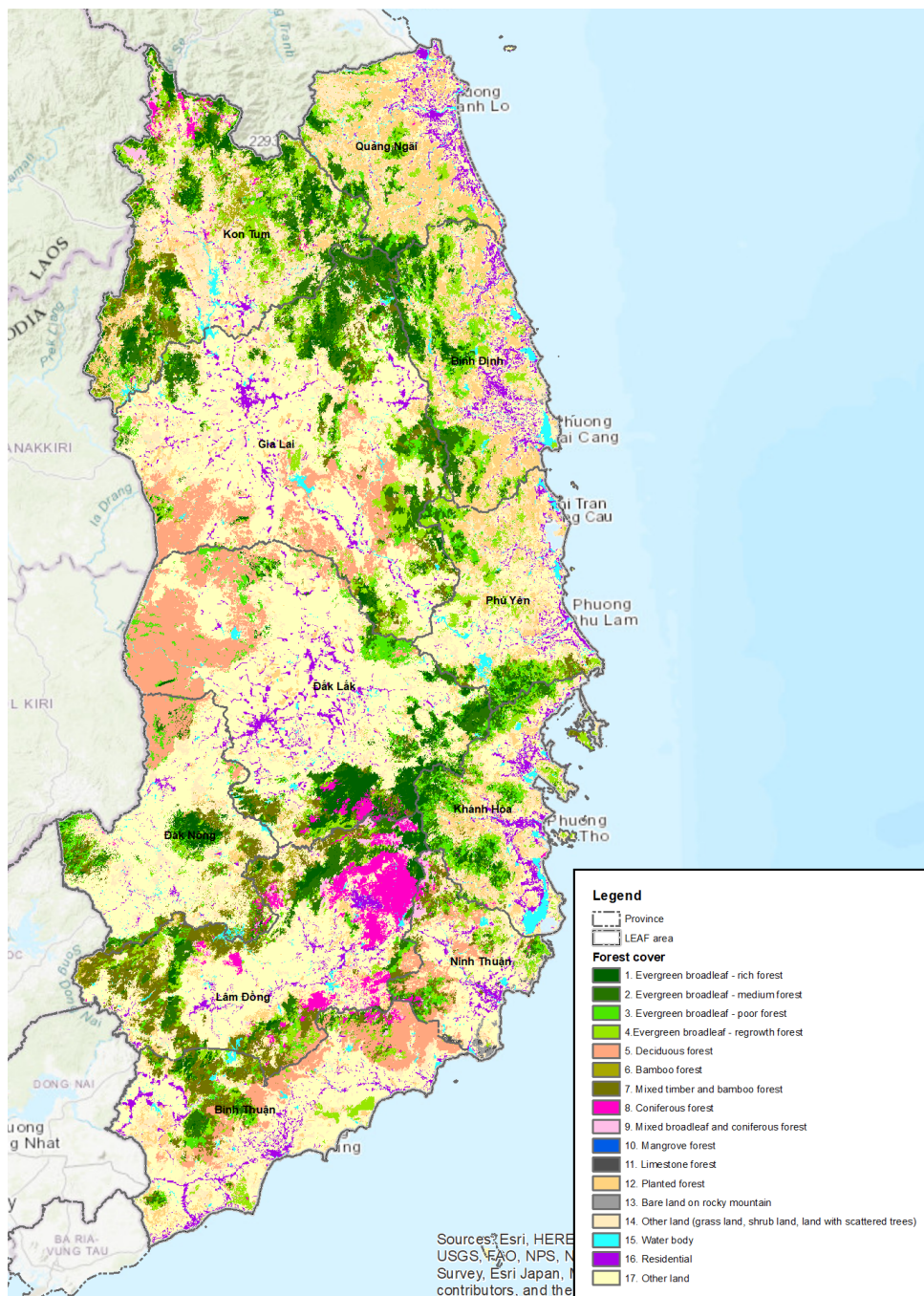
Bản đồ hiện trạng rừng năm 2015, 2018 và 2020 được trình bày lần lượt ở Hình 2, Hình 3 và Hình 4.



Hình 2. Bản đồ độ che phủ rừng khu vực dự án năm 2015



Hình 3. Bản đồ độ che phủ rừng khu vực dự án năm 2018



Hình 4. Bản đồ độ che phủ rừng khu vực dự án năm 2020

- Mô tả các bề các-bon và các loại khí được tính và/hoặc lý do loại trừ nếu có

Các bể các-bon được tính:

- Sinh khối cây sống trên mặt đất
- Sinh khối cây sống dưới mặt đất
- Sinh khối sống không phải cây gỗ (chỉ tre)
- Gỗ chết đứng
- Gỗ chết nằm
- Thảm mục

Các bể các-bon không được tính:

- Chất hữu cơ trong đất (đất than bùn)
- Chất hữu cơ trong đất (đất khoáng)

Sinh khối cây sống trên mặt đất

Đây là bể chính theo quy định của TREES. Phần trên mặt đất của cây sống có đường kính ngang ngang bằng hoặc lớn hơn 6 cm đo trong NFIMAP được đưa vào tính toán trữ lượng carbon của rừng. Những cây có đường kính ngang ngực dưới 6 cm bị loại khỏi tính toán.

Sinh khối cây sống dưới mặt đất

Mặc dù đây là bể chứa thứ yếu theo tiêu chuẩn TREES, sinh khối cây sống dưới mặt đất chiếm từ 0,2 đến 1,0 lần bể AGB, tùy thuộc vào loại rừng và do đó là một bể các-bon đáng kể. Bể này thường được ước tính gián tiếp thông qua tỷ lệ sinh khối dưới mặt đất so với sinh khối trên mặt đất (R). Việt Nam không có tỷ lệ R đặc trưng quốc gia và do đó sẽ áp dụng các giá trị mặc định của IPCC.

Sinh khối sống không phải cây gỗ

Sinh khối trên mặt đất của tre nứa sống có DBH bằng hoặc lớn hơn 2 cm đo được trong NFIMAP được đưa vào tính toán trữ lượng carbon của rừng. Tre nứa có DHB nhỏ hơn 2 cm, dây leo, cây bụi và thảm thực vật dưới tầng bị loại trừ do thiếu thông tin và vì chúng không đóng góp đáng kể vào sinh khối trên mặt đất của rừng (dưới 5 đến 10%²²⁶).

Gỗ chết (bao gồm gỗ chết đứng và gỗ chết nằm)

Mặc dù gỗ chết (cả gỗ chết đứng và gỗ chết xuống) là bể thứ yếu theo tiêu chuẩn TREES, giá trị mặc định của IPCC cho bể gỗ chết trong rừng ẩm nhiệt đới là 8,0 tC/ha (Bảng 2.2, Chương 2, Tập

²²⁶ Xem các nghiên cứu quốc tế: Schnitzer, S. A. và Bongers, F. (2011). "Increasing liana abundance and biomass in tropical forests: emerging patterns and putative mechanisms." *Ecology Letters* 14(4): 397-406 hoặc Chave, J. et al. (2008). "Above-ground biomass and productivity in a rain forest of eastern South America." *Journal of Tropical Ecology* 24(04): 355-366.

4, IPCC 2019²²⁷) và do đó là một tập hợp đáng kể. Việt Nam không có dữ liệu cụ thể theo quốc gia về bể gỗ chết và do đó sẽ áp dụng giá trị mặc định của IPCC

Thảm mục

Mặc dù thảm mục là bể thứ yếu theo tiêu chuẩn TREES, giá trị mặc định của IPCC cho bể thảm mục trong rừng ẩm nhiệt đới là 5,9 tC/ha (Bảng 2.2, Chương 2, Tập 4, IPCC 2019²²⁸) và do đó là một bể các-bon đáng kể. Việt Nam không có dữ liệu cụ thể theo quốc gia về bể thảm mục và do đó sẽ áp dụng giá trị mặc định của IPCC.

Giải thích cho việc loại trừ các bể chứa các-bon hữu cơ trong đất

Những thay đổi về trữ lượng các-bon hữu cơ trong đất (cả đất than bùn và đất khoáng) do mất rừng không được đưa vào báo cáo do thiếu dữ liệu theo chuỗi thời gian đáng tin cậy và cũng vì chúng được coi là các nguồn không đáng kể. Đối với các-bon hữu cơ trong đất liên quan đến phát thải từ đất than bùn, lượng phát thải tiềm năng có thể đáng kể tính trên mỗi ha, nhưng đất than bùn chiếm một diện tích rất nhỏ trong đất rừng của cả nước (khoảng 0,04%) và chủ yếu nằm ở miền Nam Việt Nam (nghĩa là, ngoài khu vực Dự án) và do đó đóng góp chung của các diện tích này vào tổng lượng phát thải được coi là vô cùng nhỏ. Đối với các-bon hữu cơ trong đất liên quan đến phát thải từ đất khoáng, do đây là bể thứ yếu và không có đủ dữ liệu để tính toán nên bể các-bon này được loại trừ khỏi tính toán..

Các loại khí được tính:

Carbon dioxide (CO₂)

Các loại khí không được tính:

Methane (CH₄)

Nitrous oxide (N₂O)

Giải thích cho việc loại trừ CH₄ và N₂O

Khí nhà kính ngoài-CO₂ (bao gồm: CH₄, N₂O) chỉ thải ra khi xảy ra cháy rừng. Thống kê quốc gia của Việt Nam cho biết trung bình có 2.305 ha rừng bị đốt mỗi năm trong giai đoạn 2010-2019 (~0,017% diện tích rừng cả nước). Không có đủ dữ liệu về diện tích các loại rừng bị ảnh hưởng bởi cháy rừng để ước tính chính xác lượng phát thải tương ứng, nhưng ước tính sơ bộ dựa trên số liệu thống kê quốc gia và các hệ số cháy mặc định ở Bậc 1 cho thấy cháy rừng gây ra ít hơn 0,1%

²²⁷ IPCC 2019, The 2019 Refinement to the 2006 IPCC Guidelines for National Greenhouse Gas Inventories, Calvo Buendia, E., Tanabe, K., Kranjc, A., Baasansuren, J., Fukuda, M., Ngarize S., Osako, A., Pyrozhenko, Y., Shermanau, P. and Federici, S. (eds). Published: IPCC, Switzerland.

²²⁸ IPCC 2019, The 2019 Refinement to the 2006 IPCC Guidelines for National Greenhouse Gas Inventories, Calvo Buendia, E., Tanabe, K., Kranjc, A., Baasansuren, J., Fukuda, M., Ngarize S., Osako, A., Pyrozhenko, Y., Shermanau, P. and Federici, S. (eds). Published: IPCC, Switzerland.

lượng phát thải của Việt Nam trong giai đoạn 2000- 2010. Vì vậy, phát thải ngoài-CO₂ không được đưa vào tính toán mức tín chỉ. CO₂ là khí duy nhất được tính toán.

● *Nguồn dữ liệu, nếu từ tài liệu hoặc mặc định*

- Dữ liệu bản đồ:
 - Bản đồ hiện trạng rừng năm 2010 (từ NFIMAP chu kỳ 4), bản đồ hiện trạng rừng năm 2018 và bản đồ hiện trạng rừng năm 2020 (từ NFIMAP chu kỳ 5) với tỷ lệ 1/250.000
 - Số liệu giám sát tài nguyên rừng từ Cục Kiểm lâm (FPD), cập nhật năm 2020.
 - Ranh giới hành chính 11 tỉnh lấy từ Bộ Tài nguyên và Môi trường (MONRE).
- Dữ liệu ảnh vệ tinh:
 - Ảnh Sentinel 2 tổng hợp hàng năm 2015 (để lập bản đồ hiện trạng rừng). Dữ liệu có sẵn là các ảnh được xử lý ở cấp độ 1C (Phản xạ đỉnh khí quyển) và có thể được truy cập miễn phí thông qua Google Earth Engine (GEE). Tất cả các kênh nhìn thấy và cận hồng ngoại đều được sử dụng để phân tích và phân loại hiện trạng rừng. Toàn bộ cảnh Sentinel-2 bao trùm toàn bộ lãnh thổ Việt Nam năm 2015 đã được thu thập và xử lý.
 - Ảnh Sentinel 2 hàng năm từ 2016-2020 để giải đoán bằng mắt trong quy trình ước tính diện tích dựa trên mẫu.
 - Ảnh Landsat hàng năm từ 2010 -2020 để giải đoán bằng mắt trong quy trình ước tính diện tích dựa trên mẫu.
 - Ảnh Planet hàng năm từ 2016 -2020 để giải đoán bằng mắt trong quy trình ước tính diện tích dựa trên mẫu.
- Các dữ liệu khác: Để nâng cao tính chính xác của việc giải đoán mất rừng và suy thoái rừng, một số sản phẩm phục vụ cho việc giải đoán mất rừng và suy thoái rừng đã được sử dụng trong nghiên cứu này:
 - GLAD Landsat để theo dõi và kiểm tra nạn mất rừng (<http://glad-forest-alert.appspot.com/>).
 - CODED Landsat để theo dõi, kiểm tra suy thoái rừng (https://openmrv.org/web/guest/w/modules/mrv/modules_2/continuous-degradation-detection-coded)

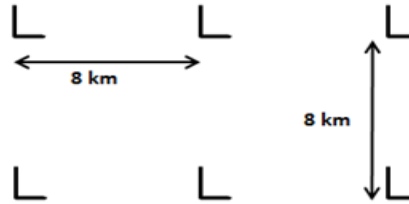
- FCDM Landsat/Sentinel để theo dõi và kiểm tra rừng (<https://forobs.jrc.ec.europa.eu/force/dNBR.php>)

Mật độ trữ lượng các-bon cho các loại rừng được tính toán dựa trên dữ liệu thực địa từ Chương trình Điều tra, Giám sát và Đánh giá Rừng Quốc gia (NFIMAP) Chu kỳ 5 (giai đoạn 2016-2020). Để nhất quán với đường tham chiếu rừng quốc gia, mật độ trữ lượng các-bon cho tất cả các loại đất không có rừng được giả định là bằng 0 tấn C/ha.

Phần mềm và công cụ

- Google Earth Engine (GEE) để thu thập, xử lý trước, tính toán các biến vật lý và chuyển đổi ảnh Sentinel (<https://code.earthengine.google.com/>) và chạy các sản phẩm suy thoái rừng và phá rừng (CODED, FCDM).
 - IMPACT để ghép và cắt ảnh theo vùng sinh thái (<http://forobs.jrc.ec.europa.eu/products/software/impact.php>).
 - SEPAL để phân tích và đánh giá độ chính xác của kết quả phân loại (<https://sepal.io/>).
 - eCognition để phân đoạn ảnh, phân loại ảnh vệ tinh Sentinel phục vụ xây dựng bản đồ hiện trạng rừng.
 - Q-GIS, ARCGIS, IMPACT hoặc MapInfo để sửa đổi, lưu trữ và chỉnh sửa bản đồ đầu ra.
 - Collect Earth Online (CEO) để thu thập dữ liệu trong phòng dựa trên hình ảnh vệ tinh có độ phân giải cao nhằm phân loại và đánh giá độ chính xác của kết quả phân loại.
 - Phòng R và R để tính toán mật độ trữ lượng carbon và độ không chắc chắn từ dữ liệu ô mẫu, đồng thời để tính mức tín chỉ của giai đoạn tín chỉ và độ không chắc chắn của mức tín chỉ bằng cách sử dụng mô phỏng Monte Carlo.
- *Mô tả hệ số phát thải bắt nguồn từ*
Thiết kế lấy mẫu

Để tính mật độ carbon trung bình cho các loại rừng, dữ liệu của 2.350 cụm được thu thập trong ba năm 2017-2019 của NFIMAP Chu kỳ 5 đã được sử dụng.



Hình 5: Cách bố trí các chòm ô mẫu

Dự án ĐTRQG giai đoạn 2016-2020 sử dụng một hệ thống chòm ô mẫu được thiết lập theo phương pháp rút mẫu hệ thống (lưới cách đều). Trên bản đồ quy hoạch 3 loại rừng toàn quốc hệ tọa độ VN2000, 1 lưới ô vuông với khoảng cách 8 km x 8 km được thiết lập; tại mỗi giao điểm (nút lưới) thiết lập một chòm ô mẫu theo dạng hình chữ L, chạy về hai hướng Bắc và Đông (Hình 5)

Đối với các chòm ô được đo năm 2017, cây gỗ được đo ở 3 cấp kính trong các ô phụ độc lập nhau: cấp kính 1 (có $D_{1,3} < 15$ cm) được đo ở ô phụ 1 có diện tích $SO_1 = 100 \text{ m}^2$; cấp kính 2 (có $15 \text{ cm} \leq D_{1,3} \leq 25$ cm) được đo ở ô phụ 2 có diện tích $SO_2 = 500 \text{ m}^2$; và cấp kính 3 (có $D_{1,3} > 25$ cm) được đo ở ô phụ 3 có diện tích $SO_3 = 1000 \text{ m}^2$. Ngoài ra, Mỗi ô đo đếm có thể được chia ra thành từ 1 đến 3 lô trạng thái (stand) cho các trạng thái rừng khác nhau (Hình 2). Đối với các ô được đo trong hai năm 2018 và 2019, cả 3 cấp kính đều được đo trong các ô phụ có diện tích bằng nhau và bằng 1000 m^2 (nghĩa là, $SO_1 = SO_2 = SO_3 = 1000 \text{ m}^2$) đối với rừng tự nhiên, và 500 m^2 (nghĩa là, $SO_1 = SO_2 = SO_3 = 500 \text{ m}^2$) đối với rừng trồng. Để đơn giản công tác ngoại nghiệp, mỗi ô đo đếm chỉ được gán 01 trạng thái là trạng thái chiếm diện tích nhiều nhất trong ô.

Chi tiết về kỹ thuật thu thập dữ liệu trên hệ thống chòm ô được mô tả trong “Hướng dẫn kỹ thuật tạm thời điều tra thu thập số liệu hiện trường trên hệ thống chòm ô mẫu” được Viện ĐTQHR ban hành năm 2017 và “Hướng dẫn kỹ thuật điều tra thu thập số liệu hiện trường trên hệ thống chòm ô mẫu” được Viện ĐTQHR ban hành năm 2018.

Rà soát và chuẩn hóa dữ liệu

Số liệu chòm ô đã được kiểm soát ngay từ khâu nhập số liệu từ phần mềm Open Foris Collect bằng các phép kiểm tra khoảng phạm vi cũng như tính lô-gic của số liệu. Tiếp theo, đối với từng đơn vị thực hiện điều tra hiện trường, nhóm QA/QC của Viện đã rút mẫu 30% số chòm ô để đối chiếu lại với phiếu điều tra hiện trường và chỉnh sửa lại nếu cần. Trong trường hợp có nhiều lỗi nhập dữ liệu, đơn vị thực hiện sẽ phải rà soát lại toàn bộ số liệu do đơn vị mình nhập vào.

Gán trạng thái loại đất, loại rừng cho các lô trạng thái

Trong các chòm ô được điều tra năm 2017, mỗi ô đo đếm có thể được tách ra tối đa 03 lô trạng thái. Trong các chòm ô được điều tra trong các năm 2018 và 2019, mỗi ô đo đếm chỉ được

gán 01 trạng thái là trạng thái chính của ô đo đếm. Vì vậy, để có thể xử lý được số liệu của cả 3 năm điều tra, cần xử lý số liệu ở cấp lô trạng thái.

Khi điều tra, mỗi lô trạng thái đều được gán một mã trạng thái thực địa. Tuy nhiên, hệ thống phân loại được sử dụng để xây dựng FREL/FRL lại được phân loại theo hệ thống phân loại 17 trạng thái như ở Bảng 1.

Hệ thống phân loại được sử dụng để xây dựng FREL/FRL tuân theo Thông tư 34 (do Bộ NN&PTNT ban hành năm 2009). Vì vậy, để nhất quán, cần phải gán lại mã trạng thái cho mỗi lô trạng thái theo hệ thống phân loại trong FREL/FRL. Do trình độ các điều tra viên không đồng đều, có thể có một số ô bị gán sai trạng thái thực địa. Do vậy, cách thực hiện gán lại trạng thái như sau:

- i. Dùng kiến thức chuyên gia để tạo ra một bảng tra giữa trạng thái thực địa và trạng thái theo hệ thống phân loại mới gồm 17 trạng thái.
- ii. Dùng bảng tra trên để tạm gán trạng thái mới cho từng lô trạng thái.
- iii. Tính các chỉ số mật độ cây gỗ bình quân (N/ha), mật độ tre nứa bình quân (T/ha), đường kính bình quân (Dbq), trữ lượng gỗ bình quân (M/ha), tổ thành loài cây cho từng lô trạng thái.
- iv. Sử dụng các chỉ số trên kết hợp với trạng thái gốc và trạng thái mới của lô trạng thái để gán lại trạng thái mới của lô trạng thái nếu cần thiết. Bước này do các chuyên gia lâm học có nhiều kinh nghiệm thực hiện.

Tính sinh khối trên ha bình quân cho từng trạng thái rừng

Để tính được hệ số phát thải/hệ số hấp thụ, cần phải tính sinh khối và mật độ các-bon bình quân cho mỗi trạng thái rừng. Để kết quả tính có thể so sánh được với mật độ các bon bình quân trong quá khứ đã được sử dụng để xây dựng FREL/FRL quốc gia, cần áp dụng phương pháp tính nhất quán với phương pháp tính đã được sử dụng trong bản đề trình FREL/FRL quốc gia.

Trong phần này đường kính tại vị trí 1,3m ($D_{1,3}$) được tính bằng cm; chiều cao vút ngọn (H_{vn}) và chiều cao men thân (H_{mt}) được tính bằng m; khối lượng thể tích gỗ cơ bản (tỷ số giữa khối lượng khô kiệt trên thể tích tươi của gỗ, WD) được tính bằng g/cm^3 ; thể tích (V) của cây được tính bằng m^3 và sinh khối trên mặt đất (AGB) được tính bằng tấn.

1) Tính sinh khối trên mặt đất (AGB) trên ha bình quân của cây gỗ theo từng trạng thái rừng

a) Tính AGB cho từng cây gỗ cá thể

Bước 1: Xây dựng phương trình tương quan H_{vn} - DBH

Trong mỗi ÔĐĐ, 5 cây sinh trưởng bình thường gần tâm ô nhất được chọn để đo chiều cao vút ngọn. Từ số liệu của các cây có số đo chiều cao vút ngọn, xây dựng phương trình tương quan H_{vn} - $D_{1,3}$. Hàm tương quan được chọn là hàm lô-ga-rít, có dạng:

$$Hvn = a + b \ln(DBH)$$

Trong đó *Hvn* là chiều cao vút ngọn của cây, đơn vị là m. *D1,3* là đường kính tại vị trí 1,3 m của cây, đơn vị là cm. *a* và *b* là các hệ số của mô hình. Dùng phân tích hồi quy theo các trạng thái rừng để tìm các giá trị tối ưu cho các tham số này. Trong báo cáo này, phương pháp hồi quy được thực hiện bằng phần mềm thống kê R sử dụng hàm *nlme()*. Đoạn mã để tính hồi quy cụ thể như sau:

```
# Calculation of start values for a and b
start <- coefficients(lm(log(Hvn)~log(Dbh), data=tree))
names(start) <- c("a","b")
start[1]<-exp(start[1])
# Regression using non-linear mixed effects models
Model <- nlme(Hvn~a*log(Dbh)+b, data=tree, fixed=a+b~1,
              start=start, groups=~forest_type, weights=varPower(form=~Dbh))
tree$Model.fit <- fitted.values(Model)
tree$Model.res <- residuals(Model)
tree$Model.res.weigh <- residuals(Model)/tree$Dbh^k
# calculation of R2
R2 <- 1- sum((tree$Hvn - tree$Model.fit)^2)/sum((tree$Hvn - mean(tree$Hvn))^2)
```

Hình 1: Đoạn mã bằng ngôn ngữ R để tính hồi quy phương trình tương quan *Hvn*-*DBH*

Các nhóm trạng thái rừng được dùng để tính hiệu ứng hỗn hợp được cho trong bảng sau.

Bảng 3: Các nhóm trạng thái rừng để xây dựng phương trình tương quan bằng mô hình hiệu ứng hỗn hợp phi tuyến

STT	Nhóm các trạng thái rừng	Mã nhóm
1	Rừng lá rộng thường xanh, tre nứa, hỗn giao gỗ - tre nứa, đất trống	RTX
2	Rừng rụng lá	RRL
3	Rừng lá kim, hỗn giao lá rộng – lá kim	RLK
4	Rừng ngập mặn, phèn	RNM
5	Rừng trồng	RTG

Theo phương pháp mô hình hiệu ứng hỗn hợp phi tuyến, các phương trình tương quan *Hvn*-*D1,3* sẽ được xây dựng riêng cho từng nhóm trạng thái rừng: (1) rừng lá rộng thường xanh, rừng tre nứa, rừng hỗn giao gỗ - tre nứa, đất trống (RTX); (2) rừng rụng lá (RRL), (3) rừng lá kim và rừng hỗn giao lá rộng – lá kim (RLK); (4) rừng ngập mặn, phèn (RNM); và (5) rừng trồng (RTG).

Bước 2: Tính chiều cao vút ngọn (*Hvn*) cho các cây không đo chiều cao

Áp dụng phương trình tương quan *Hvn-D1,3* đã được xây dựng, tính chiều cao cho các cây không có số đo chiều cao.

Bước 3: Tính chiều cao men thân (*Hmt*) cho các cây cá thể

Do các biểu thể tích và các phương trình tính sinh khối đặc thù của Việt Nam đều sử dụng *Hmt* làm biến dự báo, nên cần tính *Hmt* từ *Hvn*. Công thức tính như sau (FIPI, 1995):

$$Hmt = Hvn \times 1,04$$

Bước 4: Gán khối lượng thể tích gỗ cơ bản (*WD*) cho từng loài cây

Khối lượng thể tích gỗ được gán cho mỗi loài cây trong dữ liệu chùm ô sử dụng bộ dữ liệu khối lượng thể tích của khoảng 1.300 loài được thu thập bởi Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam, Trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam và Trường Đại học Tây nguyên (với sự hỗ trợ về mặt kỹ thuật và tài chính từ Chương trình UN-REDD Việt nam giai đoạn II). Những loài nào chưa có trong bộ số liệu khối lượng thể tích trên thì sẽ được gán khối lượng thể tích từ Cơ sở dữ liệu (CSDL) khối lượng thể tích Toàn cầu (Chave và cộng sự, 2009).

Có một số loài cây không có thông tin khối lượng thể tích, do đó, khối lượng thể tích sẽ được gán theo thứ tự ưu tiên như sau: 1) khối lượng thể tích trung bình của loài ở CSDL của Việt Nam, 2) khối lượng thể tích trung bình của loài ở CSDL Toàn cầu, 3) khối lượng thể tích trung bình của chi ở CSDL của Việt Nam, 4) khối lượng thể tích trung bình của chi ở CSDL Toàn cầu, 5) Khối lượng thể tích trung bình của tất cả các loài trong CSDL của Việt Nam: 0,584 g/cm³.

Bước 5: Tính sinh khối trên mặt đất (*AGB*, kg) cho các cây gỗ cá thể

- *Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá, rừng tre nứa, rừng hỗn giao gỗ - tre nứa*

Sử dụng phương trình tương quan sinh khối 3 tham số (*D1,3*; *Hmt* và *WD*) để tính *AGB* cho từng cây gỗ cá thể. Công thức tính như sau (UN-REDD, 2015):

$$AGB_T = 0,757 \times (DBH^2 \times Hmt \times WD/10)^{0,930}$$

- *Rừng rụng lá*

Sử dụng phương trình tương quan sinh khối 2 tham số (*D1,3* và *Hmt*) để tính *AGB* cho từng cây cá thể. Công thức tính *AGB* cho rừng rụng lá như sau (UN-REDD, 2015):

$$AGB_T = 310,3 \times (DBH^2 \times Hmt/10000)$$

- *Rừng lá kim tự nhiên*

Do không có phương trình tính AGB riêng cho rừng lá kim ở Việt Nam nên áp dụng cách tính gián tiếp từ thể tích như sau:

$$AGB_T = V \times BEF \times WD \times 10^3$$

Ở đây *BEF* là hệ số mở rộng sinh khối. Do thể tích cây đứng ở Việt Nam không phải là thể tích gỗ thương phẩm mà là thể tích bao gồm cả phần ngọn cây, sử dụng giá trị *BEF* do IPCC cung cấp là không thích hợp. Trong báo cáo này, giá trị *BEF* = 1,3 (Brown, 1997) và *WD* = 0,500 g/cm³ được sử dụng cho rừng lá kim.

Để tính thể tích cây gỗ lá kim, áp dụng biểu thể tích hai nhân tố cho loài Thông ba lá (*Pinus Kesiya*) ở Tây Nguyên trong Sổ tay Điều tra Quy hoạch rừng (Viện ĐTQHR, 1995). Trong trường hợp không áp dụng được biểu thể tích hai nhân tố cây theo tổ hình dạng (do có *D1,3* và *Hmt* nằm ngoài phạm vi của biểu) thì áp dụng các công thức sau:

$$V = 0,7440 \times DBH^{1,9909} \times Hmt^{0,7814} \times 10^{-4}$$

Phương trình tính thể tích cây lá kim trên được xây dựng bằng cách tính hồi quy các giá trị của bảng thể tích nêu trên ($R^2 = 0,998$).

- *Rừng ngập mặn*

Do rừng ngập mặn có diện tích khá nhỏ nên dữ liệu chùm ô thu thập được trong Dự án ĐTRQG không đủ đại diện cho rừng ngập mặn. Vì vậy, trong báo cáo này, mật độ các-bon bình quân của rừng ngập mặn đã được thay thế bằng kết quả của nghiên cứu rà soát do Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam thực hiện.

- *Rừng trồng*

Do rừng trồng ở Việt Nam có rất nhiều loài cây nên để đơn giản, cách tính sau được áp dụng:

- + Đối với rừng trồng lá kim: áp dụng cách tính AGB cây cá thể như của Rừng lá kim tự nhiên.
- + Đối với rừng trồng khác: áp dụng cách tính AGB cây cá thể như của Rừng lá rộng thường xanh.

b) Tính AGB trên ha của cây gỗ trong từng lô trạng thái

Để tương thích với thiết kế ô mẫu có 03 ô phụ để đo cây gỗ cho 03 cấp kính khác nhau: cấp kính 1 có *D1,3* từ 6 đến < 15 cm, cấp kính 2 có *D1,3* từ 15-25 cm, và cấp kính 3 có *D1,3* > 25 cm, AGB trên ha bình quân của cây gỗ sẽ được tính riêng cho từng cấp kính trước, và sau đó cộng lại để được AGB trên ha bình quân cho cả 03 cấp kính. Do đó, cần phải tính AGB trên ha của cây gỗ theo từng cấp kính trong từng lô trạng thái.

AGB trên ha (tấn/ha) của cây gỗ thuộc cấp kính *i* trong từng lô trạng thái, *AGB_GO_hai*, được tính bằng công thức sau:

$$\begin{aligned} AGB_T_ha_i &= \frac{\sum_{j=1}^{N_i} AGB_T_{ij}}{S_i} \times 10^4 = \frac{\sum_{j=1}^{N_i} AGB_T_{ij}}{SO_i \times P_i \times 10^{-2}} \times 10^4 \\ &= \frac{\sum_{j=1}^{N_i} AGB_T_{ij}}{SO_i \times P_i} \times 10^6 \end{aligned}$$

Trong đó: N_i là số cây gỗ được đo trong cấp kính i ; AGB_T_{ij} là sinh khối trên mặt đất của cây gỗ thứ j được đo trong cấp kính i ; S_i là diện tích của lô trạng thái đang xét trong ô phụ của cấp kính i ; SO_i là diện tích của ô phụ của cấp kính i ; P_i là tỷ lệ % diện tích của lô trạng thái đang xét trong ô phụ của cấp kính i .

c) Tính AGB trên ha bình quân của cây gỗ theo từng trạng thái rừng và vùng sinh thái

AGB trên ha bình quân của cây gỗ thuộc trạng thái rừng i , $\overline{AGB_T_ha}_i$, là giá trị trung bình có trọng số của mật độ AGB trên tất cả các SSU trong loại rừng này với diện tích của mỗi SSU là trọng số.

$$\overline{AGB_T_ha}_i = \frac{\sum_{j=1}^{np_i} \sum_{k=1}^{ns_{ij}} AGB_T_ha_{ijk} \times a_{ijk}}{\sum_{j=1}^{np_i} \sum_{k=1}^{ns_{ij}} a_{ijk}}$$

Trong đó: np_i là số PSU thuộc trạng thái rừng i ; ns_{ij} là số SSU trong PSU thứ j thuộc trạng thái rừng i ; $AGB_T_ha_{ijk}$ là mật độ AGB (tdm/ha) của sinh khối cây gỗ sống của SSU thứ k trong PSU thứ j thuộc trạng thái rừng i ; và a_{ijk} là diện tích (ha) của SSU thứ k trong PSU thứ j thuộc trạng thái rừng i .

AGB trên ha bình quân của cây gỗ thuộc cả 3 cấp kính, $\overline{AGB_T_ha}$, được tính bằng công thức sau,:

$$\overline{AGB_T_ha} = \sum_{i=1}^3 \overline{AGB_T_ha}_i$$

2) Tính AGB trên ha bình quân của tre nứa cho từng trạng thái rừng

a) Tính AGB cho từng cây tre nứa cá thể

Ở Việt Nam, phương trình tương quan sinh khối của bốn loài tre nứa chính (Lò ô, Luồng, Nứa và Vầu) đã được xây dựng (UN-REDD, 2015). Sau đây là phương trình tương quan tính sinh khối khô trên mặt đất của bốn loài này:

- Lò ô (*Bambusa balcooa*):

$$AGB_B = 0,0612 \times DBH^{2,0848} \times H^{0,2278}$$

- Luồng (*Dendrocalamus membranaceus*):

$$AGB_B = 0,1012 \times DBH^{1,9667} \times H^{0,2278}$$

- Nứa (*Bambusa chirostachyoides*):

$$AGB_B = 0,3558 \times DBH^{1,2154} \times H^{0,2278}$$

- Vầu (*Indosasa angustata*):

$$AGB_B = 0,2829 \times DBH^{1,4306} \times H^{0,2278}$$

Đối với các loài tre nứa khác cần phải đưa về áp dụng phương trình của một trong bốn loài trên. Bảng dưới đây mô tả các loại phương trình được áp dụng để tính sinh khối của các loài tre nứa khác:

Bảng 4: Loại phương trình áp dụng cho các loài tre nứa không có sẵn phương trình

STT	Loài tre nứa	Phương trình áp dụng	STT	Loài tre nứa	Phương trình áp dụng
1	Bương	Luong	8	Mai	Luong
2	Dùng	Nua	9	Mây song	Nua
3	Giang	Nua	10	Mét	Luong
4	Hóc	Luong	11	Mum	Lo o
5	Hóp	Luong	12	Róc	Luong
6	Le	Lo o	13	Tre	Luong
7	Lùng	Nua	14	Trúc	Vau

b) Tính AGB trên ha của tre nứa cho từng lô trạng thái

Theo Hướng dẫn kỹ thuật điều tra hiện trường, tre nứa được đo trong 05 ô phụ 1 trên mỗi chum ô; mỗi ô phụ 1 có diện tích 100 m². Mỗi ô phụ 1 lại có thể được tách ra thành từ 1 đến 3 lô trạng thái. AGB trên ha (kg/ha) của tre nứa cho từng lô trạng thái, AGB_{TN_ha} , được tính bằng công thức sau:

$$\begin{aligned}
 AGB_{B_ha} &= \frac{\sum_{j=1}^{N_{B_{lô}}} AGB_{B_j}}{S_{lô}} \times 10^4 = \frac{\sum_{j=1}^{N_{B_{lô}}} AGB_{B_j}}{SO_1 \times P_1 \times 10^{-2}} \times 10^4 \\
 &= \frac{\sum_{j=1}^{N_{B_{lô}}} AGB_{B_j}}{P_1} \times 10^4
 \end{aligned}$$

Trong đó: $N_{TN_{lô}}$ là số cây tre nứa được đo trong lô trạng thái đang xét; AGB_{TN_j} là AGB của cây tre nứa thứ j được đo trong lô trạng thái đang xét; $S_{lô}$ là diện tích của lô trạng thái đang xét trong ô phụ 1; SO_1 là diện tích của ô phụ 1 (100 m²); P_1 là tỷ lệ % diện tích của lô trạng thái đang xét trong ô phụ 1.

c) Tính AGB trên ha bình quân của tre nứa theo từng trạng thái rừng và vùng sinh thái

AGB tre nứa trên ha bình quân của trạng thái rừng i , $\overline{AGB_B_ha}_i$, là giá trị trung bình có trọng số của mật độ AGB trên tất cả các SSU trong loại rừng này với diện tích của mỗi SSU là trọng số.

$$\overline{AGB_B_ha}_i = \frac{\sum_{j=1}^{np_i} \sum_{k=1}^{ns_{ij}} AGB_B_ha_{ijk} \times a_{ijk}}{\sum_{j=1}^{np_i} \sum_{k=1}^{ns_{ij}} a_{ijk}}$$

Trong đó: np_i là số PSU thuộc trạng thái rừng i ; ns_{ij} là số SSU trong PSU thứ j thuộc trạng thái rừng i ; $AGB_B_ha_{ijk}$ là mật độ AGB (tdm/ha) của sinh khối tre nứa sống của SSU thứ k trong PSU thứ j thuộc trạng thái rừng i ; và a_{ijk} là diện tích (ha) của SSU thứ k trong PSU thứ j thuộc trạng thái rừng i .

3) Tính AGB trên ha bình quân của bề sinh khối tươi cho từng trạng thái rừng và vùng sinh thái

AGB sinh khối sống chỉ bao gồm AGB cây gỗ và AGB tre nứa; AGB tái sinh, cây bụi dây leo và thảm thực vật dưới tầng bị loại trừ vì tỷ lệ sinh khối của chúng không đáng kể. AGB sinh khối sống trung bình trên mỗi ha ($\overline{AGB_ha}$, tC/ha) theo tổ hợp giữa trạng thái rừng và vùng sinh thái được tính theo phương trình dưới đây:

$$\overline{AGB_ha} = \overline{AGB_T_ha} + \overline{AGB_B_ha}$$

4) Tính sinh khối dưới mặt đất (BGB) trên ha bình quân của bề sinh khối tươi cho từng trạng thái rừng và vùng sinh thái

BGB trên ha bình quân ($\overline{BGB_ha}$, tấn/ha) của bề sinh khối tươi được tính gián tiếp thông qua $\overline{AGB_ha}$ và tỷ số BGB/AGB (tỷ số R); giá trị mặc định của Hướng dẫn cải tiến IPCC 2019 (IPCC 2019, Tập 4, Chương 2, Bảng 2.2) là 0,323 (domain = tropical; ecological zone = tropical moist; continent = Asia) đối với rừng tự nhiên có $\overline{AGB_ha} \leq 125$ tấn khô/ha và 0,246 (domain = tropical; ecological zone = tropical moist; continent = Asia) đối với rừng tự nhiên có $\overline{AGB_ha} > 125$ tấn khô/ha, hoặc 0,325 (domain = tropical; ecological zone = tropical rainforest; continent = Asia) đối với rừng trồng. Công thức tính cụ thể như sau

$$\overline{BGB_ha} = \overline{AGB_ha} \times \begin{cases} 0,323 & \text{đối với rừng tự nhiên có } \overline{AGB_ha} \leq 125 \text{ tdm/ha} \\ 0,246 & \text{đối với rừng tự nhiên có } \overline{AGB_ha} > 125 \text{ tdm/ha} \\ 0,325 & \text{đối với rừng trồng} \end{cases}$$

5) Tính sinh khối trên ha bình quân của bề sinh khối tươi cho từng trạng thái rừng và vùng sinh thái

Sinh khối trên ha bình quân ($\overline{B_ha}$, tấn/ha) của bề sinh khối tươi được tính bằng cách lấy tổng của AGB trên ha bình quân với BGB trên ha bình quân:

$$\overline{B_ha} = \overline{AGB_ha} + \overline{BGB_ha} = \overline{AGB_ha} \times (1 + R)$$

Tính mật độ các-bon bình quân cho từng trạng thái rừng và vùng sinh thái

Do 2.350 chòm ô mẫu của Dự án ĐTRQG được điều tra trong các năm 2017, 2018 và 2019, kết quả tính mật độ các-bon bình quân từ số liệu điều tra hiện trường của các chòm ô mẫu này được xem như là của năm 2019 (là năm cuối của đợt điều tra hiện trường).

Theo IPCC (2006), trữ lượng các-bon rừng có ở 05 bề các-bon: sinh khối tươi trên mặt đất, sinh khối tươi dưới mặt đất, gỗ chết, thảm mục và đất. Tuy nhiên, do không đủ dữ liệu trong quá khứ nên các bề các-bon gỗ chết, thảm mục và đất không được tính vào khi xây dựng FREL/FRL quốc gia. Để nhất quán với FREL/FRL quốc gia, báo cáo này cũng chỉ tính vào trữ lượng các-bon rừng các bề sinh khối trên mặt đất và sinh khối dưới mặt đất, và gộp chung thành trữ lượng các-bon trong bề sinh khối tươi. Do đó, mật độ các-bon bình quân ($\overline{C_ha}$, tC/ha) cho từng trạng thái rừng và vùng sinh thái được tính bằng công thức sau:

$$\overline{C_ha} = \overline{B_ha} \times CF + DW + LT$$

Trong đó CF là hàm lượng các-bon trong sinh khối và được lấy mặc định bằng 0,47 (IPCC, 2006); DW (tC/ha) là mật độ carbon của gỗ chết và được lấy mặc định bằng 8,0 tC/ha (IPCC, 2019); LT (tC/ha) là mật độ carbon của thảm mục và được lấy mặc định bằng 5,9 tC/ha (IPCC, 2019).

Tính toán hệ số phát thải/hệ số hấp thụ cho từng kiểu chuyển đổi loại đất loại rừng theo từng vùng sinh thái

Các hệ số phát thải và hệ số hấp thụ cho từng kiểu chuyển đổi loại đất loại rừng được tính bằng sự khác biệt giữa mật độ các-bon bình quân của hai trạng thái trước và sau khi diễn ra sự chuyển đổi, và quy đổi ra đơn vị tấn CO₂ tương đương trên ha (tCO₂e/ha). Công thức để tính hệ số phát thải/hấp thụ như sau:

$$EF_{ij}(\text{tCO}_2\text{e/ha}) = (\overline{C_ha}_i - \overline{C_ha}_j) \times 44/12$$

Trong đó EF_{ij} là hệ số phát thải khi chuyển đổi từ trạng thái i (trạng thái trước chuyển đổi) sang trạng thái j (trạng thái sau chuyển đổi). $\overline{C_ha}_i$ và $\overline{C_ha}_j$ là các mật độ các-bon bình quân tương ứng của các trạng thái i và j . Đối với các trạng thái rừng, trừ rừng ngập mặn, mật độ các-bon bình quân được lấy từ kết quả tính toán số liệu chòm ô của Dự án ĐTRQG giai đoạn 2016-2020. Đối với rừng ngập mặn, mật độ các-bon bình quân theo từng vùng sinh thái được lấy từ kết quả rà soát của Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam. Theo báo cáo rà soát này, mật độ các-bon bình quân rừng ngập mặn ở các vùng Đông Bắc Bộ, Đồng bằng Sông Hồng và Bắc Trung Bộ là 35,2 tC/ha

và ở các vùng Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long là 64,4 tC/ha. Đối với các trạng thái đất ngoài rừng, giá trị 0 tC/ha được sử dụng

Kết quả

Bảng 5: Ước tính AGB, BGB, sinh khối, mật độ các-bon và độ không chắc chắn kèm theo của sinh khối cây sống trong khu vực Dự án năm 2019

Mã LDLR	AGB		BGB		Sinh khối		Mật độ các-bon	
	Giá trị (tdm/ha)	U (%)	Giá trị (tdm/ha)	U (%)	Giá trị (tdm/ha)	U (%)	Giá trị (tdm/ha)	U (%)
TXG	257,21	2,44	63,19	24,50	320,40	5,37	150,61	6,96
TXB	129,55	2,35	31,83	24,45	161,37	5,28	75,85	6,90
TXN	63,16	5,20	20,43	38,09	83,59	10,50	39,29	11,38
TXP	71,25	4,66	23,05	38,18	94,30	10,26	44,33	11,15
RRL	67,62	15,30	21,87	40,70	89,49	17,82	42,07	18,42
RTN	26,70	26,86	8,64	47,05	35,34	28,55	16,61	28,95
HGGN	110,77	7,98	35,83	38,54	146,60	12,16	68,91	12,99
RLK	192,83	21,29	47,37	32,54	240,19	21,74	112,90	22,23
LRLK	157,63	22,33	38,74	33,54	196,37	23,12	92,30	23,48
RND	69,81	10,89	22,58	39,19	92,39	14,11	43,43	14,92
RTG	50,51	11,56	16,42	16,93	66,93	12,11	31,46	12,80

● *Tính toán độ không chắc chắn*

Theo TREES, độ không chắc chắn được định nghĩa là nửa độ rộng của khoảng tin cậy 90% tính theo phần trăm của các ước tính.

Các sai số của mô hình và phương trình tương quan hình số bị loại trừ, vì các sai số này được coi là nhất quán giữa lượng phát thải ở giai đoạn tham chiếu và giai đoạn tín dụng, và do đó, chi phí giao dịch và chi phí xây dựng năng lực cần thiết để tính toán đến sẽ vượt xa bất kỳ lợi ích nào trong việc xác định độ không chắc chắn.

Độ không chắc chắn của AGB trung bình trên một ha của cây gỗ ở cấp kính kính i do sai số lấy mẫu theo từng loại rừng trên mỗi vùng sinh thái, ký hiệu là $U(AGB_T_ha_i)$, được tính bằng công thức ước lượng tỷ lệ (Cochran ...).

Độ không chắc chắn do sai số lấy mẫu gây ra của $\overline{AGB_T_ha}$, $U(\overline{AGB_T_ha})$, được tính bằng phương trình dưới đây:

$$U(\overline{AGB_T_ha}) = \frac{\sqrt{\sum_{i=1}^3 (U(\overline{AGB_T_ha}_i) \times \overline{AGB_T_ha}_i)^2}}{\overline{AGB_T_ha}}$$

Độ không chắc chắn của AGB trung bình trên một ha của tre nứa do sai số lấy mẫu gây ra theo từng loại rừng trên mỗi vùng sinh thái, ký hiệu là $U(\overline{AGB_B_ha})$, được tính bằng công thức ước lượng tỷ lệ (Cochran ...).

Độ không chắc chắn của AGB trung bình trên mỗi ha của cây sống ($U(\overline{AGB_ha})$, %) được tính toán bằng phương trình dưới đây (dẫn xuất từ phương trình trong IPCC, 2000):

$$U(\overline{AGB_ha}) = \frac{\sqrt{(U(\overline{AGB_T_ha}) \times \overline{AGB_T_ha})^2 + (U(\overline{AGB_B_ha}) \times \overline{AGB_B_ha})^2}}{\overline{AGB_ha}}$$

Độ không chắc chắn của BGB, sinh khối và mật độ carbon theo loại rừng và vùng sinh thái được tính toán bằng phương pháp Monte Carlo (IPCC, 2000) với 10.000 lần lặp, sử dụng mật độ AGB và độ không chắc chắn làm đầu vào.

Độ không chắc chắn của AD được tính toán bằng phương pháp ước tính diện tích mẫu (Oloffson và cộng sự, 2014).

Độ không chắc chắn tổng hợp của lượng phát thải trong khoảng thời gian tham chiếu được ước tính bằng phương pháp Monte Carlo với 10.000 lần lặp. Đoạn mã lệnh R đã được phát triển cho mục đích này và có sẵn trên trang web của VNFF.

• *Tính toán (mô tả và bảng tính kèm theo)*

Phương pháp

Dựa trên việc tạo AD và ước tính EF/RF, lượng phát thải trong giai đoạn X-Y (tức là từ năm X đến năm Y) được ước tính bằng công thức sau:

$$E_{X,Y} = \sum_{i=1}^{17} \sum_{j=1}^{17} AD_{ij} \times EF_{ij}$$

Trong đó: AD_{ij} là AD cho LĐLR chuyển từ loại i năm X sang loại j năm Y; và EF_{ij} là hệ số phát thải khi LĐLR thay đổi từ loại i năm X sang loại j năm Y.

Lượng phát thải hàng năm trong giai đoạn 2016-2020 (tức là giai đoạn tham chiếu) được tính theo công thức sau:

$$\bar{E}_{2016,2020} = \frac{E_{2016,2018} + E_{2019,2020}}{5}$$

Bảng tính kèm theo, số liệu hoạt động, hệ số phát thải (mật độ các-bon) và đoạn mã R để tính toán được cung cấp trực tuyến trên trang web của VNFF.

Kết quả

Lượng phát thải trong giai đoạn 2016-2018 (3 năm) và độ không chắc chắn kèm theo được trình bày trong Bảng dưới đây:

Giai đoạn 2016-2018	Giá trị (triệu tCO ₂)	U (%)
Phát thải từ mất rừng	40,566	7,357
Phát thải từ suy thoái rừng	30,163	15,130
Tổng phát thải	70,756	8,143

Lượng phát thải trong giai đoạn 2019-2020 (2 năm) và độ không chắc chắn kèm theo được trình bày trong Bảng dưới đây:

Giai đoạn 2019-2020	Giá trị (triệu tCO ₂)	U (%)
Phát thải từ mất rừng	17,294	17,215
Phát thải từ suy thoái rừng	16,314	20,639
Tổng phát thải	33,642	14,277

Lượng phát thải hàng năm trong giai đoạn 2016-2020 (tức là giai đoạn tham chiếu) và độ không chắc chắn kèm theo được trình bày trong Bảng dưới đây:

Giai đoạn 2016-2020	Giá trị (triệu tCO ₂)	U (%)
Phát thải từ mất rừng	11,577	8,082
Phát thải từ suy thoái rừng	9,306	14,710
Tổng phát thải	20,889	8,551

Nếu sử dụng Cách tiếp cận tín dụng Độ che phủ rừng cao, mức mất rừng thấp (HFLD) tùy chọn, vui lòng mô tả:

Không có ý định sử dụng Cách tiếp cận HFLD tùy chọn.

Nếu sử dụng Cách tiếp cận mức tín chỉ hấp thụ tùy chọn, vui lòng mô tả:

Không có ý định sử dụng Cách tiếp cận mức tín chỉ hấp thụ tùy chọn.

11. KẾ HOẠCH GIÁM SÁT

Cung cấp kế hoạch giám sát của chương trình theo yêu cầu của Phần 6, TREES, bao gồm nhưng không giới hạn ở các nội dung sau:

- *Quy trình vận hành chuẩn (SOP) để thu thập dữ liệu (ví dụ: hiện trường, viễn thám, QA/QC, đào tạo nhân viên và các quy trình khác),*

Bản đồ độ che phủ rừng cho khu vực tính toán dự án sẽ được lập hai năm một lần bằng các phương pháp phù hợp với phương pháp được sử dụng để lập bản đồ độ che phủ rừng lịch sử.

Mật độ trữ lượng các-bon của các loại rừng khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên sẽ được tính toán từ số liệu đo đạc hiện trường của NFIMAP chu kỳ 6 vừa được Bộ NN&PTNT phê duyệt và sẽ triển khai trong giai đoạn 2023-2025. Thiết kế lấy mẫu cũng như thiết kế ô mẫu của NFIMAP chu kỳ 6 tương tự với thiết kế của NFIMAP chu kỳ 5.

Có các Quy trình Vận hành chuẩn để: (1) tiến hành đo đạc ô mẫu tại hiện trường, (2) nhập dữ liệu hiện trường vào cơ sở dữ liệu bằng phần mềm được phát triển dựa trên Open Foris Collect của FAO, (3) xử lý, tính toán và báo cáo dữ liệu hiện trường. Các SOP này có sẵn bằng tiếng Việt dưới dạng hướng dẫn kỹ thuật của NFIMAP.

Quy trình QA/QC cho dữ liệu đo đạc tại hiện trường cũng đã được xây dựng. Nhóm QA/QC kiểm soát chất lượng đo đạc của các ô được đo bởi các nhóm hiện trường khác. Mục đích của QA/QC là đảm bảo rằng nhóm đã tiến hành các phép đo theo hướng dẫn và đúng cách. Hơn nữa, kết quả đo lường kiểm soát có thể được sử dụng cho mục đích đào tạo, tức là để tìm ra những vấn đề mà các nhóm hiện trường chưa rõ sau khi đào tạo..

Các phép đo kiểm soát được tiến hành trong vòng 1–2 tuần sau khi nhóm đo ban đầu thực hiện. Nhóm QA/QC được trang bị các thiết bị và dụng cụ tương tự như nhóm hiện trường. Số liệu đo phải được ghi chép bằng bản cứng và bàn giao cho người có trách nhiệm. Kết quả của các phép đo kiểm soát được báo cáo bằng cách sử dụng danh sách kiểm tra đo lường kiểm soát. Nhóm QA/QC bàn giao danh sách kiểm tra cho người quản lý công việc hiện trường. Phản hồi được gửi cho cả nhóm hiện trường và người quản lý công việc hiện trường, người phụ trách công việc hiện trường. Nhóm QA/QC có trách nhiệm phát hiện và quan sát những thiếu sót, sai sót trong các phép đo do các nhóm hiện trường thông thường thực hiện. Sự khác biệt về đo đạc giữa nhóm QA/QC và nhóm hiện trường được nêu rõ và các vấn đề chưa rõ ràng được làm rõ. Cần phải tính đến việc mọi nhóm hiện trường đều được kiểm soát. Các báo cáo có thể được sử dụng để đánh giá độ tin cậy của dữ

liệu hiện trường. Các phép đo được cho là khó khăn sẽ được nhấn mạnh trong quá trình đào tạo trong tương lai.

● *Quy trình cập nhật bản đồ phân tầng*

Cập nhật bản đồ phân tầng năm 2022, 2024, 2025 thực hiện tương tự quy trình lập bản đồ phân tầng năm 2015, 2018, 2020.

Độ chính xác của AD được đảm bảo bằng cách tiến hành đánh giá độ chính xác của bản đồ hiện trạng rừng theo phương pháp của Olofsson (2014). Trong trường hợp độ chính xác tổng thể của bản đồ hiện trạng rừng dưới ngưỡng (70%), cần tiến hành lấy mẫu nhiều hơn và lặp lại quy trình xây dựng bản đồ hiện trạng rừng để nâng cao độ chính xác của bản đồ hiện trạng rừng trên ngưỡng này.

● *Kế hoạch lưu trữ và chia sẻ dữ liệu*

Tất cả dữ liệu và thông tin liên quan đều được Bộ NN & PTNT quản lý bằng một hệ thống thông tin. Hệ thống thông tin này có cơ sở dữ liệu GIS lưu trữ tất cả các bản đồ và dữ liệu được thu thập cũng như thông tin về các phương pháp được sử dụng và công thông tin dựa trên web để cung cấp thông tin cho các bên liên quan, người dùng và người đánh giá. Thông tin chi tiết về dữ liệu và phương pháp chính để cho phép xây dựng lại Cấp độ Tín dụng và lượng phát thải/cắt bỏ được báo cáo được ghi lại và công bố công khai trực tuyến thông qua cổng thông tin dựa trên web này. Các thông tin sau đây sẽ được công khai trực tuyến:

- Định nghĩa rừng;
- Định nghĩa các kiểu/trạng thái rừng;
- Lựa chọn dữ liệu hoạt động, các phương pháp tiền xử lý và xử lý để tạo ra dữ liệu hoạt động;
- Lựa chọn các hệ số phát thải/hấp thụ và mô tả phương pháp tính toán;
- Ước tính lượng phát thải/hấp thụ, bao gồm cả phương pháp tính toán;
- Phân chia lượng phát thải theo nguồn và lượng hấp thụ theo bể;
- Độ chính xác, độ chụm và/hoặc khoảng tin cậy, nếu có;
- Thông tin về độ không chắc chắn chủ yếu;

Ngoài ra, thông tin không gian, bản đồ và/hoặc dữ liệu tổng hợp sau đây sẽ được hiển thị công khai:

- Khu vực tính toán;
- Dữ liệu hoạt động (e.g., forest-cover change or transitions between forest categories);

- Hệ số phát thải;
- Mức phát thải tham chiếu;
- Bất kỳ dữ liệu không gian nào được sử dụng để điều chỉnh lượng khí thải, nếu có.

12. ĐẢO NGHỊCH

Xác định mức đóng góp dự kiến của bộ đệm đảo nghịch bằng cách áp dụng công cụ đánh giá mức đóng góp của bộ đệm. Chứng minh cho các yếu tố giảm nhẹ được yêu cầu.

Tài liệu TREES v2.0 (Bảng 2 - Đánh giá đóng góp vào bộ đệm”) đặt ra mức rủi ro đảo nghịch ban đầu cho Bên tham gia là 25% và tỷ lệ cố định cho ba yếu tố giảm thiểu như sau:

YẾU TỐ GIẢM THIỂU 1 (-5%): Pháp luật hoặc các nghị định hành pháp được triển khai tích cực và hỗ trợ REDD+ một cách rõ ràng, do cơ quan chính phủ có liên quan ban hành hoặc dưới sự lãnh đạo của Văn phòng Tổng thống hoặc Thủ tướng.

YẾU TỐ GIẢM THIỂU 2 (-10%): Đã chứng minh mức độ biến động hàng năm của lượng phát thải rừng hàng năm dưới 15% trong 5 năm trước đó được sử dụng trong Báo cáo TREE.

YẾU TỐ GIẢM THIỂU 3 (-5%): Đã chứng minh được các hành động, kế hoạch hoặc chiến lược giảm thiểu đảo nghịch cấp quốc gia được phát triển phù hợp với Biện pháp Bảo đảm an toàn Cancun F.

Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hành động REDD+ quốc gia (NRAP) nhằm hỗ trợ thực hiện REDD+ (tức là yếu tố giảm nhẹ 1) và bao gồm kế hoạch giảm thiểu đảo nghịch quốc gia phù hợp với Biện pháp đảm bảo an toàn Cancun F (tức là yếu tố giảm nhẹ 3). Do đó, tỷ lệ cố định được khấu trừ cho khoản đóng góp của quỹ đệm cho việc đảo nghịch là -10% và khoản đóng góp của quỹ đệm đảo nghịch dự kiến là $(25\% - 10\%) = 15\%$.

Các hành động chính trong kế hoạch giảm thiểu đảo nghịch quốc gia là: (1) tăng cường thực thi pháp luật về bảo vệ rừng để kiểm soát nạn phá rừng và suy thoái rừng; (2) giám sát rừng, bao gồm cả giám sát có sự tham gia; (3) Điều phối, lồng ghép các chương trình đầu tư lâm nghiệp theo kế hoạch bảo vệ và tái trồng rừng cũng như cải thiện sản xuất nông nghiệp nhằm cải thiện sinh kế của cộng đồng địa phương, đặc biệt là các cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng.

Rủi ro đảo nghịch cao nhất là cháy rừng và các chính sách về rừng tự nhiên.

13. RÒ RỈ

Đánh giá mức khấu trừ rò rỉ phù hợp dựa trên việc sử dụng công cụ đánh giá rò rỉ.

Dựa trên bản đồ độ che phủ rừng năm 2015 (năm đầu tiên của giai đoạn tham chiếu), diện tích dự án có 3.952.302 ha rừng, chiếm 28,1% diện tích rừng toàn quốc của Việt Nam (theo Quyết định số 3158/QĐ-BNN-TCLN ban hành ngày 27 tháng 7 năm 2016 của Bộ NN&PTNT về công bố hiện trạng rừng quốc gia năm 2015, diện tích rừng quốc gia Việt Nam năm 2020 là 14.061.856 ha). Do đó, theo “Bảng 3: Đánh giá khấu trừ rò rỉ” của Tài liệu TREES v2.0, rủi ro rò rỉ của Dự án này là “Trung bình” và hệ số khấu trừ rò rỉ là 10% sẽ được áp dụng.

14. SAI KHÁC

Tóm tắt mọi sai khác so với tiêu chuẩn TREES đã được Ban thư ký ART phê duyệt và được Bên tham gia sử dụng.

Không có bất kỳ sai khác nào so với tiêu chuẩn TREE đã được Ban thư ký ART phê duyệt và được Bên tham gia sử dụng.

15. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN REDD+

Mô tả về chiến lược kế hoạch thực hiện REDD+ của quốc gia, bao gồm mô tả về cách các hoạt động REDD+ đóng góp vào các mục tiêu phát triển bền vững của quốc gia. Nếu một quốc gia không nêu rõ các mục tiêu phát triển bền vững thì SDG của Liên hợp quốc có thể được sử dụng.

15.1. Chiến lược kế hoạch thực hiện REDD+ của Việt Nam

Ngày 5 tháng 4 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã ban hành Quyết định 419/QĐ-TTg về phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính thông qua giảm mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng và bảo tồn và tăng cường trữ lượng các-bon rừng (REDD+) đến năm 2030. Nội dung chính của Quyết định này được mô tả dưới đây.

15.1.1. Quan điểm

- Chương trình REDD+ góp phần thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững, chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh gắn với phát triển bền vững, bảo đảm an ninh môi trường quốc gia và xóa đói giảm nghèo;
- Chương trình REDD+ phải bảo đảm phù hợp với chính sách, pháp luật của Việt Nam, tuân thủ các điều ước, thỏa thuận quốc tế liên quan mà Việt Nam đã tham gia hoặc ký kết;
- Thực hiện Chương trình REDD+ phải bảo đảm sự thống nhất trong chỉ đạo, quản lý và điều hành của Nhà nước; phát huy cao nhất sự tham gia và giám sát của các đoàn thể chính trị, xã hội, nghề nghiệp, các tổ chức phi chính phủ và cộng đồng dân cư, tận dụng hiệu quả các cơ chế hợp tác quốc tế;
- Các hoạt động REDD+ nhằm giải quyết các nguyên nhân mất rừng và suy thoái rừng, lồng ghép giới và áp dụng các biện pháp đảm bảo an toàn trong REDD+, đảm bảo sự tham gia đầy đủ và hiệu quả của các bên liên quan, bao gồm cả đồng bào dân tộc thiểu số và phụ nữ tại các cộng đồng địa phương; hoạt động REDD+ cần được thực hiện phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam, quy định của Công ước khung Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC), tính đến hiệu quả kinh tế - xã hội và các yếu tố rủi ro;
- Chương trình REDD+ đóng góp tích cực vào việc chuyển dịch ưu tiên sang cải thiện chất lượng rừng tự nhiên và rừng trồng, hạn chế mất rừng nhằm tối đa hóa các lợi ích xã hội, kinh tế và môi trường; khai thác giá trị dịch vụ môi trường rừng, tạo nguồn tài chính bền vững cho bảo vệ và phát triển rừng.

15.1.2. Mục tiêu

15.1.2.1. Mục tiêu chung

Góp phần bảo vệ và nâng cao chất lượng rừng tự nhiên, mở rộng diện tích và nâng cao chất lượng rừng trồng; gắn và lồng ghép với việc thực hiện mục tiêu quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ và phát triển rừng, tăng trưởng xanh; thu hút sự hỗ trợ của quốc tế, tiến tới tiếp cận thị trường tín chỉ các - bon; nâng cao đời sống của người dân và phát triển bền vững đất nước.

15.1.2.2. Mục tiêu cụ thể cho giai đoạn 2021-2030

a) Ổn định diện tích rừng tự nhiên đến 2030 ít nhất bằng diện tích đã đạt được tại năm 2020 và tăng độ che phủ rừng toàn quốc lên 45%, góp phần thực hiện mục tiêu quốc gia đến năm 2030 giảm 8% tổng lượng phát thải khí nhà kính so với kịch bản phát triển thông thường (BAU) theo

cam kết tại Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu, mức đóng góp có thể tăng lên 25% khi nhận được hỗ trợ quốc tế;

b) Nhân rộng các mô hình có hiệu quả cao về REDD+ và quản lý rừng bền vững, lồng ghép REDD+ vào chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững;

c) Hoàn thiện chính sách, pháp luật, khung hành động của chương trình REDD+ và tiếp cận các nguồn tài chính chi trả dựa vào kết quả phù hợp với các yêu cầu quốc tế.

15.1.3. Phạm vi, đối tượng và thời gian thực hiện

Phạm vi: Chương trình này được thực hiện trong phạm vi toàn quốc, ưu tiên vào các khu vực là điểm nóng về mất rừng và suy thoái rừng, vùng chịu tác động của biến đổi khí hậu và có tiềm năng tăng trữ lượng các - bon rừng.

Đối tượng: Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn tham gia vào hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia vào tổ chức thực hiện, vận hành Chương trình REDD+.

Thời gian thực hiện: Từ năm 2017 đến hết năm 2030.

15.1.4. Nội dung chủ yếu của Chương trình

15.1.4.1. Nhóm các hoạt động nhằm giảm mất rừng và suy thoái rừng

1) Tiếp tục rà soát, điều chỉnh quy hoạch sử dụng rừng và đất rừng đảm bảo mục tiêu 16,24 triệu ha đất sử dụng cho mục đích lâm nghiệp vào năm 2020.

2) Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp bền vững và không gây mất rừng, suy thoái rừng.

3) Cải thiện quản trị rừng và cải thiện sinh kế cho người dân sống trong và gần rừng.

4) Tăng cường thực thi pháp luật lâm nghiệp.

15.1.4.2. Nhóm hoạt động nhằm bảo tồn, tăng cường trữ lượng các - bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng

1) Đánh giá và nhân rộng các mô hình kinh doanh rừng năng suất cao và rừng gỗ lớn.

2) Thí điểm, đánh giá và nhân rộng mô hình quản lý rừng tự nhiên bền vững; bảo vệ, bảo tồn và phục hồi rừng.

3) Cải thiện môi trường kinh tế và tài chính cho lâm nghiệp.

15.1.4.3. Hoàn thiện các yếu tố sẵn sàng thực hiện REDD+ đáp ứng yêu cầu của quốc tế

1) Hoàn thiện các yếu tố REDD+ cốt lõi theo lộ trình và tuân thủ các điều khoản của UNFCCC

2) Thiết lập và thực hiện cơ chế quản lý tài chính cho REDD+

3) Tăng cường hợp tác quốc tế và khu vực để thúc đẩy REDD+ và giảm thiểu rủi ro trong dịch chuyển phát thải

4) Tuyên truyền, xây dựng năng lực và giám sát quá trình thực hiện Chương trình REDD+

15.1.5. Các giải pháp thực hiện

15.1.5.1. Tiếp tục bổ sung, hoàn thiện khung pháp lý tạo điều kiện thực thi REDD+

a) Rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các văn bản pháp luật về đất đai, lâm nghiệp, tài chính, bảo vệ môi trường, các biện pháp bảo đảm an toàn khi thực hiện REDD+ và các văn bản pháp luật liên quan khác phù hợp với pháp luật của Việt Nam và quy định, thông lệ quốc tế.

b) Xây dựng cơ chế nhằm thúc đẩy và giám sát sự hợp tác liên ngành ở các cấp, liên kết chặt chẽ khu vực tư nhân và mô hình đối tác công - tư; khuyến khích sự tham gia của các đoàn thể chính trị, xã hội, nghề nghiệp, các tổ chức phi chính phủ và cộng đồng dân cư thôn trong việc lập kế hoạch, thực hiện và giám sát thực hiện chương trình, dự án REDD+.

c) Hướng dẫn huy động, điều phối và giám sát các nguồn lực tài chính thực hiện Chương trình REDD+.

d) Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn quốc gia về chứng chỉ rừng; các quy chuẩn, tiêu chuẩn đối với các biện pháp kỹ thuật lâm sinh, quản lý rừng bền vững, khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ; các quy định về điều tra, đánh giá, theo dõi diễn biến các - bon rừng, đánh giá mức độ hấp thụ và lưu trữ các - bon rừng; phương pháp nghiệm thu, kiểm chứng kết quả giảm phát thải khí nhà kính liên quan đến rừng.

e) Xây dựng khung giám sát và đánh giá thực hiện Chương trình REDD+; thể chế hóa quyền tham gia của cộng đồng dân tộc thiểu số, cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng, phụ nữ trong quá trình chuẩn bị và thực thi REDD+.

15.1.5.2. Giải pháp về vốn

a) Nguồn vốn trong nước

- Vốn ngân sách nhà nước từ chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững, chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh; chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động; chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư và các chương trình, dự án khác trong giai đoạn 2016 – 2020.

- Đầu tư từ các doanh nghiệp và các loại hình kinh tế khác thông qua thị trường; tiền thu từ bồi hoàn giá trị rừng, huy động đóng góp của người dân và từ các chương trình, dự án khác có liên quan.

- Vốn tín dụng (bao gồm tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng thương mại).

b) Nguồn vốn quốc tế

Đóng góp, tài trợ, ủy thác của chính phủ các nước, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ, doanh nghiệp, cá nhân và các thể chế tài chính khác; nguồn thu nhận được từ kết quả thực hiện REDD+, bao gồm cả nguồn thu từ kinh doanh tín chỉ các - bon rừng.

c) Các nguồn vốn hợp pháp khác

15.1.5.3. Tiến hành điều tra, theo dõi diễn biến rừng, kiểm kê rừng và đất rừng theo định kỳ; hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống thông tin ngành lâm nghiệp nhằm tăng cường tính minh bạch, chia sẻ dữ liệu và đóng góp của các bên thực hiện REDD+.

15.1.5.4. Lồng ghép Chương trình REDD+, sử dụng các tiêu chuẩn REDD+ và thực hành tốt nhất trong quá trình quy hoạch lâm nghiệp. Huy động sự tham gia của người dân, cộng đồng địa phương và các tổ chức trong việc lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và giám sát thực thi REDD+.

15.1.5.5. Áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến và phát huy kiến thức, kinh nghiệm truyền thống trong quản lý, bảo vệ, phát triển, khai thác và sử dụng tài nguyên theo hướng thân thiện với môi trường, tiết kiệm nguyên, nhiên, vật liệu.

15.1.5.6. Tăng cường hợp tác quốc tế nhằm đa dạng hóa các nguồn lực tài chính thực hiện chương trình và góp phần thực hiện mục tiêu REDD+ của các quốc gia láng giềng.

a) Tích cực, chủ động liên kết với các tổ chức, chương trình và sáng kiến quốc tế về thực hiện các mục tiêu REDD+, biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh, phát triển bền vững nhằm huy động sự hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật để thúc đẩy và triển khai Chương trình REDD+;

b) Tích cực chia sẻ kinh nghiệm và thông tin, thúc đẩy hợp tác khu vực và quốc tế, thực hiện các thỏa thuận song phương với các nước láng giềng và hiệp định quốc tế về môi trường và lâm nghiệp mà Việt Nam đã ký kết.

15.2. Đóng góp của hoạt động REDD+ vào các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam

Hưởng ứng Chương trình nghị sự 2030 về Phát triển bền vững của Liên hợp quốc, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 136/NQ-CP về phát triển bền vững trong đó nêu rõ 17 mục tiêu phát triển bền vững (SDG) của Việt Nam đến năm 2030, tương đồng với 17 SDG trong Chương trình nghị sự 2030 về Phát triển bền vững. Đóng góp của các hoạt động REDD+ cho 17 SDG của Việt Nam được tóm tắt trong bảng dưới đây.

Các mục tiêu SDG của Việt Nam	Đóng góp của các hoạt động REDD+ cho các mục tiêu SDG
1. Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi	Hoạt động REDD+ cần được thực hiện trong bối cảnh phát triển bền vững và giảm nghèo
2. Xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững	Hoạt động REDD+ cần được thực hiện trong bối cảnh phát triển bền vững và giảm nghèo
3. Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi	—
4. Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người	—

5. Đạt được bình đẳng giới; tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái	Các hệ thống cung cấp thông tin về cách giải quyết và tôn trọng các biện pháp đảm bảo an toàn cần tính đến hoàn cảnh và năng lực tương ứng của quốc gia, công nhận chủ quyền và luật pháp quốc gia cũng như các nghĩa vụ và thỏa thuận quốc tế liên quan cũng như <i>tôn trọng các cân nhắc về giới</i> .
6. Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người	Bảo tồn các dịch vụ hệ sinh thái như một phần của biện pháp đảm bảo an toàn có thể gián tiếp giúp Việt Nam duy trì tính toàn vẹn lưu vực sông
7. Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người	Đối với Việt Nam, nơi nhiên liệu gỗ đóng góp đáng kể vào suy thoái rừng (và phát thải khí nhà kính), việc giảm phát thải từ suy thoái rừng sẽ thúc đẩy khả năng tiếp cận nhiên liệu gỗ bền vững và giá cả phải chăng cho tất cả mọi người.
8. Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người	—
9. Xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới	—
10. Giảm bất bình đẳng trong xã hội	Hỗ trợ kỹ thuật và chi trả dựa trên kết quả từ các nước phát triển, thông qua các kênh đa phương và song phương, việc xây dựng và thực hiện các kế hoạch hành động REDD+ quốc gia của Việt Nam sẽ góp phần giảm bất bình đẳng trong xã hội
11. Phát triển đô thị, nông thôn bền vững, có khả năng chống chịu; đảm bảo môi trường sống và làm việc	—

an toàn; phân bổ hợp lý dân cư và lao động theo vùng	
12. Đảm bảo sản xuất và tiêu dùng bền vững	Các hoạt động REDD+ sẽ giải quyết các nguyên nhân gây mất rừng và suy thoái rừng, đồng thời thúc đẩy quản lý rừng bền vững. Do đó, các hoạt động REDD+ gián tiếp đảm bảo các mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững.
13. Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai	Các hoạt động REDD+ góp phần giảm thiểu biến đổi khí hậu bằng cách hỗ trợ chính quyền địa phương sử dụng các phân tích không gian để lập kế hoạch cho các hành động REDD+ vừa hiệu quả trong việc giảm phát thải vừa mang lại hỗ trợ bổ sung. Những loại phân tích này cũng giúp các quốc gia thiết kế các biện pháp can thiệp nhằm tăng cường khả năng phục hồi và thích ứng với các hiểm họa và thiên tai liên quan đến khí hậu, cải thiện giáo dục, nâng cao nhận thức và năng lực con người và thể chế về giảm thiểu biến đổi khí hậu, cũng như hỗ trợ các quốc gia lồng ghép các vấn đề khí hậu. thay đổi các biện pháp vào chính sách, chiến lược và quy hoạch quốc gia.
14. Bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển để phát triển bền vững	—
15. Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ hệ sinh thái, chống sa mạc hóa, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất	Bằng cách tập trung xem xét các lợi ích ngoài carbon trong quy hoạch REDD+ (ví dụ: bảo tồn đa dạng sinh học, cung cấp nước ngọt, bảo vệ đất), các hoạt động REDD+ giúp Việt Nam lồng ghép các giá trị hệ sinh thái và đa dạng sinh học vào quy hoạch quốc gia và địa phương, cũng như trong các chiến lược và quy trình phát triển và giảm nghèo. Nó cũng giúp Việt Nam thiết kế các hành động REDD+

	để góp phần bảo tồn và sử dụng bền vững các hệ sinh thái nước ngọt trên cạn và nội địa cũng như các dịch vụ của chúng cũng như các hệ sinh thái vùng núi, đồng thời thúc đẩy sử dụng rừng bền vững, ngăn chặn nạn phá rừng, giảm suy thoái tài nguyên rừng, môi trường sống tự nhiên và chống lại sự mất mát đa dạng sinh học.
16. Thúc đẩy xã hội hòa bình, dân chủ, công bằng, bình đẳng, văn minh vì sự phát triển bền vững, tạo khả năng tiếp cận công lý cho tất cả mọi người; xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và có sự tham gia ở các cấp	Xây dựng thể chế (Hệ thống giám sát rừng quốc gia, Hệ thống thông tin an toàn, v.v.), với sự tham gia đầy đủ và hiệu quả của tất cả các bên liên quan sẽ gián tiếp thúc đẩy SDG này.
17. Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững	Bằng cách thực hiện REDD+, Việt Nam sẽ nhận được hỗ trợ tài chính và công nghệ, bao gồm hỗ trợ xây dựng năng lực thông qua quan hệ đối tác toàn cầu vì phát triển bền vững. Vì vậy, điều này sẽ góp phần đạt được SDG này.

16. NHỮNG THAY ĐỔI

Vui lòng xác định bất kỳ thay đổi quan trọng nào kể từ ngày nộp Tài liệu TREES gần nhất (Đề xuất ý tưởng TREES hoặc Tài liệu đăng ký TREES gần nhất) bao gồm những thay đổi về Bên tham gia hoặc đối tác, khu vực tham gia và các thỏa thuận về các quyền giảm phát thải và/hoặc hấp thụ hoặc kế hoạch để đạt được các quyền đó.

Việt Nam có thay đổi về tên người liên hệ chính và bên thêm gia.

Bên tham gia mới là Cục Lâm nghiệp (Bên tham gia trong Đề xuất ý tưởng TREES là Tổng cục Lâm nghiệp), và người liên hệ chính là Cục trưởng Cục Lâm nghiệp, PGS.TS. Trần Quang Bảo.